



TỔNG HỢP **20** BẢN ÁN & QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM

YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC

ĐƯỢC TỔNG HỢP BỞI LUẬT SƯ FDEVN

www.fdevn.vn

www.diendanngheluat.vn

www.fdevnlawfirm.vn

MỤC LỤC

Tổng hợp 20 Bản án và Quyết định giám đốc thẩm tranh chấp về yêu cầu bồi thường trách nhiệm của nhà nước

STT	TÊN VĂN BẢN	SỐ TRANG
1	Bản án số 04/2020/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới tỉnh An Giang Về tranh chấp bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước do Chi cục Thi hành án dân sự huyện A không tiến hành thủ tục ký hợp đồng bán đấu giá tài sản của nguyên đơn để thu hồi nợ mà giải tỏa kê biên tài sản khi chưa thi hành án xong làm thiệt hại tài sản của nguyên đơn và hành vi của chấp hành viên G đã thu tiền của người phải thi hành án nhưng không nhập quỹ cơ quan để chia theo tỷ lệ cho các đương sự. Nguyên đơn yêu cầu: Chi cục Thi hành án dân sự huyện A bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước với số tiền 256.541.000 đồng. Tòa án tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện A có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho nguyên đơn với số tiền 12.878.300 đồng.	01
2	Bản án số 13/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lak tỉnh Đắk Lắk Về tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của nhà nước do hành vi không trình hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nguyên đơn của phòng Tài nguyên và môi trường huyện L cũng chính là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện L. Nguyên đơn yêu cầu: UBND huyện L phải bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính gây ra số tiền: 7.600.000 đồng, cụ thể là tiền phát sinh từ tiền công lao động + chi phí đi lại. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn về: + Buộc UBND huyện L, tỉnh Đắk Lắk, bồi thường cho nguyên đơn số tiền chi phí đi lại và các chi phí khác để tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Đắk Lắk với số tiền 3.900.000 đồng. + Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng nguyên đơn yêu cầu UBND huyện L bồi thường tiền công lao động, tiền mất thu nhập do phải tham gia tố tụng, số tiền 3.700.000 đồng.	06
3	Bản án số 224/2019/DS-PT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự.	16

	Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với nguyên đơn. Sau đó, VKS ra quyết định bồi thường. Không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại tinh thần và tài sản bị xâm phạm: 17.893.220.910đ. Cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc VKS bồi thường 264.575.000đ; Không chấp nhận yêu cầu số tiền: 17.628.645.910đ. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng không tạm giữ, tạm giam của nguyên đơn; Không kê biên, phát mại hoặc gây thiệt hại trực tiếp đối với các tài sản của nguyên đơn. Tòa án phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm về tăng mức bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần. Tòa án buộc VKS bồi thường 281.325.000đ. Không chấp nhận yêu cầu số tiền: 17.611.895.910đ.	
4	Bản án số 44/2019/DS-PT ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương Về yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước do chấp hành viên ra quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản không đúng với Khoản 1, Điều 77 Luật thi hành án dân sự. Nguyên đơn yêu cầu: Chi cục THADS huyện T bồi thường thiệt hại trực tiếp 390.122.000 đồng; Các thiệt hại vật chất khác gồm: Tiền xăng xe máy khiếu nại, khởi kiện 20 ngày x 50.000 đồng bằng 1.000.000 đồng; Tiền công lao động trong những ngày đi khiếu nại, khởi kiện 20 ngày x 200.000 đồng/ngày bằng 4.000.000 đồng; Tiền trả lãi 1% hàng tháng đối với số tiền 390.122.000 đồng là 23 tháng x 390.122.000 x 1% bằng 89.728.000 đồng; Tổn thất tinh thần là 30 tháng lương cơ bản x 1.390.000 đồng/tháng bằng 41.700.000 đồng. Tổng cộng các khoản là 526.550.000 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên: + Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền tổn thất tinh thần là 30 tháng lương x 1.390.000 đồng/tháng bằng 41.700.000 đồng; + Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường cho vợ chồng ông số tiền 484.850.000 đồng. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc Chi cục Thi hành án dân sự bồi thường cho nguyên đơn 1.000.000đ tiền đi lại; 2.400.000đ tiền mất thu nhập và 26.064.187 thiệt hại trực tiếp. Tổng là 29.464.187đ.	29
5	Bản án số 143/2019/DS-PT ngày 10 tháng 09 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đak Lak Về bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông C lô đất (Có xác nhận của	38

	UBND xã). UBND xã có chủ trương quy hoạch khu trung tâm, hợp dân vận động hiến đất và UBND xã đã không mời nguyên đơn mà mời ông C tham gia. Sau đó, UBND xã đã ủi gây thiệt hại cây trồng và không cho nguyên đơn xây dựng. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường: Thiệt hại về cây trồng và sản lượng bị mất; Thiệt hại về nhà ở do không cho xây dựng; Thiệt hại chi phí cho việc khiếu nại; Thiệt hại danh dự, uy tín nhân phẩm bị xâm phạm; Thiệt hại do đường điện gây ra. Tổng là 584.803.500đ. Cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm tuyên: - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND bồi thường thiệt hại giá trị cây trồng, chi phí gửi đơn, chi phí thuê Luật sư, tiền xăng xe đi lại. Tổng là 47.485.000đ; - Bác yêu cầu của nguyên đơn: Yêu cầu bồi thường sản lượng, giá trị cây trồng; Thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm; Thiệt hại nhà ở, tiền bồi thường 2 trụ điện. Tổng: 731.568.000đ.	
6	Bản án số 44/2019/DS-PT ngày 31 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An Về trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính do UBND và các cá nhân liên quan có sai phạm trong việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ nguyên đơn cho D và C. Nguyên đơn yêu cầu UBND bồi thường: Thiệt hại giá trị tiền sử dụng đất; Thu nhập thực tế bị mất do mất công sức, thời gian, tiền bạc đi khiếu kiện; Tiền thất thoát do không canh tác trên 459m2 đất trong 12 năm; Tiền bồi thường về sức khỏe bị xâm phạm; Bồi thường danh dự, uy tín bị xâm hại; Tiền cước gửi bưu điện; Tiền giấy bút thuê đánh máy, tiền tàu xe đi về, tiền ăn, tiền thuê nhà trọ; Lệ phí chính lý bản đồ thửa đất; Tiền công sức đi làm chính lý bản đồ do sai trái của UBND. Bản án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND bồi thường 38.549.000 đ. Bản án phúc thẩm tuyên: Đình chỉ một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tiền đi làm hồ sơ chính lý bản đồ thửa đất; Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND phải bồi thường cho nguyên đơn tổng số tiền là 41.549.000 đ.	47
7	Bản án số 143/2019/DS-PT ngày 06 tháng 06 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh Về tranh chấp hợp đồng mua bán đấu giá tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản. Chi cục Thi hành án có trách nhiệm giao tài sản bán đấu giá cho nguyên đơn nhưng đến hết năm 2016 vẫn chưa giao. Nguyên đơn yêu cầu: Giao tài sản bán đấu giá và bồi thường những thiệt hại do chậm giao tài sản. Tổng thiệt hại là 1.902.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Chi cục Thi hành án giao cho nguyên đơn tài sản trúng giá là quyền sử dụng đất; Không chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 1.902.450.000 đồng của nguyên đơn.	57

	Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và sửa Bản án Dân sự sơ thẩm: về việc Chi cục Thi hành án dân sự phải giao cho ông nguyên đơn tài sản mua trúng đấu giá theo Hợp đồng Mua bán tài sản đấu giá; Buộc Chi cục Thi hành án dân sự phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền 302.204.000 đồng; Không chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 1.600.296.000đ.	
8	Bản án số 53/2019/DS-PT ngày 12 tháng 03 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Về bồi thường thiệt hại do Quyết định xử phạt vi phạm hành chính gây ra. Nguyên đơn khởi kiện UBND xã yêu cầu bồi thường thiệt hại vì quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/GĐ-XPVPHC của Chủ tịch UBND xã là trái luật, gây thiệt hại cho ông. Do quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/GĐ-XPVPHC chưa có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền và quyết định này được ban hành không trái quy định pháp luật. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đòi bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước là chưa đủ điều kiện để khởi kiện. Cấp sơ thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu UBND xã bồi thường. Cấp phúc thẩm tuyên: Hủy bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án trên.	66
9	Bản án số 44/2019/DS-PT ngày 06/03/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau Về bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành văn bản số 424/UBNDNC trong quá trình thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng đường Vành đai 1 do sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong quá trình cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính chưa chặt chẽ nên khi thẩm tra hồ sơ chuyển nhượng không phát hiện diện tích đất nằm trong dự án xây dựng dẫn đến ông P chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P với diện tích 88m2 cho người khác trong khi đó diện tích đất ông P đã nhận tiền đền bù là 55,6m2, diện tích còn lại của ông P là 32,4m2. Cấp sơ thẩm tuyên: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Đức P1 kiện Ủy ban nhân dân thành phố C về việc yêu cầu bồi thường số tiền 1.830.000.000 đồng. Cấp phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P1, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông P1 kiện Ủy ban nhân dân thành phố C về việc yêu cầu bồi thường số tiền 1.830.000.000 đồng. Do việc ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q và bà P là trái pháp luật, dẫn đến ông Quân và bà P chuyển nhượng lại cho ông P1 và bà T làm ảnh hưởng quyền lợi của ông P1 và bà T thì cần xem xét xử lý về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đương sự, ai là người có lỗi và xác định mức độ lỗi gây ra thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi	70

	thường thiệt hại.	
10	Bản án số 03/2019/DS-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Về đòi bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Nguyên đơn yêu cầu: UBND bồi thường (giá trị của 593m² đất; Hoa lợi trên đất mỗi năm thu hoạch; Chi phí đi lại khởi kiện và thu nhập bị mất; Tổn thất về sức khỏe và tinh thần; Chi phí in ấn giấy mực hồ sơ khởi kiện; Chi phí trưng cầu giám định; Chi phí đo vẽ, định giá.) Cấp sơ thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc UBND bồi thường 353.724.000 đồng (Giá trị quyền sử dụng đất và hoa lợi bị mất); + Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với các khoản: Chi phí đi lại; Bồi thường tổn thất sức khỏe, tinh thần; Chi phí in ấn giấy mực hồ sơ khởi kiện; Chi phí đo vẽ, định giá, giám định. Cấp phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: UBND không phải bồi thường và nộp chi phí định giá để hoàn trả cho nguyên đơn do sai phạm của bị đơn thuộc lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	76
11	Bản án số 39/2018/DS-PT ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai Về yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước do nguyên đơn bị tạm giam 169 ngày và truy tố oan sai. Cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Viện kiểm sát nhân dân huyện có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn khoản tiền: Tiền thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp bị tạm giữ, tạm giam; Tiền thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp không bị tạm giữ, tạm giam; Tiền thu nhập bị mất; Tiền chi phí thuê người bào chữa; Tiền chi phí tàu xe đi lại, phô tô tài liệu, chi phí tem thư, báo, trong hơn tám năm kêu oan; Tiền chi phí thăm nuôi trong quá trình bị tạm giam, tạm giữ. Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 339.818.100 đồng. Cấp phúc thẩm tuyên: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm không theo đúng quy định và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.	86
12	Bản án số 51/2018/DS-PT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông Về tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản do nguyên đơn không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai của	92

	CT UBND đối với nguyên đơn về hành vi tự ý trồng cây bông gòn chiếm đất thuộc điểm dân cư số 4 tại thị trấn K. Cấp sơ thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc UBND bồi thường cho nguyên đơn là tiền căn nhà sắt và tiền 30 cây bông gòn. + Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu UBND bồi thường thiệt hại đối với một phần thiệt hại 30 cây bông gòn; Hàng rào kẽm gai; 2.700 bịch tiêu giống; Tiền gửi đơn thư tố cáo; Tiền đi lại và tiền photo giấy tờ; Tiền thuê Luật sư trong vụ án hành chính và thiệt hại do tổn thất về tinh thần của 02 người và thiệt hại về kinh tế do không trồng được cây tiêu trong 02 năm. Cấp phúc thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần kháng cáo của của nguyên đơn; Sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại: buộc UBND bồi thường cho nguyên đơn tiền căn nhà sắt, tiền 30 cây bông gòn, tiền hàng rào kẽm gai , tiền tiêu giống, tiền đơn thư tố cáo, tiền xe đi lại và tiền phụ cấp lưu trú. + Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn gồm tiền yêu cầu bồi thường cho 30 cây bông gòn; tiền yêu cầu bồi thường cho bịch tiêu giống; tiền photo giấy tờ; tiền thuê Luật sư trong vụ án hành chính và tiền thiệt hại do tổn thất về tinh thần của 02 người và thiệt hại về kinh tế do không trồng được cây tiêu trong 02 năm.	
13	Bản án số 235/2018/DS-PT ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh Về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tổ tụng hình sự. Do nguyên đơn bị bắt giam oan 1.385 ngày. Nguyên đơn yêu cầu: Giám định tỷ lệ thương tật của nguyên đơn về sức khỏe bị tổn hại trong thời gian tạm giam do bị bức cung, nhục hình để làm căn cứ tính mức bồi thường thiệt hại về sức khỏe; Yêu cầu VKSND tỉnh phải bồi thường các khoản thiệt hại tổng cộng là 10.487.872.000 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền là 615.179.432đ; + Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bồi thường thiệt hại đối với số tiền 9.872.692.568 đồng. Cấp phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.	100
14	Bản án số 24/2018/DS-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Về kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản, uy tín, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm do UBND tịch thu hàng hóa của nguyên đơn là sai với quy định, phạt 5 lần thuế hàng hóa, lý do tịch thu hàng hóa vì cho rằng nguyên đơn không có đăng ký kinh doanh. Nhưng tại thời điểm đó	111

	UBND huyện mới chỉ thu thuế tháng và môn bài chưa cấp đăng ký kinh doanh cho bất cứ hộ nào chứ không phải chỉ gia đình ông không có đăng ký kinh doanh. Cấp sơ thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc UBND huyện S có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho nguyên đơn tổng số tiền là 843.174.300đ. (Trong đó khoản tiền giá trị tài sản, khoản tiền lãi do không được sử dụng tiền bán tài sản, khoản tiền chi phí cho việc khiếu nại, tham gia tố tụng). + Không chấp nhận các yêu cầu sau của nguyên đơn: Yêu cầu về bồi thường khoản tiền thu nhập thực tế bị mất do bị tịch thu hàng hóa; Yêu cầu về bồi thường do uy tín, danh dự, nhân phẩm bị ảnh hưởng bởi quyết định tịch thu hàng hóa. Cấp phúc thẩm tuyên: + Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị UBND bồi thường thu nhập bị mất cho hai lao động do ông bị đình chỉ kinh doanh theo Quyết định 351/QĐ- UBND. + Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm như sau: Buộc UBND có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho nguyên đơn tổng số tiền là 843.174.300đ (Trong đó khoản tiền giá trị tài sản, khoản tiền mất thu nhập, khoản tiền chi phí cho việc khiếu nại, tham gia tố tụng).	
15	Bản án số 123/2018/DS-PT ngày 26/09/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lak. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động Quản lý hành chính theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước do UBND xã P khi chưa có Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đã đưa máy ủi đất của nguyên đơn gây thiệt hại. Bản án sơ thẩm tuyên: + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 87.845.000đ, bao gồm: Thiệt hại về cây trồng, tiền cước phí gửi đơn khiếu nại, phí tư vấn, chi phí đi lại. + Bác phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm 13.000.000đ và yêu cầu bồi thường tiền trả công cho người dạy thay là 4.750.000đ. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT-VKS-DS của VKSND huyện Krông Năng: Hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung do Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thu thập, đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa toàn diện ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, vi phạm thủ tục tố tụng.	119
16	Bản án số 01/2018/HC-PT ngày 30 tháng 08 năm 2018 của Tòa án	127

	nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính Nguyên đơn bị UBND huyện hủy 2 hợp đồng đấu thầu với UBND xã do sai mục đích, không đúng thẩm quyền do đó lỗi của nguyên đơn sử dụng đất mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép là bất hợp pháp. Nguyên đơn không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên CT UBND xã đã ban hành quyết định cưỡng chế. Lỗi của UBND huyện là ra thông báo về xử lý vi phạm hành chính mà ấn định cho UBND xã thực hiện nhiệm vụ với thời gian quá ngắn, dẫn đến UBND xã thực hiện việc cưỡng chế không đúng trình tự nên đã gây thiệt hại cho gia đình nguyên đơn. Vì vậy, UBND huyện có lỗi nên phải chịu trách nhiệm 30% trong việc bồi thường cho nguyên đơn. Lỗi của CT UBND xã ấn định thời gian tổ chức cưỡng chế sau 02 ngày kể từ ngày ra thông báo là chưa phù hợp pháp luật và thực tế, không đủ thời gian để nguyên đơn tự giác tháo dỡ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Mặt khác trong thông báo giao cho nguyên đơn được tự thu dọn phế liệu, vật dụng xây dựng chậm nhất đến 17 giờ ngày 07/3/2017, nhưng ngay sau khi tháo dỡ, UBND xã đã đưa vật liệu lên xe ô tô chở về trụ sở UBND xã. Tiếp sau đó UBND xã không ra thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm để nguyên đơn nhận lại tài sản là thực hiện chưa đúng. Nên nên phải chịu trách nhiệm 70% trong việc bồi thường cho nguyên đơn. Cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc UBND xã và UBND huyện liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền là: 341.077.402đ. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc xác định lại giá trị tài sản bị thiệt hại là 250.000.000đ; Chấp nhận một phần kháng cáo của UBND xã và UBND huyện. Sửa bản án Hành chính sơ thẩm: Buộc UBND xã và UBND huyện liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền là: 175.000.000đ; Nguyên đơn phải chịu trách nhiệm về thiệt hại tài sản là 75.000.000đ.	
17	Bản án số 09 /2018/DS-PT ngày 17 tháng 07 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bắc Kạn Về tranh chấp bồi thường thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự do việc khởi tố, truy tố oan sai gây ra. Nguyên đơn yêu cầu: Bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần cho nguyên đơn, cho bố, mẹ đẻ, em trai, các con; Thiệt hại về vật chất do tổn hại về sức khỏe; Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất (Bao gồm thiệt hại về kinh doanh, chi phí đi lại gửi con, chăm con, làm việc với cơ quan điều tra); Bồi thường thiệt hại vốn vay phụ nữ để chăn nuôi vì truy tố oan sai nên không chăm sóc được vật nuôi dẫn đến vật nuôi bị chết; Bồi thường tiền lãi ngân hàng của khoản vay do việc kinh doanh phá sản nên không có tiền trả lãi ngân hàng; Bồi thường những tài sản phục vụ kinh doanh bị thiệt hại; Bồi thường tiền thuê luật sư. Cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc VKDND bồi thường tổn thất tinh thần cho nguyên đơn số tiền	137

	33.740.000đ Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và sửa Bản án dân sự sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc VKSND phải bồi thường cho nguyên đơn tổng số tiền là 54.240.000đ (Trong đó, bồi thường thiệt hại do tổn thất tinh thần cho bản thân nguyên đơn; tiền mất thu nhập thực tế; thiệt hại thực tế tiền xe đi lại và tiền thuê người trông con); Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.	
18	Bản án số 64/2017/DS-PT ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng Về tranh chấp trách nhiệm bồi thường của nhà nước do UBND huyện không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vì hàng tháng ông, bà phải trả tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng cho bà Hiền. Cấp sơ thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị Thanh M về việc buộc UBND huyện phải bồi thường các khoản tiền 177.500.000 đồng để trả tiền lãi vay để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1.200.000 đồng tiền nộp thuế thu nhập cá nhân khi chuyển nhượng đất. Cấp phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với UBND huyện H về yêu cầu bồi thường số tiền 178.700.000 đồng.	148
19	Bản án số 11/2017/HC-PT ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Về khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại do hành vi xác nhận của UBND phường L vào giấy cam kết độc thân cho bà P là sai trái đã gây thiệt hại cho nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Hủy quyết định số 65/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND phường L về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà D về yêu cầu UBND phường L phải bồi thường thiệt hại cho bà D số tiền 1.051.750.000 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên: + Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hủy Quyết định số 65/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND về việc giải quyết khiếu nại của nguyên đơn. + Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu UBND bồi thường số tiền 1.051.750.000 đồng. Cấp phúc thẩm tuyên: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án hành chính sơ thẩm, như sau: + Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hủy Quyết định số 65/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của	155

	nguyên đơn. + Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu UBND Bồi thường số tiền 1.051.750.000 đồng.	
20	Quyết định giám đốc thẩm số 09/2014/DS-GĐT ngày 20/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao Về kiện đòi bồi thường về tài sản do Ủy ban nhân dân phường phá dỡ phần tường xây mới của nhà nguyên đơn vượt quá so với Biên bản vi phạm. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: UBND phường bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự cho nguyên đơn do việc cưỡng chế xử lý vi phạm trật tự xây dựng không đúng trình tự gây ra (Gồm thiệt hại về nhà, tài sản, mất thu nhập 06 năm, chi phí đi khiếu kiện, thuê Luật sư, chi phí mua sách luật và học luật, bồi thường danh dự, sức khỏe) Hội đồng thẩm phán tuyên: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 433/2013/KN-DS ngày 19/9/2013 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; Hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.	163

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST

Ngày: 21-02-2020

V/v tranh chấp Bồi thường thiệt hại
theo Luật trách nhiệm bồi thường
của Nhà nước



**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Ngô Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp Bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang, địa chỉ: số 127, đường Thoại Ngọc Hầu, ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Thế M, chức vụ: Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Minh Đ, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày: ông là người được thi hành án Theo bản án sơ thẩm số 73/2013/DS-ST ngày 27/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang với bên phải thi hành án là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B do Chi cục Thi hành án huyện A, tỉnh An Giang tổ chức thi hành với số tiền là 310.254.000đồng. Trong quá trình thi hành án, ông đã nhận được 53.713.000đồng, còn lại 256.541.000đồng chưa thi hành. Lý do: ông Ngô Văn G (Chấp hành viên Chi cục thi hành án huyện A, đã chết) đã thu của bà Trần Thị B số tiền chuộc lại tài sản 120.000.000đồng, không nhập vào quỹ cơ quan để chi trả cho người được thi hành án mà chi xài cá nhân. Sau khi ông khiếu nại, được Chi cục trưởng Chi cục thi hành án huyện A, tỉnh An Giang giải quyết khiếu nại theo Quyết định số 01/QĐ-CCTHA ngày 03/01/2017, theo quyết định giải quyết khiếu nại đã xác định hành vi của Chấp hành viên Ngô Văn G là trái pháp luật. Nay, ông S yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước với số tiền 256.541.000đồng.

Ông Huỳnh Minh Đ là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông Trần Văn S yêu cầu bồi thường số tiền thi hành án còn lại là 256.541.000đồng là chưa đủ cơ sở pháp lý vì thực tế giá trị tài sản để thi hành án 1.100.082.000đồng, đã thi hành được 1.020.082.000đồng chỉ còn lại 80.000.000đồng mới là số tiền được xác định bồi thường thiệt hại cho những người được thi hành án (gồm ông P, bà G; ông S và ông K) chứ không phải bồi thường thiệt hại toàn bộ số tiền còn lại theo quyết định thi hành án của ông Trần Văn S. Trong tổng số tiền 80.000.000đồng chia theo tỷ lệ cho ông S và những người được thi hành án như sau: ông Nguyễn Văn K được 56.789.900đồng, ông Trần Văn S được 12.878.300đồng, ông Trương Hoài P, bà Trần Thị G được 10.331.800đồng. Đối với số tiền còn lại chưa thi hành án của từng người thì đương nhiên ông H, bà B còn nợ lại các bên các bên được thi hành án, khi nào ông H, bà B có điều kiện thi hành án thì sẽ tiếp tục thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc đề xuất giải quyết vụ án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S.

- Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho ông Trần Văn S với số tiền 12.878.300 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn S khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về Bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước với Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang. Ông S lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới giải quyết. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 53 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với việc ông Sáu cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang không tiến hành thủ tục ký hợp đồng bán đấu giá tài sản của ông H, bà B để thu hồi nợ mà giải tỏa kê biên tài sản khi chưa thi hành án xong làm thiệt hại tài sản của ông là hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 140 Luật Thi hành án dân sự tính đến thời điểm hiện nay ông S không cung cấp được kết luận của cơ quan có thẩm quyền là việc ông G ra quyết định giải tỏa kê biên là trái pháp luật cho nên yêu cầu này của ông S thuộc trường hợp chưa có đủ điều kiện khởi kiện.

[2.2] Đối với việc ông Trần Văn S khởi kiện yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước với số tiền 256.541.000đồng. Căn cứ khởi kiện của ông S là quyết định giải quyết khiếu nại số 01 ngày 03/01/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang theo quyết định thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang xác định hành vi của chấp hành viên Ngô Văn G đã thu tiền của người phải thi hành án nhưng không nhập quỹ cơ quan để chia theo tỷ lệ cho các đương sự là hành vi trái pháp luật, hiện tại ông Ghê đã chết cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án, và Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Ngô Văn G nên việc ông S yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, về số tiền ông S yêu cầu bồi thường là toàn bộ số tiền ông H, bà B còn phải thi hành án đối với ông là 256.541.000đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang xác định về số tiền ông Ngô Văn G chiếm đoạt là 120.000.000đồng nhưng đã khắc phục được 40.000.000đồng còn 80.000.000đồng (do ông Ngô Văn G chiếm đoạt) là số tiền được xác định bồi thường thiệt hại. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong vụ án này, chỉ có ông S là người khởi kiện yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang bồi thường thiệt hại, trong khi đó, số tiền bị chiếm dụng Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang phải thi hành cho 03 bản án có Quyết định thi hành án

theo đơn yêu cầu gồm: Quyết định số 694/QĐ-CCTHA ngày 08/8/2013 thi hành cho ông Trương Hoài P, bà Trần Thị G số tiền 248.906.500đồng, Quyết định số 695/QĐ-CCTHA ngày 08/8/2013 thi hành cho ông Trần Văn S số tiền 310.254.000đồng và Quyết định số 696/QĐ-CCTHA ngày 08/8/2013 thi hành cho ông Nguyễn Văn K số tiền 1.368.138.000đồng; tổng giá trị tài sản yêu cầu thi hành án là 1.927.298.500đồng thì mỗi người yêu cầu thi hành án được chia theo tỷ lệ phần trăm của giá trị tài sản yêu cầu thi hành án. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S và số tiền bồi thường được tính như sau:

Phần của ông S yêu cầu thi hành án số tiền 310.254.000đồng trên tổng giá trị tài sản yêu cầu thi hành án là 1.927.298.500đồng, chiếm tỷ lệ 16,10%. Như vậy, đối với số tiền thiệt hại ông S được bồi thường là: $80.000.000\text{đồng} \times 16,10\% = 12.878.300\text{đồng}$.

[3] Về án phí:

Ông Trần Văn S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho nên đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 26, 35, 39 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 5, 12, 23, 53 và 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S.

1) Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho ông Trần Văn S với số tiền 12.878.300đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm đồng);

2) Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3) Về án phí: Ông Trần Văn S được miễn án phí và Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang không phải chịu án phí.

4) Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

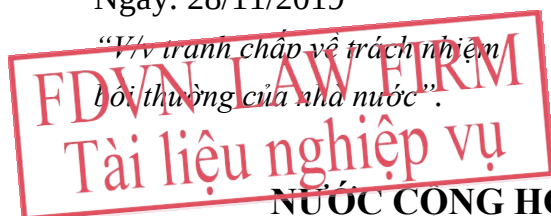
Nguyễn Thanh Hùng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/DS-ST

Ngày: 28/11/2019



**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh T

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Y Krang Jiê

2. Ông Nguyễn Xuân Dũng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Y Ker B'Krông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của nhà nước*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng T và bà Võ Thị TT (Bà Võ Thị TT ủy quyền cho ông Hoàng T tham gia tố tụng).

Cùng địa chỉ: Số x, tổ dân phố y, thị trấn LS, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số a, tổ dân phố y, thị trấn LS, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V.

Chức vụ: Trưởng phòng T, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng T và bà Võ Thị TT trình bày:

Năm 1986 gia đình tôi có mua thanh lý một căn nhà và đất ở của huyện Đội huyện L tại biên bản bàn giao nhà và đất ngày 06/02/1986 của Huyện Đội huyện L; cụ thể: Nhà ở 72m² và đất sản xuất sử dụng vào mục đích 400m² ODT và 3207m² BHK được Ủy ban nhân dân thị trấn Liên Sơn xác nhận đúng hiện trạng và gia đình tôi quản lý và sử dụng cho đến nay. Tại tờ trình của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L số: 66/TTr- CN VP- ĐKĐĐ ngày 15/8/2016 xác định gia đình tôi quản lý diện tích: 3553,3m² (đã trừ 53,7m² thuộc lộ giới) tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số: 38. Đến nay gia đình tôi nhận được công văn số: 38/CV-TNMT ngày 22/8/2016 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện L cho rằng gia đình tôi không có giấy tờ về việc mua nhà và đất của Huyện đội huyện L là không thỏa đáng xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi.

Tại bản án số: 40/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của gia đình tôi.

Từ những lẽ trên, tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết tuyên buộc Ủy ban nhân dân huyện L phải bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính gây ra số tiền: 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng), cụ thể là tiền phát sinh từ tiền công lao động + chi phí đi lại như sau:

- 01- Người tự khai: 200.000đ
- 02- Nhận thông báo tạm ứng án phí: 01 buổi/01 người: 100.000đ
- 03- Nộp tiền tạm ứng án phí : 01 buổi/01 người: 100.000đ
- 04- Triệu tập lấy lời khai 1 buổi/2 người ngày 20/09/2016: 200.000đ
- 05- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại 01 buổi/2 người ngày 02/11/2016: 200.000đ
- 06- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại 01 buổi/2 người ngày 14/11/2016: 200.000đ
- 07- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại 01 buổi/2 người ngày 24/11/2016: 200.000đ
- 08- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại 01 buổi/2 người ngày 08/12/2016: 200.000đ
- 09- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại 01 buổi/2 người ngày 14/11/2016: 200.000đ

- 10- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại
01 buổi/2 người ngày 22/02/2017: 200.000đ
- 11- Quyết định đưa vụ án ra xét xử 01 buổi/2 người ngày 22/02/2017: 200.000đ
- 12- Thông báo thu thập được chứng cứ 01 buổi/2 người ngày 17/01/2017:
200.000đ
- 13- Mở lại phiên tòa sơ thẩm 01 buổi/2 người ngày 20/04/2017: 200.000đ
- 14- Quyết định đình chỉ xét xử 01 buổi/2 người ngày 20/04/2017: 200.000đ
- 15- Thông báo chuyển ngày mở phiên tòa 01 buổi/2 người ngày 27/04/2017:
200.000đ
- 16- Tòa án tỉnh triệu tập lấy lời khai ngày 29/05/2017: 01 ngày/ 02 người mất
thu nhập: 600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L
đến Buôn Ma Thuột.
- 17- Triệu tập làm đơn thay đổi người khởi kiện khai ngày 29/05/2017. 01 ngày/
02 người là 600.000đ.
Trong đó 400.000đ tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.
- 18- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại
lần 1: 01 ngày/2 người ngày 07/08/2017: 600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.
- 19- Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại
lần 2: 01 ngày/2 người ngày 07/09/2017: 600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập. 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.
- 20- Biên bản đối thoại ngày 07/09/2017: 01 ngày/ 02 người mất thu nhập:
600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.
- 21- Bản tường trình ngày 17/08/2017: 01 ngày/ 02 người mất thu nhập: 600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập. 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.
- 22- Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 22/09/2017: 01 ngày/ 02 người mất
thu nhập: 600.000đ
Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến
Buôn Ma Thuột.

23- Ngày đi nhận bản án ngày 22/10/2017: 01 ngày/02 người mất thu nhập: 600.000đ

Trong đó 400.000 tiền mất thu nhập; 200.000đ tiền xe khứ hồi từ huyện L đến Buôn Ma Thuột.

Như vậy, chúng tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết buộc Ủy ban nhân dân huyện L phải thanh toán cho gia đình tôi số tiền: 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) do hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk gây ra thiệt hại cho gia đình tôi.

*** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V trình bày:**

Được sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tôi xin trình bày như sau: Về cơ bản, tôi vẫn giữ nguyên ý kiến tại Bản tự khai mà tôi đã trình bày tại Tòa án. Tôi xin trình bày lại như sau:

Về nội dung đơn: Ông Hoàng T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết buộc Ủy ban nhân dân huyện L phải bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính gây ra số tiền 7.600.000 đồng, cụ thể: 23 khoản bồi thường thiệt hại trong quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án. Vấn đề này, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- Việc xem xét, tiếp nhận, giải quyết đơn khởi kiện của ông Hoàng T tại Tòa án nhân dân huyện L và đến khi Tòa án ban hành quyết định đình chỉ vụ án với lý do vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh, nội dung này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, ông Hoàng T yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện bồi thường thiệt hại trong thời gian tham gia giải quyết vụ việc từ khi Tòa án nhân dân huyện tiếp nhận giải quyết đơn khởi kiện đến khi Tòa án ban hành quyết định đình chỉ vụ án ngày 25/5/2017 là không đảm bảo theo quy định.

- Bản án sơ thẩm số 40/2017/HC-ST, ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng T khi Tòa án đã thu thập bổ sung thêm chứng cứ của những nhân chứng để làm rõ về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông T cụ thể như: ông Nguyễn Mạnh C, nguyên cán bộ quản lý của Ban chỉ huy quân sự huyện L (thời điểm năm 1986); ông Lương Văn K, nguyên phó Ban chỉ huy quân sự huyện L (thời điểm năm 1986) ... Việc ông Hoàng T căn cứ Bản án để yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện bồi thường thiệt hại trong quá trình tham gia giải quyết vụ việc tại Tòa án nhân dân tỉnh là không đúng quy định. Vì:

+ Nếu căn cứ vào các giấy tờ kèm theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận của ông Hoàng T thì Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có đủ cơ sở để giải quyết chấp

nhận đơn của ông Hoàng T không? hay chỉ sau khi thu thập bổ sung chứng cứ mới có cơ sở để giải quyết vụ việc... và sự thật là sau khi thu thập bổ sung chứng cứ Tòa án mới đủ cơ sở để giải quyết chấp nhận đơn của ông T.

+ Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận của hộ ông Hoàng T về nguồn gốc đất hộ gia đình kê khai là đất mua thanh lý của Huyện đội nhưng hộ gia đình không cung cấp được giấy tờ thanh lý hoặc nội dung giấy tờ chưa đầy đủ thì trách nhiệm thẩm tra, xác minh thu thập hồ sơ về nguồn gốc đất thuộc về UBND thị trấn LS và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chứ không thuộc trách nhiệm của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (quy định tại Điểm a Khoản 2; điểm d, g Khoản 3 Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

+ Công văn số 38/CV-TNMT ngày 22/8/2016 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là nội dung ý kiến về hồ sơ của trường hợp hộ ông Hoàng T và chuyển trả hồ sơ giữa các đơn vị phối hợp thụ lý, giải quyết hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND, ngày 31/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chứ không phải là văn bản trả lời cho công dân.

+ Tại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Hoàng T do Chi nhánh chuyển đến phòng Tài nguyên và môi trường kèm theo tờ trình số 66 ngày 15/8/2016 không có hồ sơ văn bản kiểm tra, xác minh về nguồn gốc đất của ông Hoàng T khi hộ gia đình không cung cấp được hồ sơ thanh lý đất giữa huyện đội L và hộ ông T.

Ngoài ra, các nội dung chi tiết của vụ việc đã được phòng Tài nguyên và môi trường huyện L, Ủy ban nhân dân huyện L nêu rõ tại Bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện, tỉnh khi tham gia giải quyết vụ án.

Từ những nội dung và căn cứ nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện L đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan và quy định của pháp luật để giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định.

Tại buổi làm việc hôm nay, quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện L không đồng ý đối với tất cả 23 khoản yêu cầu bồi thường của ông Hoàng T và bà Võ Thị TT với tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 7.600.000 đồng.

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến:* Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Thẩm phán đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm.

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 598 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 7, Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Hoàng T và bà Võ Thị TT.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk, bồi thường cho vợ chồng ông Hoàng T, bà Võ Thị Thu Thủy số tiền chi phí đi lại và các chi phí khác để tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Đắk Lắk với số tiền 3.900.000 đồng.

- Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng T và bà Võ Thị TT, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện L bồi thường số tiền 3.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Hoàng T và bà Võ Thị TT khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết việc bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện L gây ra. Đây là “*Tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của nhà nước*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có địa chỉ tại thị trấn Liên Sơn, huyện L, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Năm 1986, vợ chồng ông Hoàng T có mua thanh lý một căn nhà và đất ở của Huyện đội huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Tại biên bản bàn giao nhà và đất ngày 06/02/1986 của Huyện đội huyện L; cụ thể: Nhà ở 72m² và đất sản xuất sử dụng vào mục đích 400m² ODT và 3207m² BHK được Ủy ban nhân dân thị trấn Liên Sơn, huyện L xác nhận đúng hiện trạng và gia đình ông T quản lý và sử dụng cho đến nay.

Tại tờ trình số: 66/TTr- CN VP- ĐKĐĐ ngày 15/8/2016 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác định gia đình ông T quản lý diện tích: 3.553,3m² (đã trừ 53,7m² thuộc lộ giới) tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 38. Đến nay gia đình ông T nhận được công văn số: 38/CV-TNMT ngày 22/8/2016 của Phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện L cho rằng gia đình ông T không có giấy tờ về việc mua nhà và đất của Huyện đội huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Ngày 29/8/2016, vợ chồng ông Hoàng T và bà Võ Thị TT làm đơn khởi kiện vụ án hành chính về việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Tại bản án số 40/2017/HCST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên xử: “*Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng T . Buộc Ủy ban nhân dân huyện L thực hiện hành vi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Hoàng T và bà Võ Thị TT đối với diện tích đất 3.553,3 m² (đã trừ lộ giới 53,7 m²) thửa đất số 17, tờ bản đồ số 38, đất tọa lạc tại: Tổ dân phố 2, thị trấn Liên Sơn, huyện L, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013*”.

Như vậy căn cứ bản án số 40/2017/HCST nêu trên, căn cứ Điều 598 của Bộ luật dân sự thì Nhà nước (ở đây là Ủy ban nhân dân huyện L) có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Do đó, các vấn đề liên quan đến chế độ trách nhiệm bồi thường thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

[4] Xét về yêu cầu bồi thường của vợ chồng ông Hoàng T và bà Võ Thị TT yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện L phải bồi thường khoản tiền công lao động và tiền chi phí đi lại trong thời gian tham gia tố tụng tại hai cấp tòa án (Tòa án nhân dân huyện L và Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) là 7.600.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại Điều 28 - Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017, đây thực chất là “*Các chi phí khác được bồi thường*”. Tại điều luật và các văn bản hướng dẫn không quy định khoản bồi thường tiền công lao động, tiền mất thu nhập do phải tham gia tố tụng nên không có cơ sở để giải quyết. Cần bác yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường tiền công lao động để tham gia tố tụng của vợ chồng ông Hoàng T . Tuy nhiên, tại Điều 28 luật trách nhiệm bồi thường nhà nước hiện hành có quy định các chi phí khác được bồi thường, nên cần áp dụng để bảo đảm quyền lợi cho người khiếu kiện do lỗi của cơ quan hành chính gây ra là hợp lý.

Điều 28 quy định “Các chi phí khác được bồi thường” như sau:

1. Các chi phí hợp lý khác được bồi thường bao gồm:

a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại;

2. Chi phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này nhưng tối đa không quá mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức; chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

Thực tế nguyên đơn đã phải chi phí đi lại, in ấn tài liệu, chi phí tham gia tố tụng tại hai cấp tòa án từ ngày làm đơn khởi kiện 29/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2017, nhưng không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Vì vậy, căn cứ vào điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 28 để xác định mức bồi thường. Buộc Ủy ban nhân dân huyện L bồi thường cho vợ chồng ông Hoàng T bằng 03 tháng lương cơ sở là hợp lý (*Áp dụng khoản 2 Điều 3 Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định 01 tháng lương cơ sở bằng 1.300.000 đồng*). Cụ thể là: 1.300.000 đồng x 3 tháng = 3.900.000 đồng.

[5] Đối với Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk: Tại bản tự khai, hòa giải và quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L cho rằng: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Hoàng T, về nguồn gốc đất hộ gia đình kê khai là đất mua thanh lý của Huyện đội nhưng hộ gia đình không cung cấp được giấy tờ thanh lý hoặc nội dung giấy tờ chưa đầy đủ thì trách nhiệm thẩm tra, xác minh thu thập hồ sơ về nguồn gốc đất thuộc về Ủy ban nhân dân thị trấn Liên Sơn và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chứ không thuộc trách nhiệm của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L. Tại công văn số 38/CV-TNMT ngày 22/8/2016 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L là nội dung ý kiến về hồ sơ của trường hợp hộ ông Hoàng T và chuyển trả hồ sơ giữa các đơn vị phối hợp thụ lý giải quyết hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quy chế phối hợp giải quyết

theo thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND, ngày 31/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là không đúng. Bởi lẽ: Tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường, Bộ nội vụ thì Phòng tài nguyên và môi trường là cơ quan chuyên môn, thực hiện chức năng tham mưu, giúp ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các quyền khác gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Do đó, hành vi không trình hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng T của phòng Tài nguyên và môi trường huyện L cũng chính là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện L. Do đó, việc vợ chồng ông Hoàng T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện L phải bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Ông Hoàng T và bà Võ Thị TT không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 143 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 598 của Bộ luật dân sự; Điều 7, Điều 28, Điều 76 của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Hoàng T và bà Võ Thị TT.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk, bồi thường cho vợ chồng ông Hoàng T, bà Võ Thị TT số tiền chi phí đi lại và các chi phí khác để tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Đắk Lắk với số tiền 3.900.000 đồng (Ba triệu, chín trăm ngàn đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng T, bà Võ Thị TT yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện L bồi thường tiền công lao động, tiền mất thu nhập do phải tham gia tố tụng, số tiền 3.700.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Hoàng T và bà Võ Thị TT không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0013569 ngày 23/7/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện L;
- CCTHADS huyện
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thành

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2019/DS-PT

Ngày: 11-11-2019

V/v: “Yêu cầu bồi thường thiệt hại
do cơ quan tiến hành tố tụng gây
ra trong hoạt động tố tụng hình sự”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về: “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1487/2019/QĐ-PT ngày 28/10/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Dương Văn H**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư **Võ Công H** - Công ty Luật TNHH MTV C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Luật sư **Lê Văn L** – VPLS V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

*** Bị đơn:** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; địa chỉ trụ sở: Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn T** - Trưởng phòng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự (Phòng 7) (Văn bản ủy quyền số 1151A/GUQ-VKS-P7 ngày 09/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị). Có mặt.

*** Người làm chứng:**

- Bà **Trần Thị C**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Ông **Nguyễn Hữu B**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Trần Đình Lợi**; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Phan T**; địa chỉ: Thôn G, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H**; địa chỉ: Thôn G, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Danh T**; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn T1**; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Hạnh**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- Ông **Hoàng Xuân Đ**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Mai Văn K**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn K1**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Mai Văn V**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Đức T2**; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Ông **Hoàng Văn V**; địa chỉ: huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Võ Xuân H**; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.
- Ông **Trần S**; địa chỉ: Thôn G, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.
- Ông **Phạm Công T**; Thôn Trạng Rộng, xã Hải Thái, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bà **Nguyễn Thị H**; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.
- Bà **Trần Thị T**; địa chỉ: Thôn Bích La, xã Gio Châu, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bà **Nguyễn Thị T**; địa chỉ: huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Ông **Nguyễn Văn H**; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Những người được Tòa án mời tham gia phiên tòa khác:***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo pháp luật ông **Nguyễn Đức C**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (ghi ngày 8/11/2019).
- Đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển Nông Thôn tỉnh Quảng Trị có ông **Nguyễn Văn H**, chức vụ Phó giám đốc Sở; có mặt.
- Ông **Dương Trường B**, Công an tỉnh Quảng trị (đã nghỉ hưu); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Dương Văn H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/7/2007, ông Dương Văn H bị cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Quảng Trị khởi tố bị can, điều tra, truy tố, xét xử về tội “Làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật”. Đến ngày 31/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định đình chỉ bị can số 02/QĐ-KSĐT-KT đối với ông Dương Văn H. Đồng thời yêu cầu chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức hữu quan phục hồi các quyền và lợi ích hợp pháp đối với ông Dương Văn H.

Ngày 14/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 871/QĐ-VKS-P7 về việc giải quyết bồi thường đối với ông Dương Văn H. Sau khi nhận được quyết định giải quyết bồi thường, nhận thấy việc giải

quyết bồi thường là chưa thỏa đáng, chưa đúng với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên ông H không đồng ý với nội dung quyết định giải quyết bồi thường này.

Ngày 28/6/2018, ông Dương Văn H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải bồi thường tổng số tiền 17.893.220.910 đồng, bao gồm các khoản sau:

1. Bồi thường tổn thất tinh thần là 465.270.909 đồng (1.390.000 đồng/22 ngày x 02 ngày lương cơ sở x 3682 ngày);

2. Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 16.286.900.000 đồng. Trong đó:

2.1. Thiệt hại vườn cao su ở xã T, huyện H bị hư hỏng là 1.653.700.000 đồng;

Vào tháng 8/2006, ông Dương Văn H có ký hợp đồng thuê đất với UBND xã T, huyện H diện tích đất 0,9 héc ta, nay giấy tờ đã bị thất lạc chỉ còn các giấy xác nhận của UBND xã T và Phòng Nông nghiệp huyện H; xác nhận của các cá nhân ông Trần Văn T3, ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Hữu B, ông Hồ Công T (những cá nhân này trước đây là công N làm thuê cho ông H).

Mục đích thuê đất này để làm vườn ươm cây cao su giống tum bầu. Đến tháng 10/2006 thì ông H tiến hành cho công N cấy cây giống vào bầu để ươm. Trong thời hạn 1 năm cây sinh trưởng thì số cây giống ươm phải được bán kịp thời theo chu kỳ, nếu không bán kịp thời thì cây sẽ không sử dụng để trồng được.

Ngày 31/7/2007, bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị khởi tố bị can và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 06/8/2007. Do ông H bị khởi tố vụ án hình sự dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín nên không có đối tác đến mua cây, do đó cây ươm ra không bán được vì không có người chăm sóc nên toàn bộ số cây ươm bị hư hỏng.

Đến cuối năm 2009 thì ông H trả lại đất cho UBND xã T, có lập biên bản nhưng nay giấy tờ đã bị thất lạc. Diện tích đất 0,9 héc ta ông H đã trồng được 85.000 bầu, giá 1 bầu là 18.000 đồng, tổng cộng số tiền là 1.530.000.000 đồng.

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho ông Trần Văn T3 14.800.000 đồng, đây là số tiền đền bù cây cà phê mà ông T3 đã trồng trên đất ông H thuê.

Trả cho ông Nguyễn Văn N 42.500.000 đồng do ông H thuê ông N bảo vệ vườn ươm và chăm sóc cây (thời gian thuê ông N từ tháng 8/2006 đến 12/2007 là 17 tháng x 2.500.000 đồng/tháng).

Trả tiền công đóng bầu và bảo vệ vườn ươm cho bà Nguyễn Thị T (vợ ông N) số tiền 31.500.000 đồng (45.000 bầu x 700 đồng/bầu);

Tiền thuê máy móc mặt bằng 34.900.000 đồng trả cho ông Nguyễn Hữu K; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Thiệt hại do vườn cao su tại X, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị với số tiền 5.731.200.000 đồng;

Diện tích là 03 héc ta, đây là tài sản thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này cũng sử dụng làm vườn ươm trồng cây giống cao su tum bầu. Ươm được 318.400 bầu, giá 18.000 đồng/bầu. Ông H đã tiến hành ươm cây từ tháng 2/2006 đến tháng 10/2007 là phải thu hoạch nhưng do bị khởi tố nên bị ảnh hưởng đến uy tín, dẫn đến không có ai đến mua cây nên cây đã bị hư hỏng.

2.3. Thiệt hại của vườn ghép cây cao su tại vườn ươm X, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị là 1.800.000.000 đồng với diện tích 1 héc ta, diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 04 héc ta đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số lượng cây ghép cành là 150.000 cây (thời gian trồng cây bố mẹ bắt đầu từ tháng 9/2000 đến tháng 4/2002 tiến hành cắt cành để ghép) x 12.000 đồng/cành cây. Do ông H bị khởi tố nên số cây đã ghép cành không bán được dẫn đến hư hỏng gây thiệt hại.

2.4. Thiệt hại do trồng cây cao su tại tỉnh Bình Dương là 1.320.000.000 đồng (240.000 cây x 5.500 đồng/cây).

Ông H sử dụng diện tích đất 3 héc ta làm vườn ươm cây cao su tum trần mượn của bà Lê Thị S, sinh năm 1943; địa chỉ: tỉnh Bình Dương và trả tiền khoán chăm sóc vườn cây cho bà S, sau đó bà S thanh toán cho những người mà bà S thuê để chăm sóc vườn cây.

2.5. Thiệt hại do vườn cao su tại Nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào bị hư hỏng có trị giá 3.402.000.000 đồng.

Ông H trồng từ tháng 6/2006 đến tháng 6/2007 là phải bán cây cao su tum trần, cây bầu cắt ngọn. Số cây tum trần là 160.000 cây x 5.500 đồng/bầu = 880.000.000 đồng; cây tum bầu cắt ngọn là 189.000 bầu.

Do bị khởi tố nên cây không bán được. Diện tích đất trồng cây là 4 héc ta do ông H mượn của Bản xuống nhây, Lào.

2.6. Thiệt hại do vườn cao su tại huyện G, tỉnh Quảng Trị là 220.000.000 đồng; Diện tích làm vườn ươm là 0,5 héc ta, thời gian trồng từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2007 phải thu hoạch. Diện tích đất này của gia đình ông H. Do bị khởi tố nên cây không bán được.

2.7. Thiệt hại vườn cây ươm bầu tiêu tại nhà ông Nguyễn Kim Q; địa chỉ: huyện H với số tiền 360.000.000 đồng.

Thời gian trồng từ tháng 2/2007 đến tháng 9/2007 là phải xuất bầu giống ươm tiêu. Ông H khoán toàn bộ cho ông Q chăm sóc. Do bị khởi tố nên không bán được cây.

2.8. Thiệt hại 1.800.000.000 đồng do vườn ươm tiêu của các hộ ông

Nguyễn Dân T, Nguyễn Văn H, Dương Văn T, Phan T đều ở tại xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Ông Trần Đình L, Nguyễn Hữu B, Nguyễn Văn T1 là những người đã tiến hành ươm và xuất cây cho Trường đại học nông lâm Huế được 1 lần. Do bị khởi tố nên số cây còn lại không bán được.

3. Bồi thường thiệt hại do thu nhập thu thực tế bị mất 610.000.000 đồng.

Ông H làm giám đốc Doanh nghiệp tư nhân T, lương mỗi tháng 5.000.000 đồng x 122 tháng.

4. Bồi thường thiệt hại do không thể thực hiện hợp đồng là 320.000.000 đồng. Số tiền này do ký hợp đồng mua bán cây giống cao su tum trần với Doanh nghiệp tư nhân H nhưng chưa lấy hết số cây còn lại nên bị lấy lại vốn 320.000.000 đồng.

5. Bồi thường các thiệt hại khác 211.050.000 đồng, bao gồm: Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu: 10 năm x 8.340.000 đồng/năm = 83.400.000 đồng; chi phí gửi đơn thư: 10 năm x 1.390.000 đồng/năm = 13.900.000 đồng; chi phí thuê luật sư: 113.750.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Văn H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị cho nguyên đơn được tạm ứng trước số tiền tổn thất tinh thần là 465.270.909 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 1269/CV-KSV-P7 ngày 04/9/2018 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị trình bày:

Đơn yêu cầu bồi thường oan sai của ông Dương Văn H được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý ngày 16/01/2018 và ra quyết định giải quyết bồi thường ngày 14/6/2018.

Ngày 28/6/2018, ông H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp này, VKSND tỉnh Quảng Trị là cơ quan có trách nhiệm bồi thường đối với ông Dương Văn H, quá trình giải quyết và thụ lý đơn yêu cầu bồi thường đều được thực hiện trước ngày 01/7/2018. Theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì yêu cầu bồi thường của ông Dương Văn H phải tiếp tục áp dụng Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 để giải quyết.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên, giữa Viện kiểm sát và ông Dương Văn H đã qua thương lượng nhưng không thỏa thuận được nên ông H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Dương Văn H yêu cầu Viện kiểm sát tỉnh Quảng Trị bồi thường số

tiền 17.893.220.910 đồng. Trong đó:

1. Thiệt hại về tổn thất tinh thần là 465.270.909 đồng (1.390.000 đồng/22 ngày x 02 ngày lương cơ sở x 3682 ngày).

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị chỉ chấp nhận bồi thường 232.825.000 đồng (1.390.000 đồng/22 ngày x 01 ngày lương cơ sở x 3685 ngày). Lý do: VKSND tỉnh Quảng Trị tính thêm 03 ngày so với yêu cầu của ông Dương Văn H do có ngày nhuận và căn cứ vào khoản 1 Điều 78 của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 về điều khoản chuyển tiếp để áp dụng giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009. VKSND tỉnh Quảng Trị chấp nhận tính 3685 ngày bị tổn thất tinh thần cho ông Dương Văn H.

2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận bồi thường đối với các khoản yêu cầu khác cho ông Dương Văn H với tổng số tiền 16.286.900.000 đồng. Trong đó:

- Thiệt hại vườn cao su ở xã T, huyện H bị hư hỏng có trị giá là 1.653.700.000 đồng;

- Thiệt hại do vườn cao su tại X, xã G, huyện G có trị giá là 5.731.200.000 đồng;

- Thiệt hại của vườn canh ghép cây cao su tại vườn ươm X, xã G, huyện G có trị giá là 1.800.000.000 đồng.

- Thiệt hại do trồng cây cao su tại tỉnh Bình Dương có trị giá là 1320.000.000 đồng.

- Thiệt hại do vườn cao su tại Lào bị hư hỏng có trị giá 3.402.000.000 đồng.

- Thiệt hại do vườn cao su tại huyện G có trị giá là 220.000.000 đồng.

- Thiệt hại vườn cây ươm bầu tiêu tại nhà ông Nguyễn Kim Q; ở tại H có trị giá là 360.000.000 đồng.

- Thiệt hại với số tiền 1.800.000.000 đồng do vườn ươm tiêu của các hộ ông Nguyễn Danh T, Nguyễn Văn H, Dương Văn Thọ, Phan Văn Thành đều ở tại xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Thiệt hại do phạt hợp đồng với số tiền là 320.000.000 đồng.

3. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất 610.000.000 đồng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận bồi thường với lý do: Tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư 05/2012/TTLN ngày 02/11/2012 quy định: Người bị thiệt hại chỉ được bồi thường khoản thu nhập thực tế bị mất trong thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù. Ông Dương Văn H không thuộc trường hợp này nên không chấp nhận bồi thường.

4. Đối với các khoản thiệt hại khác, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng

Trị chỉ chấp nhận bồi thường cho ông Dương Văn H theo kết quả thương lượng ngày 14/6/2018 với số tiền 31.750.000 đồng; bao gồm: tiền thuê, luật sư, tư vấn, viết đơn là 5.750.000 đồng; tiền xăng xe đi lại 13.000.000 đồng; tiền thuê người đánh máy, in ấn tài liệu 13.000.000 đồng.

Ông Dương Văn H không cung cấp đầy đủ các chứng cứ để chứng minh, tuy nhiên do có thương lượng nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị chấp nhận khoản này cho ông H. Đối với khoản yêu cầu tiền thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận vì không có hồ sơ chứng minh.

5. Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin tạm ứng số tiền tổn thất tinh thần 465.270.909 đồng. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không đồng ý yêu cầu này của ông Dương Văn H; Căn cứ theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009 thì không có quy định tạm ứng kinh phí bồi thường.

Quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:

Theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018 nên đề nghị Tòa án áp dụng theo luật mới đã quy định và buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị cho nguyên đơn được ứng số tiền tổn thất tinh thần 465.270.909 đồng. Vì hiện tại nguyên đơn đang gặp nhiều khó khăn.

Tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị:

- Thay đổi người tham gia tố tụng ông Nguyễn Trường là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 259 tạm ngưng phiên tòa để giám định, định giá tài sản.

- Áp dụng khoản 7 Điều 3, Điều 22, 23, 24, 27, 28 và khoản 2 Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị bồi thường toàn bộ số tiền 17.893.220.910 đồng cho ông Dương Văn H.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 3, khoản 7 Điều 26, Điều 31, Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 chấp nhận một phần khởi kiện của ông Dương Văn H.

Buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị bồi thường số tiền 264.575.000 đồng cho ông Dương Văn H.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 22, Điều 23, khoản 3 Điều 26, Điều 29, Điều 31, khoản 5 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009;

Căn cứ khoản 1 Điều 7 của Thông tư 05/2012/TTLT-VKSNDTC-; TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012; khoản 2 Điều 3 Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H. Buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải bồi thường cho ông Dương Văn H số tiền 264.575.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), trong đó: Tiền tổn thất tinh thần là 232.825.000 đồng và các chi phí khác được bồi thường là 31.750.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Dương Văn H với số tiền 17.628.645.910 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2018 nguyên đơn ông Dương Văn H kháng cáo toàn bộ bản án, với nội dung: Yêu cầu Tòa án buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải bồi thường thiệt hại về tinh thần là: 2 ngày lương cơ sở x 1.390.000 đồng/22 ngày x 3682 ngày=465.270.909 đồng; thiệt hại về tài sản là 16.286.900.000 đồng; thiệt hại thuê người bảo vệ và chi phí 113.750.000 đồng ; tổng cộng các thiệt hại là: 17.893.220.910 đồng, và cho rằng Tòa án sơ thẩm áp dụng Luật bồi thường Nhà nước năm 2009 để giải quyết là không đúng; quá trình giải quyết Tòa án không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, thẩm định thiệt hại thực tế, không lấy lời khai người làm chứng; đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để áp dụng Luật bồi thường Nhà nước năm 2017 để giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Ông trình bày quá trình khởi tố điều tra truy tố và xét xử ông cho đến khi ông có quyết định đình chỉ bị can ông không bị tạm giữ và bắt tạm giam; nhưng thiệt hại về kinh tế của ông là có thật nhưng Tòa án sơ thẩm

chưa điều tra xác minh; về việc trồng ươm cây cao su, ông đã xin phép Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị và được cho phép; đại diện cho Sở Nông nghiệp cho rằng ông không xin phép là không đúng; ông đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H trình bày: Về việc áp dụng pháp luật, Tòa án sơ thẩm đã áp dụng Luật bồi thường Nhà nước năm 2009 căn cứ vào khoản 1 Điều 78 Luật bồi thường nhà nước năm 2017 là không đúng pháp luật, trường hợp của ông Dương Văn H phải được áp dụng Luật bồi thường Nhà nước năm 2017 để giải quyết mới đúng theo khoản 2 Điều 78 Luật bồi thường Nhà nước năm 2017. Về thiệt hại tài sản của ông Hoà là có căn cứ; ông H bị khởi tố điều tra xét xử đến khi có quyết định đình chỉ điều tra là 10 năm; tòa án sơ thẩm chưa xác minh điều tra về các thiệt hại của ông H là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự; kết luận bản án không phù hợp với thực tế khách quan; do đó đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị cho rằng: Việc ông H có ươm cây giống và kinh doanh cây giống như thế nào Sở không biết và ông H không có xin phép Sở, việc ươm cây và kinh doanh cây của ông H là không được phép vì ông làm chui; ông H đòi bồi thường là không có cơ sở.

Những người làm chứng đều trình bày trước đây ông H có thuê làm vườn cây nhưng giữa họ với ông H không có hợp đồng lao động chỉ nói miệng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng trị trình bày: Kháng cáo của ông Dương Văn H và luận cứ bảo vệ của người bảo vệ quyền lợi cho ông H là không có căn cứ chấp nhận; tuy nhiên, mức lương cơ sở đã thay đổi từ ngày 1/7/2018 từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000, đồng; do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đồng ý bồi thường về tổn thất tinh thần cho ông H ở mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, đề nghị Tòa xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau: Về việc áp dụng pháp luật Tòa án sơ thẩm đã áp dụng Luật bồi thường Nhà nước năm 2009 và các văn bản hướng dẫn để giải quyết yêu cầu bồi thường của ông Dương Văn H là đúng pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật bồi thường Nhà nước năm 2017. Về nội dung Tòa án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các yêu cầu bồi thường của ông H, các quyết định của bản án sơ thẩm là đúng pháp luật, tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ nào mới khác; do đó đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm

tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn H, thấy:

[1.1] Về việc áp dụng pháp luật giải quyết: Ngày 31/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị ra Quyết định số 02/QĐ-KSĐT-KT đình chỉ vụ án đối với bị can Dương Văn H và yêu cầu chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức hữu quan phục hồi các quyền và lợi ích hợp pháp đối với ông Dương Văn H. Ngày 14/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 871/QĐ-VKS-P7 về việc giải quyết bồi thường đối với ông Dương Văn H; không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường, ngày 28/6/2018 ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/7/2018. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý ngày 6/8/2017 (Thông báo thụ lý vụ án số 12/TB-TLVA ngày 6/8/2018). Khoản 1 Điều 78 Luật TNBTNN 2017 quy định: “1. Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết”; yêu cầu của ông Dương Văn H đã được cơ quan giải quyết bồi thường là Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý, giải quyết trước ngày Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 có hiệu lực (ngày 1/7/2017); do vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Tòa án sơ thẩm áp dụng Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước số 35/2009/QH12 năm 2009 để giải quyết yêu cầu bồi thường của ông Dương Văn H là đúng pháp luật.

[1.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H về các khoản thiệt hại mà ông yêu cầu bồi thường, thấy: Theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Thông tư số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN và PTNT ngày 2/11/2012 của VKSNDTC, TANDTC, BCA, BTP, BQP, BTC, BNN và PTNT hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự), người bị oan chỉ được xem xét bồi thường thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút trong thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù; được xem xét bồi thường về tài sản đối với những tài sản bị kê biên, tịch thu, phát mại hoặc thi hành án. Đối với ông Dương Văn H trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng không tạm giữ, tạm giam ông H; không kê biên, phát mại hoặc gây thiệt hại trực tiếp đối với các tài sản của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các yêu cầu về bồi thường thiệt hại của ông H và giải quyết các khoản ông H được bồi thường là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đồng ý bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh

thần cho ông H theo mức lương cơ sở tính từ ngày 1/7/2018 là 1.490.000 đồng; việc tự nguyện bồi thường này có lợi cho ông H và theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ được Hội đồng xét xử chấp nhận; như vậy mức bồi thường về tổn thất tinh thần là 249.575.000 đồng (1.490.000 đồng/22 ngày x 1 ngày lương cơ sở x 3685 ngày). Do đó, Tòa án phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Dương Văn H sửa bản án sơ thẩm về tăng mức bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần.

[2] Ông Dương Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Dương Văn H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 26, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 22, Điều 23, khoản 3 Điều 26, Điều 29, Điều 31, khoản 5 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Căn cứ khoản 1 Điều 7 của Thông tư 05/2012/TTLT-VKSNDTC-; TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012; khoản 2 Điều 3 Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H. Buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải bồi thường cho ông Dương Văn H số tiền: 281.325.000 (Hai trăm tám mươi một triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, trong đó: Tiền tổn thất tinh thần là: 249.575.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng và các chi phí khác được bồi thường là: 31.750.000 (Ba mươi một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Dương Văn H với số tiền: 17.611.895.910 (Mười bảy tỷ, sáu trăm mười một triệu, tám trăm chín mươi lăm ngàn, chín trăm mười) đồng.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phải chịu: 14.066.000 (Mười bốn triệu, không trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn H không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

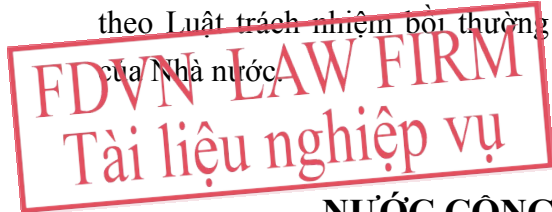
Trương Minh Tuấn

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 44/2019/DS-PT

Ngày: 24/10/2019

V/v: Yêu cầu bồi thường thiệt hại
theo Luật trách nhiệm bồi thường
của Nhà nước



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Bích**

Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Đàm Thị Hạnh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Trần Thu N** – Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Địa chỉ: Phố T, khu Y, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương – Ông **Nguyễn Mạnh A**.

Người đại diện theo ủy quyền: Phó Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương – Ông **Nguyễn T**. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2. Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1965. (Có mặt)

Đơn vị công tác: Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2016/DSST ngày 26/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện T (TAND huyện T), ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị M số tiền 967.940.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Sau khi bản án có hiệu lực, ông H, bà M có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 27/7/2016, Chi cục thi hành án dân sự huyện T (Chi cục THADS huyện T) ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 513/QĐ-CCTHADS với nội dung buộc vợ chồng ông K, bà G phải trả vợ chồng ông số tiền 967.940.000 đồng.

Ngày 20/11/2016 và 24/11/2016, ông H, bà M có Đơn đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm cưỡng chế thi hành án đối với khoản tiền do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai (VKSND tỉnh Gia Lai) bồi thường oan sai cho bà G qua tài khoản của ông K mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh tỉnh Hải Dương (Agribank Hải Dương).

Ngày 21/12/2016, Chấp hành viên Chi cục THADS huyện T ban hành Quyết định phong tỏa tài khoản số 01/QĐ-CCTHA phong tỏa tài khoản của ông K tại Agribank Hải Dương với số tiền phong tỏa là 850.125.800 đồng.

Ngày 29/12/2016, Chấp hành viên Chi cục THADS huyện T đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHA về việc chấm dứt phong tỏa tài khoản đối với ông K nêu trên.

Ngày 03/01/2016, ông H có đơn khiếu nại Quyết định về việc chấm dứt phong tỏa tài khoản. Ngày 24/01/2017, Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện T đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 20/QĐ-CCTHADS với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông H. Không chấp nhận quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu nên ông H và tiếp tục khiếu nại lên Cục trưởng Cục THADS tỉnh Hải Dương. Ngày 31/3/2017, Cục trưởng Cục THADS tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 315/QĐGQKN-CTHADS chấp nhận khiếu nại của ông H, bà M hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 20/QĐ-CCTHADS ngày 24/01/2017 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện T.

Ngày 20/11/2016 và ngày 24/11/2016, vợ chồng ông có đơn đề nghị Chấp hành viên phong tỏa tài khoản của ông K với số tiền 850.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Hải Dương.

Ngày 21/12/2016, Chi cục thi hành án ra Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS phong tỏa tài khoản số 23000020548.1880 của ông K với số tiền

850.125.600 đồng. Ngày 29/12/2016, chấp hành viên Đỗ Văn D đã ra quyết định số 01/QĐ-CCTHADS chấm dứt phong tỏa tài khoản của ông K. Sau khi chấm dứt phong tỏa tài khoản, ông K rút toàn bộ tiền trong tài khoản ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Vợ chồng ông đã khiếu nại việc chấp hành viên đã ra Quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản. Ngày 24/01/2017, Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 20/QĐ-CCTHADS bác yêu cầu khiếu nại của vợ chồng ông. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, vợ chồng ông tiếp tục khiếu nại đến Cục thi hành án tỉnh Hải Dương. Ngày 31/3/2017, Cục trưởng Cục thi hành án tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 315/QĐGQKN-CTHADS chấp nhận khiếu nại của vợ chồng ông hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 20/QĐ-CCTHADS ngày 24/01/2017 của Chi cục THADS huyện T.

Ông H, bà M có đơn đề ngày 04/12/2017 yêu cầu Chi cục THADS huyện T bồi thường. Sau khi thụ lý yêu cầu, ngày 24/9/2018, Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện T ban hành Quyết định số 714/QĐ-CCTHADS không chấp nhận yêu cầu bồi thường.

Nguyên đơn là ông H trình bày: Sau khi Chi cục THADS huyện T chấm dứt phong tỏa tài khoản của ông K, ông K đã rút toàn bộ số tiền trong tài khoản gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà nên ông bà đã yêu cầu Chi cục THADS huyện T bồi thường nhưng không được chấp nhận.

Do đó ông H khởi kiện yêu cầu Chi cục THADS huyện T bồi thường thiệt hại cho gia đình ông theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước bao gồm các khoản sau: Thiệt hại trực tiếp 390.122.000 đồng; Các thiệt hại vật chất khác gồm: Tiền xăng xe máy khiếu nại, khởi kiện 20 ngày x 50.000 đồng bằng 1.000.000 đồng; Tiền công lao động trong những ngày đi khiếu nại, khởi kiện 20 ngày x 200.000 đồng/ngày bằng 4.000.000 đồng; Tiền trả lãi 1% hàng tháng đối với số tiền 390.122.000 đồng là 23 tháng x 390.122.000 x 1% bằng 89.728.000 đồng; Tồn thất tinh thần là 30 tháng lương cơ bản x 1.390.000 đồng/tháng bằng 41.700.000 đồng. Tổng cộng các khoản là 526.550.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng ông không yêu cầu bồi thường khoản tiền nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M nhất trí với quan điểm của ông H.

Đại diện của bị đơn trình bày: Theo bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2016/DSST ngày 26/5/2016 của TAND huyện T thì ngoài khoản tiền 967.940.000đ vợ chồng ông K, bà G có nghĩa vụ trả cho ông H, bà M thì ông K, bà G còn có nghĩa vụ trả nợ tiền, tài sản cho một số cá nhân khác trên địa bàn huyện T và tỉnh Gia Lai với số tiền hơn 1,2 tỷ đồng.

Sau khi Chi cục THADS huyện T ra quyết định phong tỏa tài khoản của ông K thì ngày 26/12/2016 ông K đưa bà G đến trụ sở Chi cục THADS huyện T

và bỏ mặc bà G ở lại trong tình trạng sức khỏe không được tốt, bà G nằm bất động không có phản ứng gì (Bà G đã có thể và hồ sơ bệnh thần kinh).

Trước sự việc nêu trên, Chấp hành viên đã tiến hành lập biên bản ghi lại sự việc và tình hình sức khỏe của bà G để làm căn cứ và chuyển bà G vào bệnh viện (lúc này tình trạng sức khỏe của bà G rất nguy kịch). Ngày 28/12/2016, VKSND huyện T có văn bản số 78/VKS-BC với nội dung cần chấm dứt việc phong tỏa tài khoản của ông K. Nhận thấy rằng số tiền trong tài khoản của ông K là tiền bà G được đền bù do oan sai, mục đích để bồi thường danh dự, nhân phẩm, chữa bệnh, mua thuốc và ổn định cuộc sống cho bà G. Sự việc xảy ra là tình thế cấp thiết, bất khả kháng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn của bà G nên Chấp hành viên đã ra quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản của ông K.

Ông H, bà M có đơn yêu cầu bồi thường và đã được Chi cục THADS huyện T thụ lý. Quá trình giải quyết yêu cầu, ông H, bà M không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu bồi thường của mình. Chi cục THADS huyện T đã tiến hành xác minh theo quy định, làm việc với các bên có liên quan đồng thời tiến hành thỏa thuận với ông H về số tiền bồi thường nhưng không được. Do đó Chi cục THADS huyện T không chấp nhận yêu cầu bồi thường cũng như yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông D nhất trí với quan điểm của đại diện Chi cục THADS huyện T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 14/5/2019, Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng các Điều 147, 244, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, 6, 7, 12, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 32, 52 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật phí, lệ phí năm 2015. Xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông H buộc bị đơn phải trả tiền tổn thất tinh thần là 30 tháng lương x 1.390.000 đồng/tháng bằng 41.700.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bị đơn phải bồi thường cho vợ chồng ông số tiền 484.850.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/5/2019, ông H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, buộc Chi cục thi hành án dân sự huyện T bồi thường số tiền 484.850.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông H, bà M và luật sư N trình bày ông H vẫn giữ kháng cáo, chỉ yêu cầu bồi thường 03 khoản gồm tiền đi lại, mất thu nhập và thiệt hại trực tiếp không được thi hành án. Về khoản tiền khấu trừ thì ông H và luật sư N không

đưa ra được con số cụ thể đồng thời thừa nhận số tiền 390.122.000đ đã yêu cầu ở giai đoạn sơ thẩm là cao và đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện hợp pháp của Chi cục THADS huyện T là ông T và ông D đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chi cục THADS huyện T cho rằng ông H yêu cầu bồi thường tiền đi lại trong 20 ngày là nhiều. Ông T xác định ông H đến Chi cục THADS huyện T làm việc theo giấy báo 07 lần, còn một số lần ông H tự đến nộp đơn, cung cấp tài liệu và làm việc các cơ quan khác nên không xác định được số ngày cụ thể, đề nghị HĐXX tính toán ở mức tương đối.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm và quyết định về nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Kháng cáo của ông H trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung, xét kháng cáo của ông H thì thấy:

[1] Về quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản số 01 ngày 29/12/2016 thì cả nguyên đơn, bị đơn, Cục THADS tỉnh Hải Dương; Tổng Cục THADS đều xác định việc Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản không đúng với khoản 1 điều 77 Luật thi hành án dân sự. Cấp sơ thẩm đánh giá chấm dứt phong tỏa tài khoản không phải là biện pháp đảm bảo thi hành án vì không được quy định trong điểm a khoản 3 điều 66 Luật THADS nên không thuộc khoản 1 điều 21 Luật bồi thường nhà nước và Bị đơn không phải bồi thường. Cấp phúc thẩm nhận thấy Quyết định phong tỏa tài khoản là biện pháp đảm bảo thi hành án thì Quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản đương nhiên là biện pháp bảo đảm thi hành án nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về vấn đề này.

Bản án sơ thẩm nhận định việc chấm dứt phong tỏa tài khoản nhằm bảo vệ tính mạng cho bà G nên theo điểm c khoản 1 điều 32 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước thì bị đơn không phải bồi thường. Vấn đề này cấp phúc thẩm nhận thấy theo biên bản xác minh tình trạng của bà G tại Bệnh viện Thần kinh Gia Lộc, bà G mắc bệnh rối loạn phân ly hỗn hợp, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi giảm không thuộc trường hợp nguy hiểm cao đến tính mạng. Do

vậy chưa đủ căn cứ để áp dụng điểm c khoản 1 điều 32 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước để bị đơn không phải bồi thường.

Về phía Cục THADS tỉnh Hải Dương và Tổng Cục THADS cũng đã xác định Chi cục THADS huyện T chấm dứt phong tỏa tài khoản không có căn cứ và yêu cầu Chi cục THADS huyện T thương lượng, bồi thường cho người bị thiệt hại đúng quy định của Luật bồi thường nhà nước.

Với các căn cứ, lập luận trên cấp phúc thẩm thấy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và xác định Chi cục THADS huyện T ra quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản không đúng pháp luật, phải có trách nhiệm bồi thường theo Luật bồi thường nhà nước.

[2] Về việc xác định thiệt hại của nguyên đơn, cấp sơ thẩm xác định quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản không gây bất kỳ thiệt hại nào cho nguyên đơn. Nguyên đơn tại giai đoạn sơ thẩm và kháng cáo chỉ đề nghị bồi thường ba khoản: Đi lại, mất thu nhập và thiệt hại về tài sản. Cấp phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu khoản đi lại trong 20 ngày bằng 1.000.000đ; bị đơn không đồng ý về số ngày nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên HĐXX chấp nhận 20 ngày do nguyên đơn đưa ra. Xét thấy với thời gian 20 ngày và quãng đường từ nhà nguyên đơn đến Chi cục THADS huyện T khoảng 10 km, đối chiếu Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính thì có căn cứ chấp nhận khoản tiền này.

[2.2] Về khoản thu nhập bị mất, nguyên đơn yêu cầu 20 ngày x 200.000đ/ngày = 4.000.000đ. Xét thấy bị đơn không có ý kiến gì đối với số ngày. Địa phương cung cấp thu nhập bình quân 3.500.000đ/tháng bằng khoảng 120.000đ/ ngày nên cấp phúc thẩm tính 20 ngày x 120.000đ/ ngày = 2.400.000đ.

[2.3] Về tài sản bị thiệt hại:

Mặc dù Chấp hành viên ban hành Quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản thiếu căn cứ và ông H, bà M không được thi hành khoản tiền 967.940.000đ nhưng ông H, bà M không bị mất khoản tiền trên; ông H bà M vẫn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án buộc ông K, bà G phải trả 967.940.000 đồng. Trong trường hợp ông K, bà G chậm thi hành án, ông H, bà M còn có quyền yêu cầu ông K, bà G phải chịu lãi suất chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành. Thực tế trong vụ án này do không được thi hành án nên ông H phải vay nợ với lãi suất cao hơn lãi suất nợ quá hạn và khoản chênh lệch giữa hai lãi suất là thiệt hại của ông H.

Vấn đề đặt ra cần xác định nếu Chi cục THADS huyện T không chấm dứt phong tỏa tài khoản thì ông H được thi hành là bao nhiêu trong khi khoản tiền 850.000.000đ là tiền bà G được bồi thường do oan sai, phải khấu trừ khoản tiền cho bà G đảm bảo cuộc sống tối thiểu và thuốc men chữa bệnh. Mặt khác ngoài số tiền 967.940.000đ phải thanh toán cho ông H, bà M thì bà G và ông K còn phải thanh toán cho ông Bộ, bà Nhung và các chi phí thi hành án. Bị đơn trình

bày không xác định được cụ thể số tiền này. Cấp phúc thẩm thấy rằng Cục THADS tỉnh Hải Dương xác định tổng số tiền ông K, bà G phải thi hành là 1.341.504.000đ. Tổng Cục THADS khi xem xét không có ý kiến gì về khoản tiền này như khoản khấu trừ. Do đó xác định tổng số tiền ông K, bà G phải thi hành cho 03 bản án và các chi phí khác là 1.341.504.000đ.

Khoản khấu trừ của bà G từ tài khoản của ông K để thi hành án cho ông H, Luật Thi hành án dân sự không có quy định cụ thể. Bị đơn trình bày không xác định được là bao nhiêu. Khi giải quyết khiếu nại Cục THADS tỉnh Hải Dương đưa ra số tiền 471.500.000đ nhưng Tổng Cục THADS cho rằng số tiền này chưa có cơ sở, tuy nhiên cũng không hướng dẫn Chi cục THADS huyện T xác định là bao nhiêu. Nguyên đơn đưa ra số tiền 390.122.000đ (tương đương 540.709.632đ khấu trừ), bị đơn không đưa ra được căn cứ phản bác trong khi rõ ràng ông H bị thiệt hại và phải được bồi thường. Do vậy cấp phúc thẩm thấy cần xác định số tiền cần khấu trừ để thi hành án là $\frac{1}{2}$ của số tiền bà G có trong tài khoản 850.000.000đ bằng 425.000.000đ để tính toán thiệt hại cho ông H.

Do không có văn bản pháp luật quy định cụ thể và các bên không đưa ra cách tính thiệt hại nên cấp phúc thẩm tính toán ở mức tương đối cụ thể như sau:

- Tổng số tiền ông K, bà G phải thi hành 3 bản án: 1.341.504.000đ; trong đó bà G phải thi hành $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 670.752.000đ.

- Số tiền ông K, bà G phải thi hành cho ông H, bà M là 967.940.000đ; trong đó bà G phải thi hành $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 483.970.000đ.

Như vậy bà G phải thi hành án cho ông H, bà M với tỷ lệ % là: $483.970.000\text{đ} / 670.752.000\text{đ} \times 100\% = 72,15\%$.

- Số tiền cần khấu trừ của bà G trong tổng số 850.000.000đ để thi hành án là 425.000.000đ.

- Số tiền ông H, bà M đáng lẽ được thi hành án nếu không chấm dứt phong tỏa tài khoản $425.000.000\text{đ} \times 72,15\% = 306.637.500\text{đ}$.

Theo nguyên đơn trình bày do không nhận được tiền thi hành án, ông H, bà M phải đi vay tiền hơn 1,6 tỷ đồng với lãi suất 1% /tháng để trả tiền vay trước khi cho vợ chồng ông K vay nợ. Tuy nhiên cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận số tiền vay tương ứng khoản đáng lẽ được thi hành 306.637.500đ với lãi suất 1% /tháng tương đương 12% /năm đối trừ đi khoản 306.637.500đ lãi suất nợ quá hạn 9% /năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam) tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền (theo khoản 4 điều 28 Luật bồi thường nhà nước) tức là tính từ tháng 1/2017 đến tháng 10/2019 bằng 34 tháng. Thiệt hại về tài sản được tính như sau: $306.637.500\text{đ} \times 3\% / 12$ (lãi suất 1 tháng) $\times 34$ tháng = 26.064.187đ.

Như vậy tổng số tiền bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn là:

$1.000.000\text{đ} + 2.400.000\text{đ} + 26.064.187\text{đ} = 29.464.187\text{đ}$.

Từ những phân tích trên thì thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích như trên.

[3] Về tình tiết ông K đưa bà G đến trụ sở Chi cục THADS huyện T gây sức ép để chấm dứt phong tỏa tài khoản thì nguyên đơn không có lỗi nên không khấu trừ bồi thường mà chỉ được đánh giá khi xem xét trách nhiệm, nghĩa vụ hoàn trả của Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt phong tỏa tài khoản.

[4] **Về án phí:** Căn cứ theo quy định tại Điều 76 Luật Bồi thường nhà nước, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn H và Chi cục THADS huyện T. Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ các Điều 147, 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, 6, 7, 12, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 52, 76 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H; buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương bồi thường cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị M 1.000.000đ tiền đi lại; 2.400.000đ tiền mất thu nhập và 26.064.187 thiệt hại trực tiếp. Tổng là **29.464.187đ** (*Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn H và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 24/10/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Đăng Huy

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 143/2019/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2019

*V/v: Bồi thường thiệt hại trong hoạt động
quản lý hành chính theo Luật Trách
nhiệm bồi thường của Nhà nước.*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 80/2019/TLPT-DS ngày 04/7/2019 về “*Bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 177/2019/QĐPT-DS ngày 19/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Xuân T, sinh năm 1959;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 10 năm 2018 có: Ông Phan Thanh B - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã E, huyện K (Có mặt);

Địa chỉ trụ sở: Thôn G1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Đinh Xuân T kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Đinh Xuân T trình bày:**

Năm 2002 gia đình ông nhận chuyển nhượng của hộ ông Huỳnh C lô đất có diện tích 10.000m² ở thôn G1 (nay là thôn G) xã E, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy xác nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh C vào ngày 30/8/1993. Việc chuyển nhượng được hai bên viết giấy tay, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E (Gọi tắt UBND xã E) vào ngày 06/11/2006, sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất trên, gia đình ông đào giếng, làm nhà ở, trồng Cà phê, Sầu riêng. Năm 2005 UBND xã E có chủ trương quy hoạch khu trung tâm, khi họp dân vận động hiến đất, UBND xã không mời gia đình ông mà mời ông Huỳnh C tham gia. Năm 2006 UBND xã E đã 02 lần đưa máy vào ủi đường giữa vườn khi gia đình ông đi vắng gây thiệt hại về cây trồng của gia đình. Năm 2009 gia đình ông đang tiến hành tu sửa nhà để ở thì UBND xã E lập biên bản không cho xây dựng. Việc làm của UBND xã E đã xâm phạm đến tài sản, danh dự, nhân phẩm của gia đình, ông đã nhiều lần làm đơn khiếu nại, đến các cấp có thẩm quyền để giải quyết.

Ngày 12/10/2006, ông có ký vào biên bản do UBND xã E lập về việc ông hiến đất, cam kết chuyển nhà ra khỏi khu quy hoạch, tự dỡ nhà và số cây trồng trên đất và không được bồi thường. Việc ông ký vào biên bản này là do UBND xã E ép buộc, ông không tự nguyện nên ngày 11/11/2006 ông đã xé bỏ biên bản này.

Ngày 29/12/2015 ông nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 4595/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện K với nội dung: “Công nhận nội dung khiếu nại của ông Đinh Xuân T về việc UBND xã E đưa máy san ủi gây thiệt hại cây trồng trên lô đất của gia đình ông vào năm 2006.

Bồi thường bằng tiền 07 cây sầu riêng, 02 cây chôm chôm chăm sóc năm thứ 4, 120 cây cà phê trồng năm thứ 4 cho ông Đinh Xuân T theo quy định của pháp luật và một số nội dung khác...”

Sau khi nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại, ông gửi đơn yêu cầu bồi thường đến UBND xã E, nhưng tôi chỉ nhận được giấy hẹn mà không xác định thời gian giải quyết, nên làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện K để yêu cầu UBND xã E phải bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các chi phí khác như sau:

1. Thiệt hại giá trị về cây trồng và sản lượng bị mất của 120 cây Cà phê vối, 03 cây Sầu riêng ghép, 02 cây Chôm chôm (trồng năm 2002) và 04 cây Sầu riêng trồng năm thứ nhất, trị giá 335.200.500 đồng.

2. Thiệt hại về nhà ở do UBND xã E không cho xây dựng: 200.000.000 đồng.

3. Thiệt hại chí phí cho việc khiếu nại: 19.703.000 đồng, bao gồm: Tiền cước phí bưu điện 703.000 đồng; tiền trả công cho người dạy thay 4.500.000 đồng; phí tư vấn 6.500.000 đồng; chi phí đi lại 8.000.000 đồng.

4. Thiệt hại do danh dự, uy tín nhân phẩm bị xâm phạm là 13.900.000 đồng.

5. Bồi thường thiệt hại do đường điện gây ra: 16.000.000 đồng.

Tổng cộng là: 584.803.500 đồng. *(Năm trăm tám bốn triệu tám trăm lẻ ba nghìn năm trăm đồng).*

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án bị Cấp phúc thẩm hủy chuyển về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý giải quyết lại. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/01/2019 ông Đinh Xuân T bổ sung yêu cầu bồi thường đối với giá trị thiệt hại và sản lượng về cây trồng trong năm 2017 và 2018 và yêu cầu UBND xã E phải bồi thường tổng cộng các khoản là 779.053.000 đồng.

Bà Lê Thị M (vợ ông T) trình bày đối với tài sản mà ông T khởi kiện là tài sản chung của hai vợ chồng và bà M có đơn xin được Tòa án giải quyết vắng mặt.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân xã E là ông Phan Thanh B trình bày:**

Sau khi tách ra từ xã T1, do có chủ trương quy hoạch xây dựng khu trung tâm của xã E, ngày 29/6/2005 UBND xã E đã tổ chức họp 40 hộ dân có đất cao su tiểu điền tại cụm dân cư thôn G và thôn G1 để vận động hiến đất. Trong diện tích đất để quy hoạch khu trung tâm, có diện tích đất của hộ ông Huỳnh C được cấp bìa trắng năm 1993, khi mời các hộ có đất trong khu quy hoạch đến họp thì UBND xã E không biết diện tích đất này ông Huỳnh C đã bán cho ông Đinh Xuân T nên đã mời ông Huỳnh C đến họp để vận động, ngày 29/8/2005 ông Huỳnh C có giấy tự nguyện hiến 2.904m² đất. Căn cứ vào giấy hiến đất của ông Huỳnh C, xã tiến hành san ủi diện tích đất này và làm hư hỏng 60 cây cà phê thì ông Đinh Xuân T ra ngăn cản và xuất trình giấy tờ mua bán tay với ông Huỳnh C. Khi biết diện tích đất này ông Huỳnh C đã bán cho ông T, UBND xã đã làm việc với ông T, ngày 12/10/2006 UBND xã E lập biên bản về việc ông T tự nguyện hiến đất, cam kết chuyển nhà ra khỏi khu quy hoạch, ông T tự dỡ nhà và số cây trồng trên đất và không được bồi thường. Thực hiện cam kết trên, ngày 11/11/2006 UBND xã E đưa máy vào san ủi làm hư hỏng 60 cây Cà phê vối, 03 cây Sầu riêng, 02 cây Chôm chôm (trồng năm 2002), 04 cây Sầu riêng trồng năm thứ nhất, thì ông Đinh Xuân T ngăn cản không cho san ủi, *xé bỏ giấy cam kết lập ngày 12/10/2006* và làm đơn khiếu nại UBND xã E.

Tại Quyết định số 4595/QĐ-UBND ngày 28/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện K đã giải quyết đơn khiếu nại của ông Đinh Xuân T, căn cứ nội dung quyết định này, UBND xã E đang tiến hành lập phương án bồi thường thì ông T khởi kiện UBND xã E ra Tòa án. Nay ông Đinh Xuân T đề nghị Tòa án giải quyết buộc UBND xã E phải bồi

thường thiệt hại và các khoản chi phí, thì đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 6; khoản 12 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1, khoản 2 Điều 23, khoản 1, 2 Điều 45 và Điều 64 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Khoản 1 Điều 228, 235, 264 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự; điểm f khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân T.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã E, huyện K phải bồi thường cho ông Đinh Xuân T và bà Lê Thị M thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước với tổng số tiền là 47.485.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng*). Trong đó: Thiệt hại giá trị cây trồng là 36.282.000 đồng; tiền chi phí gửi đơn, tiền chi phí thuê Luật sư, tiền xăng xe đi lại là 11.203.000 đồng.

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân T, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về sản lượng, giá trị cây trồng là 493.418.000 đồng; thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm là 13.900.000 đồng; thiệt hại nhà ở 200.000.000 đồng; Tiền bồi thường 02 trụ điện là 16.000.000 đồng. Tổng cộng là 731.568.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Hoặc) kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- **Về chi phí thẩm định và định giá:** Buộc Ủy ban nhân dân xã E phải nộp 3.800.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Hoàn trả cho ông Đinh Xuân T số tiền 3.800.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản đã nộp, sau khi thu được của Ủy ban nhân dân xã E.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông Đinh Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Ủy ban nhân dân xã E phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.374.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/6/2019 nguyên đơn ông Đinh Xuân T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên ý kiến và các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm: Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung, xét kháng cáo của ông Đinh Xuân T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Xuân T và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Xét yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về cây trồng với tổng số tiền là 335.200.500 đồng, gồm 120 cây cà phê vối, 03 cây sầu riêng, 02 cây chôm chôm (trồng năm 2002), 04 cây sầu riêng trồng năm thứ nhất và sản lượng thiệt hại số cây này từ năm 2006 đến nay, thì thấy:

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 4595/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện K kết luận việc UBND xã E tiến hành ủi đường giải phóng mặt bằng khi chưa thực hiện đầy đủ thủ tục thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho chủ sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai là trái pháp luật nên ông Đinh Xuân T yêu cầu UBND xã E phải bồi thường thiệt hại về cây trồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong số 120 cây cà phê, 03 cây sầu riêng ghép, 02 cây chôm chôm (trồng năm 2002), 04 cây sầu riêng trồng năm 2005 bị thiệt hại thì có 60 cây cà phê là do UBND xã E san ủi gây thiệt hại trước thời điểm có biên bản thỏa thuận với ông T nên UBND xã E phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại. Số cây trồng còn lại gồm có 60 cây cà phê vối, 03 cây sầu riêng, 02 cây chôm chôm trồng năm 2002 và 04 cây sầu riêng trồng năm thứ nhất thì số cây trồng này khi UBND xã E san ủi mặt bằng gây thiệt hại về tài sản cho ông T là có một phần lỗi của ông T, có sự đồng ý và cam kết của ông T đã được thể hiện trong biên bản lập ngày 12/10/2006 giữa ông T và UBND xã E (BL 124) là khi san ủi mặt bằng mà gây thiệt hại về cây trồng trên đất của ông T thì không được bồi thường, còn việc ông T cho rằng biên bản thỏa thuận này là do bị ép buộc, biên bản pho to không có giá trị pháp lý là không có cơ sở và chính ông T đã thừa nhận ông đã xé biên bản gốc này vào ngày 11/11/2006. Mặt khác, nếu sau đó ông T không đồng ý hoặc thay đổi nội dung thỏa thuận trong biên bản này, thì ông T phải báo lại cho UBND xã E biết nhưng ông T không thông báo nên ngày 11/11/2006 UBND xã E đưa máy vào san ủi làm thiệt hại những tài sản nêu trên. Do đó, các bên đều có lỗi dẫn đến gây thiệt hại về tài sản cho ông T nên mỗi bên phải chịu một nửa thiệt hại là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; khoản 1 Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Do tài sản thiệt hại là cây trồng đã bị san ủi từ năm 2006 và không còn trên thực tế nên không có thiệt hại phát sinh tiếp theo do việc không thể khai thác sản phẩm nên cần buộc UBND xã E phải bồi thường giá trị cây trồng tương đương tuổi năm sinh trưởng của cây tại thời điểm giải quyết vụ án, do đó không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông T về sản lượng không thu được từ năm 2006 đến nay là có căn cứ. Đồng thời tại thời điểm tài sản bị thiệt hại, không có văn bản, tài liệu nào xác định chất lượng hoặc giá trị của các loại cây trồng nên cần áp dụng mức giá cây trồng cùng loại cao nhất (loại A) để buộc UBND xã E phải bồi thường cho ông T là thỏa đáng.

Căn cứ quyết định số 14/2017/QĐ – UBND ngày 23/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” số cây trồng bị thiệt hại tính thành tiền như sau:

- 120 cây cà phê vối, tương đương tuổi cây sinh trưởng năm thứ 4:
 $+ 60 \text{ cây} \times 301.600^{\text{đ}}/\text{cây} = 18.096.000 \text{ đồng};$
 $+ (60 \text{ cây} \times 301.600^{\text{đ}}/\text{cây} : 2) = 9.048.000 \text{ đồng};$
 - 03 cây sầu riêng Thái ghép tương đương tuổi cây sinh trưởng năm thứ 4:
 $(03 \text{ cây} \times 4.300.000^{\text{đ}}/\text{cây}) : 2 = 6.450.000 \text{ đồng};$
 - 04 cây sầu riêng ghép trồng năm thứ nhất:
 $(04 \text{ cây} \times 296.700^{\text{đ}}/\text{cây}) : 2 = 593.400 \text{ đồng};$
 - 02 cây chôm chôm Thái tương đương tuổi cây kinh doanh năm thứ 3 trở lên:
 $(02 \text{ cây} \times 2.095.000^{\text{đ}}/\text{cây}) : 2 = 2.095.000 \text{ đồng};$
- Tổng cộng thiệt hại về cây trồng là 36.282.400 đồng (Tòa án cấp sơ thẩm tính tròn số là 36.282.000 đồng).

[2]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà ở là 200.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã E xác định và được ông T thừa nhận, khi gia đình ông đang đào móng xây nhà, ngày 20/5/2009 UBND xã E có đến lập biên bản không cho ông T xây dựng nhà ở vì đây là khu đất nông nghiệp và quy hoạch xây dựng khu trung tâm của xã, đồng thời tại biên bản lập ngày 12/10/2006 giữa ông T và UBND xã E thì ông T có cam kết chuyển nhà ở ra khỏi khu quy hoạch nhưng sau đó ông T vẫn tiến hành xây dựng ngôi nhà và hiện nay gia đình ông T đang ở. Mặt khác, ông T cũng không chứng minh được hành vi trái pháp luật của UBND xã E và thiệt hại về tài sản cụ thể như số lượng về vật liệu xây dựng do UBND xã E gây ra. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông T.

[3]. Xét yêu cầu đòi bồi thường của ông T về chi phí khiêu nại là 19.703.000 đồng, bao gồm: Tiền cước phí bưu điện 703.000 đồng; trả tiền công cho người dạy thay 4.500.000 đồng; phí tư vấn 6.500.000 đồng; chi phí đi lại 8.000.000 đồng, thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T về chi phí tiền xăng xe đi lại là 4.000.000 đồng bằng một nửa số tiền yêu cầu, tiền cước phí gửi bưu điện 703.000

đồng, tiền phí tư vấn là 6.500.000 đồng, tổng cộng là 11.203.000 đồng là hợp lý nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền công thu nhập bị mất của 18 lần đi giải quyết theo giấy mời của các cơ quan có thẩm quyền, trả tiền công cho người dạy thay. Ông Đinh Xuân T là giáo viên và thừa nhận trong thời gian ông T nghỉ dạy để đi làm việc với các cơ quan có liên quan thì Nhà trường vẫn trả lương hàng tháng đầy đủ cho ông, đồng thời ông T cũng không chứng minh được thiệt hại thực tế. Còn về số tiền 2.000.000 đồng mà ông T mua sách Luật là nhằm phục vụ cá nhân của ông T nên các yêu cầu này không có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do xây dựng trụ điện trên đất gây ra là 16.000.000 đồng:

Ông T trình bày lý do yêu cầu UBND xã E bồi thường là khi xây dựng 02 trụ điện trên phần đất của ông T thì ông T không biết và không được UBND xã E lập danh sách. Tuy nhiên, ông T không biết rõ 02 trụ điện này có nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 115884 đã cấp cho ông T hay không (Bản tự khai B1 số 354) và cũng không nói rõ thực tế bị thiệt hại tài sản gì, cụ thể ai là người gây thiệt hại. Qua xác minh thì được biết đường điện này thuộc dự án Chương trình cấp điện 5 tỉnh Tây Nguyên theo quyết định số 646/TTg-CN ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, việc bồi thường giải phóng mặt bằng do Hội đồng giải phóng mặt bằng của UBND huyện K thành lập, kinh phí chi trả do Ban quản lý dự án năng lượng khu vực miền Trung chi trả, trong hồ sơ BT-GPMT không có tên ông T và từ khi khởi công xây dựng đường điện cho đến khi hoàn thành công trình thì không nhận được khiếu nại. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T là có căn cứ là phù hợp với quy định tại Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009.

[5]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm với số tiền là 13.900.000 đồng:

Ông Đinh Xuân T cho rằng, UBND xã E có hành vi trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của ông nên phải bồi thường thiệt hại nhưng ông T không chứng minh được thiệt hại thực tế theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của ông T là phù hợp.

[6]. Như vậy, tổng số tiền mà UBND xã E phải bồi thường cho ông Đinh Xuân T, bà Lê Thị M là 47.485.000 đồng, trong đó: Thiệt hại giá trị cây trồng là 36.282.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng*), tiền chi phí gửi đơn, tiền chi phí thuê Luật sư, tiền xăng xe đi lại là 11.203.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm lẻ ba ngàn đồng*);

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì ông Đinh Xuân T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[8]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Xuân T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện K;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân T;

Buộc Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk phải bồi thường cho ông Đinh Xuân T và bà Lê Thị M với số tiền là 47.485.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Hoặc) kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân T, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về sản lượng, giá trị cây trồng là 493.418.000 đồng; thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm là 13.900.000 đồng; thiệt hại về nhà ở 200.000.000 đồng; Tiền bồi thường 02 trụ điện là 16.000.000 đồng. Tổng cộng là 731.568.000 đồng (*Bảy trăm ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng*);

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Đinh Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục T.H.A.DS huyện K;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

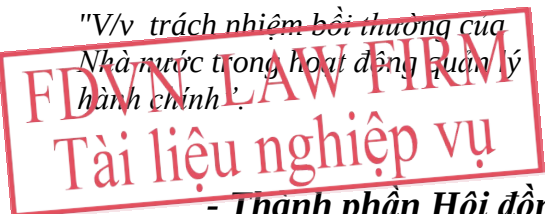
Bản án số: 44/2019/DS-PT

Ngày: 31/7/2019

"V/v trách nhiệm bồi thường của
Nhà nước trong hoạt động quản lý
hành chính".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**



- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà; bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu – Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019, về việc "Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2019. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Vương Chí T (tên gọi khác Vương Đình T), sinh năm 1942. Có mặt.

Trú tại: xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.

2. *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: Thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H; chức vụ: Phó trưởng phòng tài chính – kế hoạch, Ủy ban nhân dân huyện N. Theo văn bản ủy quyền số 2039 ngày 24/7/2019. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Bá Đ – Nguyên chuyên viên phòng tài nguyên môi trường UBND huyện N, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Phòng tài nguyên môi trường UBND huyện N, tỉnh Nghệ An.

2. Ông Võ Văn V – Nguyên chủ tịch UBND xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.
Vắng mặt

Địa chỉ: UBND xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An

3. Ông Đặng Tất Th – Nguyên là xóm trưởng xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.

4. Ông Lê Hải Đàn – Nguyên cán bộ địa chính UBND xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.

5. Ông Nguyễn Văn Th1 – Nguyên là Chủ tịch UBND xã N1i, huyện N, tỉnh Nghệ An (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th1 có bà Trần Thị Th2 là vợ ông Th1. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.

6. Ông Hoàng Thanh T1 – Nguyên phó phòng địa chính UBND huyện N, tỉnh Nghệ An (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Thanh T1 có bà Trương Thị P là vợ ông T1. Vắng mặt

Địa chỉ: xóm K, xã N2, huyện N, tỉnh Nghệ An.

7. Anh Vương Đình D. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Vương Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông Vương Chí T trình bày: Ông Vương Chí T có thửa đất số 29 tờ bản đồ số 2 có diện tích 1400m² tại xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Trong quá trình ông T đi làm ăn ở miền Nam vắng nhà thì một số người đã thực hiện việc lập hồ sơ giả để tách thửa đất của ông cấp cho cháu ông T là Vương Đình D và em gái ông T là bà Vương Thị C.

Trước sự việc sai trái đó ông T đã khiếu nại đến nhiều cấp chính quyền đối với sự việc này. Ngày 09/8/2016, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành quyết định số 1243/QĐ.UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Vương Chí T.

Tại quyết định số 1243/QĐ.UBND của Ủy ban nhân dân huyện N đã xác định khiếu nại của ông Vương Chí T là khiếu nại đúng, đã nêu rõ sai phạm của các cá nhân có liên quan trong việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích quyền sử dụng đất từ ông T cho anh Vương Đình D và bà Vương Thị C. Trong quyết định số 1243/QĐ.UBND của Ủy ban nhân dân huyện N đồng thời xác định hành vi vi phạm của người thi hành công vụ trong việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất của ông Vương Chí T cho anh Vương Đình D và bà Vương Thị C gồm các ông Nguyễn Bá Đ - Nguyên chuyên viên phòng Tài nguyên môi trường Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An, Ông Võ Văn V - Nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông Đặng Tất Th - Nguyên là xóm trưởng xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông Lê Hải Đ - Nguyên cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông Nguyễn Văn Th1 - Nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông Hoàng Thanh T1 - Nguyên Phó phòng địa chính huyện N, tỉnh Nghệ An.

Ngày 23/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện N đã tiến hành thương lượng với ông Vương Chí T về việc bồi thường trách nhiệm nhà nước, ông Vương Chí T không đồng ý với phương án bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện N.

Sau khi thương lượng không thành, ngày 24/11/2016 Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ.UBND về việc giải quyết bồi thường cho ông Vương Chí T với số tiền 26.622.000 đồng (hai mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Sau khi nhận được Quyết định số 2085/QĐ.UBND ông Vương Chí T đã khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện N tại Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc đề nghị cơ quan Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho ông Vương Chí T các khoản sau:

1. Thiệt hại giá trị tiền sử dụng đất $459\text{m}^2 \times 15.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 6.885.000.000$ đồng.
2. Thu nhập thực tế bị mất do mất công sức, thời gian, tiền bạc đi khiếu kiện từ năm 2006 đến tháng 6 năm 2017, mỗi tháng đi hết 15 ngày, mỗi ngày mất 300.000 đồng. $15 \text{ ngày/tháng} \times 12/\text{tháng} \times 12 \text{ năm} \times 300.000\text{đ}/\text{ngày} = 648.000.000$ đồng.
3. Tiền thất thoát do không canh tác trên 459m^2 đất trong 12 năm, mỗi năm 3.000.000 đồng $\times 12 \text{ năm} = 36.000.000$ đồng.
4. Tiền bồi thường về sức khỏe bị xâm phạm bằng 50 lần mức lương do Nhà nước quy định. $1.300.000 \text{ đ} \times 50 \text{ lần} = 65.000.000$ đồng.
5. Bồi thường danh dự, uy tín bị xâm hại bằng 10 lần mức lương do Nhà nước quy định. $1.300.000 \text{ đ} \times 10 \text{ lần} = 13.000.000$ đồng.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, ông T có yêu cầu bổ sung tăng mức bồi thường thiệt hại về sức khỏe bị xâm phạm từ 65.000.000 đồng lên 69.400.000 đồng; tăng tiền bồi

thường danh dự, uy tín bị xâm hại từ 13.000.000 đồng thành 13.900.000 đồng; bổ sung yêu cầu bồi thường tiền cước gửi bưu điện đi Hà Nội và tại Nghệ An: 1.017.000 đồng; tiền giấy bút thuê đánh máy: 60.000.000 đồng; tiền tàu xe đi về Nghệ An – Hà Nội, tiền ăn, tiền thuê nhà trọ tại Hà Nội: 300.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho ông là 8.013.528.000 đồng.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, ông T bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho ông cụ thể: Lệ phí chính lý bản đồ thửa đất số 764, 675 thành một thửa 1405, tờ bản đồ số 9 là 1.445.000 đồng. Tiền công sức đi làm chính lý bản đồ do sai trái của UBND xã N1: 21.300.000 đồng. Tiền bồi thường về sức khỏe: 8.734.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh H đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An trình bày: Ngày 09/8/2016, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 1243/QĐ.UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Vương Chí T - xóm T, xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An; Nội dung khiếu nại của ông Vương Chí T - xóm T, xã N1 khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N xác nhận hành vi vi phạm của người thi hành công vụ trong việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất của ông Vương Chí T cho ông Vương Đình D và bà Vương Thị C trái quy định pháp luật. Tại Quyết định số 1243/QĐ.UBND của Ủy ban nhân dân huyện N cũng đã xác định hành vi vi phạm của người thi hành công vụ trong việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất của ông Vương Chí T cho ông Vương Đình D và bà Vương Thị C.

Đối với yêu cầu bồi thường của nguyên đơn ông Vương Chí T, Ủy ban nhân dân huyện N có ý kiến như sau:

Chấp nhận bồi thường cho nguyên đơn ông Vương Chí T khoản thiệt hại tiền thất thoát do 459 m² không canh tác được là 31.866.000 đồng với các căn cứ Diện tích đất vườn được sản xuất lạc, năng suất lạc của xã N1 bình quân là 120 kg /sào, giá lạc thương phẩm bán trên thị trường là 26.000 đồng/kg, doanh thu trong một vụ: 120 kg/sào/vụ x 26.000 đồng/kg = 3.120.000 đồng/sào/vụ. Các chi phí liên quan đến sản xuất: 200.000 đồng/sào/vụ (làm đất) + 50.000 đồng/sào/vụ (phun thuốc cỏ) + 80.000 đồng/sào/vụ (phân lân 25 kg/sào/vụ giá 3.200 đồng/kg) + 140.000 đồng/sào/vụ (phân NPK 25 kg/sào/vụ giá 5.600 đồng/kg) + 1.200.000 đồng/sào/vụ (2 ngày công để gieo lạc, thu hoạch 4 công, giá 200.000 đồng/ngày công) = 1.670.000 đồng/sào/vụ. Lợi nhuận thực tế thu được từ 459 m² không canh tác trong 10 năm (tính từ năm 2006 đến năm 2016), mỗi năm tính 2 vụ sản xuất là: (459 m² /500m²) x (3.120.000 đồng/sào/vụ – 1.670.000 đồng/sào/vụ) x 2 vụ/năm x 12 năm = 31.866.000 đồng.

Không chấp nhận bồi thường cho nguyên đơn ông Vương Chí T khoản thiệt hại khác với các căn cứ sau:

Về thiệt hại do tài sản bị xâm phạm: Đối với quyền sử dụng đất 459 m² của ông Vương Chí T do giả mạo chữ ký của ông Vương Chí T để chuyển nhượng cho ông Vương Đình D và bà Vương Thị C đã được UBND huyện N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Vương Thị C và Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Vương Đình D . Do vậy, ông Vương Chí T không bị thiệt hại về quyền sử dụng đất 459 m², không có cơ sở để yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản bị xâm phạm.

Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút: Không có cơ sở để tính toán bồi thường do phải tham gia khiếu kiện, đi kiện và khiếu kiện là quyền và nghĩa vụ công dân phải thực hiện. Do vậy không chấp nhận bồi thường.

Thiệt hại do tổn thất về sức khỏe và tinh thần: Không có cơ sở để tính toán bồi thường về danh dự, uy tín và tinh thần, sức khỏe, vì thực tế ông Vương Chí T không bị tù oan sai.

Đối với yêu cầu ngày 10 tháng 8 năm 2018 của ông T về yêu cầu bổ sung khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho ông T 39.090.000 đồng, UBND huyện N không chấp nhận do việc trích đo đối với thửa đất của ông T là việc giao dịch về dịch vụ công giữa ông T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Ông T sử dụng dịch vụ công thì phải nộp tiền theo quy định.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 59/2018/DS - ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 604, 605, 608, điều 619 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, điều 35, điều 39, điểm d khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4, 5, 6, khoản 8 điều 13, điều 22, điều 23, điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước; Điều 3 Nghị định số 16 /2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ; Điều 4, 5, 6, 7, 9 Thông tư liên tịch số 18/TTLT-BTP-BTC-TTCT ngày 14/12/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Vương Chí T.

Buộc UBND huyện N, tỉnh Nghệ An phải bồi thường cho ông Vương Chí T tổng số tiền là 38.549.000 đ (Ba mươi tám triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, nếu không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 ông Vương Chí T kháng cáo toàn bộ Bản án; ngày 13/02/2019 kháng cáo bổ sung, với nội dung:

- Yêu cầu buộc Chủ tịch UBND huyện N lấy đất của ông T cấp cho Vương Đình D xây nhà kiên cố gây hậu quả nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ông T 15.000.000đ/m², nếu không bồi thường bằng tiền thì tháo dỡ nhà của Vương Đình D trả lại đất (mặt bằng) cho ông T nguyên hiện trạng lúc ban đầu.

- Chủ tọa phiên tòa ông Vũ Đức Thúy không tuân thủ pháp luật, đánh tráo nội dung đơn khởi kiện, hướng dẫn ông T viết đơn khởi kiện vụ án dân sự khác.

- Bản án sơ thẩm buộc bồi thường tiền đất không canh tác được trên diện tích 459m² từ năm 2006 đến năm 2018 là 13 năm (chứ không phải 12 năm như bản án) và các năm tiếp theo cho đến ngày Chủ tịch UBND huyện N tháo dỡ nhà trả lại mặt bằng cho ông T nguyên hiện trạng lúc ban đầu, ngày đó mới chấm dứt không đòi bồi thường nữa.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại trên diện tích 459m² bằng hai vụ trồng lạc: Vụ xuân hè 35.920.000đ; vụ hè thu 57.200.000đ. Tổng 2 vụ lạc: 93.120.000đ.

- Tiền công đi khiếu kiện, tố cáo 13 năm, tổng số tiền 648.000.000đ.

- Tiền về sức khỏe bị xâm phạm (50 tháng lương cơ sở): 69.500.000đ

- Tiền về danh dự, uy tín (10 lần mức lương cơ sở): 13.900.000đ

- Các chi phí khác như chi phí đi lại, phòng nghỉ, in ấn tài liệu trong 13 năm đi khiếu kiện là 108.160.000đ.

- Tiền đi làm hồ sơ chính lý bản đồ thừa đất: 39.000.000đ

Tổng số tiền, yêu cầu bồi thường là 971.680.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T rút một phần nội dung khởi kiện về tiền làm hồ sơ chính lý bản đồ thừa đất 39.000.000đ, các nội dung kháng cáo khác ông giữ nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm xử lý vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn, bị đơn, và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Ông T yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc giải quyết bồi thường thiệt hại thực tế như chi phí tàu xe, đi lại, ăn ở trong quá trình giải quyết khiếu nại để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, nhưng bản án sơ thẩm không yêu cầu ông T xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh thiệt hại trong thời gian khiếu nại để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, để xem xét giải quyết yêu cầu của ông T mà nhận định các chi phí đi lại, ngày công đã được xem xét tại

khoản yêu cầu thu nhập thực tế bị mất do cong sức thời gian tiền bạc đi khiếu kiện từ năm 2006 đến 2017 là chưa đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị tạm ngừng phiên tòa để để xác minh, điều tra bổ sung tài liệu chứng cứ và để ông T nộp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung của ông Vương Chí T làm trong hạn luật định, nên hợp pháp, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, ông Nguyễn Bá Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, những người còn lại vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Vương Chí T:

[2.1] Thiệt hại giá trị tiền sử dụng đất $459 \text{ m}^2 \times 15.000.000\text{đ}/\text{m}^2$, nếu không bồi thường bằng tiền, yêu cầu buộc chủ tịch UBND huyện N tháo dỡ nhà của Vương Đình D trả lại mặt bằng cho ông. Xét thấy:

Quyền sử dụng diện tích đất 459 m^2 của ông Vương Chí T đã được cấp sai cho ông Vương Đình D và bà Vương Thị C nên Ủy ban nhân dân huyện N đã Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Vương Thị C, cấp cho ông Vương Đình D. Quyền sử dụng đất này vẫn đang thuộc quyền sử dụng của ông T, không gây ảnh hưởng, thiệt hại gì tới quyền lợi của ông. Đối với việc ông Vương Đình D đang có nhà cấp 4 xây dựng trên một phần đất này, sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu. Nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông T.

[2.2] Đối với yêu cầu bồi thường tiền thất thoát do không canh tác trên 459 m^2 đất trong 13 năm là 93.120.000 đồng.

Yêu cầu này của ông T cũng là khoản thiệt hại thực tế. Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, cũng như văn bản trả lời Trung tâm khuyến lâm, khuyến ngư huyện Nghi Lộc thì loại cây được canh tác phổ biến tại địa phương là cây lạc, một năm sản xuất 02 vụ. Án sơ thẩm chấp nhận 12 năm (vì trong đơn khởi kiện ông T chỉ yêu cầu 12 năm) $\times 3.000.000\text{đ} = 36.000.000\text{đ}$.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện Ủy ban nhân dân huyện N chấp nhận tính thêm 01 năm canh tác nữa, cần ghi nhận sự tự nguyện này và tính cho ông T là 13 năm $\times 3.000.000\text{đ}/\text{năm} = 39.000.000\text{đ}$.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Thuần.

[2.3] Đối với thiệt hại thực tế bị mất do mất công sức, thời gian, tiền bạc đi khiếu kiện từ năm 2006 đến năm 2018. Xét thấy: Đây là thiệt hại thực tế, căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình như các biên bản đối thoại, biên bản làm việc, các văn bản khác, đối chiếu với văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân huyện N thì thời gian ông Vương Chí T trực tiếp khiếu nại, tố cáo, làm việc liên quan đến nội dung ông T về việc lập hồ sơ để tách thửa đất của ông cấp cho cháu ông T là Vương Đình D và em gái ông T là bà Vương Thị C trái pháp luật là 21 lần tương ứng 21 ngày tại cơ quan giải quyết là Ủy ban nhân dân huyện N. Như vậy chỉ có căn cứ cần chấp nhận một khoản tương ứng thu nhập bình quân trên địa bàn đối với người yêu cầu là 1.732.000đồng.

[2.4] Đối với yêu cầu thiệt hại về sức khỏe, bị xâm phạm ông T yêu cầu 69.500.000đ. Xét thấy: Đây là vụ án trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, thiệt hại này do cán bộ công chức gây ra. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh những người cán bộ công chức có liên quan đã xâm hại đến danh dự, uy tín, sức khỏe đối với ông T nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[2.5] Đối với yêu cầu bồi thường danh dự, uy tín bị xâm hại 13.900.000đ. Xét thấy: Trong hồ sơ ông T cung cấp cho Tòa án không có tài liệu nào chứng minh những người cán bộ công chức có liên quan đã xâm hại đến danh dự, uy tín đối với ông T, nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[2.6] Đối với khoản tiền thuê phòng nghỉ, đi lại trong thời gian 13 năm, tiền in ấn tài liệu bằng 108.160.000đ. Xét thấy: Cấp sơ thẩm đã chấp nhận khoản tiền cước gửi bưu điện đi Hà Nội và Nghệ An 1.017.000đ; tiền đánh máy, in sao tài liệu 1.000.000đ là hợp lý với chứng cứ tài liệu mà ông T đã xuất trình.

Khoản tiền đi lại, thuê phòng nghỉ thì ông T không cung cấp được các hóa đơn chứng từ chứng minh trong thời gian ông đi khiếu kiện có sử dụng các dịch vụ đó. Hơn nữa vụ án này là do UBND huyện N trực tiếp giải quyết, các chi phí đi lại, ngày công đã được xem xét tại khoản yêu cầu thu nhập thực tế bị mất do công sức, thời gian, tiền bạc đi khiếu kiện từ năm 2006 đến tháng 6 năm 2017 nên khoản yêu cầu này không có căn cứ để xem xét.

[2.7] Đối với khoản tiền chỉnh lý bản đồ thửa đất, tiền in ấn tài liệu, tiền công đi làm để làm hồ sơ chỉnh lý từ Nghị Thái đến UBND huyện N trong thời gian 2 năm, số tiền 39.000.000đ. Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T đã rút nội dung khởi kiện này. Nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử nội dung khởi kiện này.

[2.8]. Ông T kháng cáo cho rằng chủ tọa phiên tòa không tuân thủ pháp luật, làm ảnh hưởng quyền lợi của ông. Xét thấy, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng pháp luật qui định, nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh chi phí ăn ở, đi lại trong thời gian khiếu kiện từ năm 2006 đến năm 2017.

Xét: Bộ luật tố tụng dân sự qui định: Trong các vụ án dân sự, trách nhiệm chứng minh trước hết thuộc về đương sự, mặt khác ông T là người hiểu biết pháp luật hoặc được tư vấn pháp luật, thể hiện trong đơn kháng cáo, ông trích dẫn rất nhiều điều luật, nhưng ông không chứng minh thêm được nữa, chứ không phải ông không biết để chứng minh. Nên không cần thiết tạm ngừng phiên tòa.

[3] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo qui định của pháp luật (ông T là người cao tuổi).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vương Chí T. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 604, 605, 608, điều 619 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, điều 35, điều 39, điểm d khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 4, 5, 6 khoản 8 điều 13, Điều 22, Điều 23, Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước; Điều 3 Nghị định số 16 /2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ; các Điều 4, 5, 6, 7, 9 Thông tư liên tịch số 18/TTLT-BTP-BTC-TTCT ngày 14/12/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần nội dung khởi kiện của ông Vương Chí T về yêu cầu tiền đi làm hồ sơ chỉnh lý bản đồ thửa đất với số tiền 39.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Vương Chí T.

Buộc UBND huyện N, tỉnh Nghệ An phải bồi thường cho ông Vương Chí T tổng số tiền là 41.549.000 đ (Bốn mươi một triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, nếu không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ông Vương Chí T có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để yêu cầu người có tài sản trên đất của ông tháo dỡ các tài sản đó.

2. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Nghi Lộc
- THADS huyện Nghi Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VPTA.

Nguyễn Đăng Phôn

Bản án số: 143/2019/DS-PT

Ngày: 06-6-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán đấu giá tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai; bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31 tháng 5 và 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán đấu giá tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2018/QĐXX-PT ngày 10 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1980, cư trú tại: Đường B, khu phố Ninh A, phường Ninh S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc L: Ông Lê Phước Y, sinh năm 1995, cư trú tại: Khu phố Hiệp L, phường Hiệp N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30-5-2019 (có mặt).

- Bị đơn: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh, địa chỉ trụ sở: Đường T, khu phố U, Phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Vũ Hiếu T, Phó Chi cục trưởng Phụ trách Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lại Vũ Hiếu T: Bà Trần Thị Tuyết N1, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, theo Quyết định ủy quyền số: 869/QĐUQ.CCTHADS ngày 02-11-2018 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn

Đầu giá K, địa chỉ trụ sở: Ấp P, xã A1, huyện B1, tỉnh Tây Ninh,

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tô Thị Thủy T1, Giám đốc (yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Ngọc L trình bày:

Ngày 19-02-2016, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu giá K (sau đây viết tắt là Công ty K) tổ chức bán đấu giá tài sản của bà Đàm Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 135,6 m², thuộc thửa số 1337, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại khu phố U, Phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích 119,765 m², do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh (sau đây viết tắt là Chi cục Thi hành án) ủy quyền cho Công ty K bán đấu giá theo Hợp đồng Bán đấu giá tài sản số: 740/2016/HĐ-KH ngày 06-01-2016, ông là người mua được tài sản đấu giá với số tiền 1.449.420.000 đồng. Ông và Công ty K ký Hợp đồng Mua bán tài sản đấu giá số: 740/2016/HĐMB-KH ngày 19-02-2016, có công chứng tại Văn phòng Công chứng Tây Ninh vào ngày 07-3-2016.

Ngày 04-03-2016, ông nộp đủ số tiền 1.449.420.000 đồng cho Công ty K.

Theo hợp đồng thì Chi cục Thi hành án có trách nhiệm giao tài sản bán đấu giá cho ông nhưng đến hết năm 2016 vẫn chưa giao, ông đã khiếu nại nhiều lần yêu cầu giao tài sản và bồi thường thiệt hại do chậm giao tài sản. Chi cục Thi hành án đã thụ lý đơn yêu cầu của ông vào ngày 11-4-2017 nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết.

Vì vậy, ông khởi kiện Chi cục Thi hành án, yêu cầu giao tài sản bán đấu giá và bồi thường những thiệt hại do chậm giao tài sản, cụ thể như sau:

- Do ông phải vay nóng số tiền 1.450.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng theo Hợp đồng vay ngày 01-3-2016 để mua tài sản đấu giá, dự định sau khi nhận được tài sản sẽ thế chấp Ngân hàng vay tiền trả, đến nay vẫn chưa trả được, ông phải trả tiền lãi từ ngày 01-4-2016 đến ngày khởi kiện (ngày 01-10-2017) là 1.377.500.000 đồng.

- Trong thời gian chưa nhận được tài sản đấu giá ông phải thuê mặt bằng để làm Văn phòng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiến trúc, Xây dựng L.N.P từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 10 năm 2017, phải trả tiền thuê là 475.000.000 đồng (25.000.000 đồng/ tháng).

- Chi phí thuê tư vấn pháp luật tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quốc tế An Phú, Chi nhánh Tây Ninh, theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 19-3-2016 là 50.000.000 đồng.

Tổng thiệt hại là 1.902.500.000 đồng.

Bị đơn Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T có Công văn số: 879/CCTHADS ngày 25-10-2017 và trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Tuyết N1 trình bày:

Đề thi hành Bản án Dân sự phúc thẩm số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, Chi cục Thi hành án đã kê biên tài sản của bà Đàm Thị Đ là 135,6 m² đất, thuộc thửa 1337, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khu phố U, Phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, trên đất có một nhà tường cấp 4, diện tích 119,765 m² và ký hợp đồng ủy quyền cho Công ty K bán đấu giá tài sản nêu trên. Việc tổ chức thi hành án và bán đấu giá tài sản là đúng quy định pháp luật.

Ngày 03-8-2016, Chi cục Thi hành án nhận được Kháng nghị số: 84/2016/KN-GĐT-VC3-V2 ngày 25-7-2016, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án phúc thẩm số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đề nghị tạm đình chỉ thi hành án. Chi cục Thi hành án ban hành thông báo tạm đình chỉ thi hành bản án nêu trên vào ngày 09-8-2016.

Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án lập Kế hoạch số: 1049/KH.CCTHADS và Công văn số: 1050/CCTHADS cùng ngày 26-10-2016, đề nghị Công an hỗ trợ, bảo vệ cường chế tài sản để giao cho ông L.

Ngày 22-12-2016, sau khi nhận được quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án phúc thẩm số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, Chi cục Thi hành án đã ra quyết định đình chỉ thi hành án.

Ngày 09-02-2017, ông L có đơn khiếu nại về việc chậm giao tài sản. Ngày 11-4-2017, Chi cục Thi hành án thụ lý đơn của ông L nhưng đến nay chưa giải quyết.

Chi cục Thi hành án chấp nhận giao tài sản mua trúng giá cho ông L, không chấp nhận bồi thường thiệt hại vì việc chậm giao tài sản là do trở ngại khách quan, bản án đưa ra thi hành bị hủy chưa xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đấu giá K do bà Tô Thị Thủy T1 là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty K đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản, thực hiện đúng nội dung theo hợp đồng đã ký kết với Chi cục Thi hành án và hợp đồng đã ký kết với ông L. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, Công ty không có ý kiến, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào Điều 428, 434, 604, 608, 618, 619 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự; Điều 22, 23, 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Nghị định số: 62/2015/NĐ-CP ngày 18-7-2015, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thi hành án dân sự; Điều 35, 41 của Nghị định số: 17/2010/NĐ-CP ngày 04-3-2010, về bán đấu giá tài sản; khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26 của

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc L.

Buộc Chi cục Thi hành án giao cho ông L tài sản trúng giá là quyền sử dụng đất diện tích 135,6 m², trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích 119,765 m², thuộc thửa số 1337, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khu phố U, Phường Z, thành phố T. Đất có tứ cận: Đông giáp đường Lạc Long Quân dài 6,35 m; Tây giáp thửa 1124 dài 5,9 m; Nam giáp thửa 1338 dài 22,2 m; Bắc giáp thửa 1336 dài 22,1 m.

Không chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 1.902.450.000 đồng của ông L đối với Chi cục Thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2018, ông L kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm vì không buộc Chi cục Thi hành án bồi thường thiệt hại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L và người đại diện theo ủy quyền của ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông L.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Việc chậm giao tài sản không phải hành vi vi phạm của người thi hành công vụ, thiệt hại thực tế không xảy ra, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Bà Tô Thị Thủy T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T1.

[2] Xét Hợp đồng Bán đấu giá tài sản số: 740/2016/HĐ-KH ngày 06-01-2016, giữa Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đấu giá K và Hợp đồng Mua bán tài sản bán đấu giá số: 740/2016/HĐ-KH ngày 19-02-2016, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đấu giá K và ông Phạm Ngọc L, thấy rằng:

Hợp đồng được ký kết đúng theo quy định pháp luật.

Công ty K đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng.

Ông L đã nộp đủ số tiền mua trúng đấu giá là 1.449.420.000 đồng vào ngày 04-3-2016. Tại khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng Mua bán tài sản bán đấu giá ghi: *“Bên có tài sản bán đấu giá (Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T) giao tài sản trực tiếp cho khách hàng trúng giá theo hợp đồng”*. Tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng 135,6 m² đất, thuộc thửa số 1337, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại khu phố U, Phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 119,765 m² là tài sản của bà Đàm Thị Đ, bị kê biên để cưỡng chế thi hành án cho bà Võ Thu T, theo Bản án Dân sự phúc thẩm số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Khoản 3 Điều 27 của Nghị định số: 62/2015/NĐ-CP ngày 18-7-2015, của Chính phủ, về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự quy định: *“Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng”*.

Tuy Chi cục Thi hành án nhận được quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án đang được Chi cục Thi hành án cưỡng chế thi hành là Bản án phúc thẩm số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án sơ thẩm số: 81/2015/DS-ST ngày 05-9-2014, của Tòa án nhân dân thành phố T nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì: *“Trường hợp người mua tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá nhưng bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy thì cơ quan thi hành án dân sự vẫn tiếp tục giao tài sản...trừ trường hợp kết quả bán đấu giá bị hủy theo quy định pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác”*.

Đối chiếu các quy định nêu trên thì Chi cục Thi hành án đã vi phạm nghĩa vụ giao tài sản bán đấu giá cho ông L. Thời hạn giao tài sản cho ông L là 60 ngày kể từ ngày nộp đủ tiền mua đấu giá, tức là ngày 04-05-2016, Chi cục Thi hành án đã chậm giao tài sản kể từ ngày 05-5-2016 trước ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 03-8-2016). Đối chiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì việc Bản án số: 107/2015/DS-PT ngày 13-4-2015 có bị kháng nghị hoặc bị hủy cũng không được xem là trở ngại khách quan trong việc giao tài sản bán đấu giá. Vì vậy, thời gian chậm giao tài sản tính từ ngày 05-5-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29-8-2018) là 27 tháng 24 ngày.

Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP ngày 17-12-2015, của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự quy định: Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ không ra quyết định hoặc không tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây:

- + Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật;
- + Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường quy định tại Điều 38 của Luật;
- + Có thiệt hại thực tế xảy ra;
- + Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;
- + Có lỗi cố ý của người thi hành công vụ.

Xét trong vụ án này, tại Quyết định số: 03/QĐ-CCTHA ngày 23-01-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Ngọc L đã xác định rõ:

“Chấp nhận một phần đơn khiếu nại của ông Phạm Ngọc L về việc khiếu nại Chấp hành viên chậm giao tài sản cho ông là người mua đấu giá thành theo quy định tại Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh tiếp tục tổ chức giao tài sản cho ông Phạm Ngọc L sau khi có ý kiến chỉ đạo tiếp theo của Trưởng Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh”.

Ngoài ra, ngày 06-11-2017 Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Kết luận số: 114/KL-VKSTC về việc phúc tra việc thực hiện Kết luận số: 40/KL-VKSTC ngày 13-7-2016, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ghi: *“Hiện nay kết quả bán đấu giá chưa bị hủy, theo quy định tại Điều 103 của Luật THADS về nguyên tắc thì vẫn phải giao tài sản cho ông L. Nhưng theo đề nghị của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh thì tạm thời chưa giao tài sản. Để có căn cứ xem xét bồi thường thiệt hại, cần kiểm tra, xem xét lại kết quả bán đấu giá; trường hợp kết quả bán đấu giá không bị hủy bỏ hoặc bị hủy bỏ nhưng không do lỗi của Chấp hành viên thì cơ quan Thi hành án dân sự chỉ xem xét bồi thường thiệt hại do chậm giao tài sản”.*

Theo hướng dẫn tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP thì kết luận của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục Thi hành án chính là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật.

Chi cục Thi hành án thụ lý đơn yêu cầu bồi thường của ông L từ ngày 11-4-2017 nhưng không giải quyết. Ông L được khởi kiện ra Tòa án theo quy định tại Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2009.

Điều 78 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2018 quy định: *“Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số: 35/2009/QH12 để giải quyết”.*

Do đó, việc khởi kiện của ông L tại Toà án và được Toà án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự và Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu giao tài sản được mua trúng đấu giá thì trong giai đoạn xét xử sơ thẩm Chi cục Thi hành án chấp nhận giao, ông L không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[4] Xét kháng cáo của ông L về yêu cầu bồi thường thiệt hại, thấy rằng:

Chi cục Thi hành án đã chậm giao tài sản bán đấu giá theo quy định. Căn cứ Điều 6 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, khoản 3 Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì Chi cục Thi hành án phải bồi thường thiệt hại cho ông L.

Tuy nhiên, thiệt hại được bồi thường phải là thiệt hại thực tế được quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP. Xét các khoản ông L yêu cầu bồi thường, thấy rằng:

- Về yêu cầu bồi thường chi phí thuê tư vấn pháp luật tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quốc tế An Phú, Chi nhánh Tây Ninh, theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 19-3-2016; tiền lãi của khoản tiền vay để mua tài sản đấu giá là không có căn cứ chấp nhận vì không phải là thiệt hại thực tế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông L đòi bồi thường 50.000.000 đồng tiền thuê tư vấn pháp luật và 1.377.500.000 đồng tiền lãi là có căn cứ, ông L kháng cáo phần này là không có căn cứ.

- Về chi phí thuê nhà để làm Văn phòng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiến trúc, Xây dựng L.N.P từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 10 năm 2017 là 475.000.000 đồng: Ông L khai thuê nhà của ông Phạm Ngọc H tại địa chỉ: Đường B, khu phố Ninh T, phường Ninh S. Ông H là anh em ruột của ông L nên hợp đồng không bảo đảm tính khách quan, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, qua xác minh xác định được ngôi nhà tại số 155/4 ông H đã chuyển nhượng cho người khác. Thực tế thì công ty của ông L đang hoạt động tại địa chỉ khác. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này của ông L là có căn cứ, ông L kháng cáo phần này không có căn cứ.

Tuy nhiên, ông L vẫn bị thiệt hại, bởi lẽ: Trong khoảng thời gian Chi cục Thi hành án chậm giao tài sản thì ông L bị thiệt hại do không thể khai thác công dụng của tài sản vào mục đích sinh lợi. Đó là những thiệt hại thực tế mà lẽ ra ông L không phải chịu. Vì vậy, cần phải buộc Chi cục Thi hành án bồi thường cho ông L tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, kể từ ngày chậm giao tài sản đến ngày xét xử sơ thẩm là 27 tháng 24 ngày, cụ thể là: $(27 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 1.449.420.000 \text{ đồng}) + (24 \text{ ngày} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 1.449.420.000 \text{ đồng}) = 293.507.550 \text{ đồng} + 8.696.520 \text{ đồng} = 302.204.070 \text{ đồng}$, tính số tròn là 302.204.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 303, 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp

sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông L là chưa thoả đáng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc L, sửa bản án sơ thẩm về bồi thường thiệt hại tài sản. Chi cục Thi hành án phải bồi thường cho ông L 302.204.000 đồng.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo Điều 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, ông L không phải chịu; Chi cục Thi hành án phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

[8] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông L được Tòa án chấp nhận một phần nên ông L không phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 303, 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 103 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Điều 6, 22, 23, 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc L.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc L.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T phải giao cho ông Phạm Ngọc L tài sản mua trúng đấu giá theo Hợp đồng Mua bán tài sản đấu giá số: 740/2016/HĐMB-KH ngày 19-02-2016 là quyền sử dụng đất diện tích 135,6 m², thuộc thửa số 1337, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại khu phố U, Phường Z, thành phố T. Đất có tứ cận: Đông giáp đường Q dài 6,35 m; Tây giáp thửa 1124 dài 5,9 m; Nam giáp thửa 1338 dài 22,2 m; Bắc giáp thửa 1336 dài 22,1 m và căn nhà cấp 4 diện tích 119,765 m² trên đất.

- Buộc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T phải bồi thường thiệt hại cho ông Phạm Ngọc L số tiền 302.204.000 đồng (ba trăm lẻ hai triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

2.2. Không chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 1.600.296.000 (một tỷ, sáu trăm triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn) đồng của ông Phạm Ngọc L đối với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

2.3. Kể từ ngày ông Phạm Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T chưa giao đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T còn phải trả cho ông L tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Về án phí sơ thẩm:

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Ông Phạm Ngọc L không phải chịu. Hoàn trả cho ông Phạm Ngọc L 34.537.500 (ba mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004535 ngày 03-10-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc L không phải chịu.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.TN;
- TAND TP T;
- VKSND TP T;
- CC THADS TP T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Thị Đồng

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/DS-PT

Ngày 12 - 3 - 2019

V/v bồi thường thiệt hại do Quyết định
xử phạt vi phạm hành chính gây ra.

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miến

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bằng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2018/TLPT- DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về bồi thường thiệt hại do Quyết định xử phạt vi phạm hành chính gây ra.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2018/QĐPT- DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông K, sinh 1957

Nơi cư trú: huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp của UBND xã D: Ông T, Chức vụ: Chủ tịch UBND xã D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

Trụ sở làm việc: xã D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Ông K là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1997, ông K và ông N tranh chấp 10 công đất, tại bản án phúc thẩm dân sự số 19/PTDS ngày 22/02/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau buộc ông K giao trả lại ông N 10 công đất. Không đồng ý với bản án phúc thẩm, ông K khiếu nại đến Tòa án nhân dân tối cao. Tại văn bản số 1193/DS ngày 13/10/1998, Tòa án nhân dân tối cao trả lời là không chấp nhận khiếu nại của ông K.

Đội Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ) tiến hành cưỡng chế thi hành án đối với ông K. Do không chấp hành án, năm 1998, ông K bị Tòa án xử phạt 16 tháng tù về tội không chấp hành án. Ngày 07/7/2000 Đội Thi hành án tiến hành cưỡng chế giao đất cho ông N, nhưng khi Đội thi hành án về thì ông K tiếp tục sử dụng lại đất; Ngày 21/6/2001 Đội Thi hành án tiếp tục tiến hành giao đất cho ông N nhưng vẫn như lần trước ông N không sử dụng được mà ông K tiếp tục sử dụng; ông N tiếp tục yêu cầu nhưng đến nay vẫn chưa nhận được đất quản lý, sản xuất. Ngày 08/11/2017, Ủy ban nhân dân xã D (Viết tắt UBND xã D) lập biên bản vi phạm hành chính về việc ông K có hành vi lấn chiếm đất của người khác; ngày 16/01/2018 Chủ tịch UBND xã D ra Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông K, mức phạt 2.000.000đ. Không đồng ý với Quyết định xử phạt, ông K khởi kiện Quyết định xử phạt hành chính ra Tòa án nhân dân huyện Đ. Tại phiên đối thoại ngày 14/5/2018 Chủ tịch UBND xã D thống nhất ra Quyết định hủy bỏ Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018; ông K thống nhất rút đơn khởi kiện. Ngày 18/5/2018 Chủ tịch UBND xã D đã ra Quyết định số 70/QĐ-HBXPVPHC Hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPVPHC với lý do có vi phạm về thủ tục xử lý vi phạm hành chính, ông K rút Đơn khởi kiện; ngày 31/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ ra Quyết định số 01/2018/QĐST-HC Công nhận kết quả đối thoại thành và Đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 25/5/2018, ông K có Đơn yêu cầu UBND xã D bồi thường thiệt hại do Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 là trái pháp luật gây ra; ngày 31/5/2018 Tòa án đã chuyển đơn đến UBND xã D; ngày 29/6/2018, tại UBND xã D tiến hành thương lượng nhưng không thành.

Ngày 18/8/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ nhận được Đơn khởi kiện của ông K khởi kiện UBND xã D yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần là 10.000.000đ và tiền chi phí thuê phương tiện đi lại, thuê luật sư tư vấn, thuê dịch vụ pháp lý, pho tô tài liệu – chứng cứ 12.000.000đ, tổng là 22.000.000đ; tại phiên hòa giải ông K thay đổi yêu cầu bồi thường còn 20.400.000đ.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 589, điểm c khoản 1 Điều 592 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 8, khoản 1 Điều 17, Điều 27, Điều 28, khoản 4 Điều 33 và khoản 7 Điều 52, khoản 1 Điều 53 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu UBND xã D bồi thường 20.400.000đ. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K.

Ngày 20/11/2018 ông K nộp đơn kháng cáo (Đơn kháng cáo đề ngày 19/11/2018) yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa, ông K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về trình tự thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông K khởi kiện UBND xã D tại Tòa án nhân dân huyện Đ yêu cầu bồi thường thiệt hại vì ông cho rằng, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND xã D là trái luật, gây ra thiệt hại cho ông; yêu cầu khởi kiện này của ông thuộc trường hợp đòi bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước như án sơ thẩm xác định là đúng. Song, cấp sơ thẩm có những vi phạm mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đó là:

Theo quy định Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì việc xác định trách nhiệm bồi thường nhà nước phải có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định văn bản gây thiệt hại đó được ban hành trái pháp luật. Đối chiếu với quy định của pháp luật thì Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND xã D ban hành xử phạt ông K hiện nay chưa có Văn bản đã có hiệu lực pháp luật nào của cơ quan có thẩm quyền xác định Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 là trái pháp luật.

Đối với Quyết định số 70/QĐ-HBXPVPHC ngày 18/5/2018 của Chủ tịch UBND xã D ban hành Hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018. Thấy rằng, trong quyết định ghi lý do để Chủ tịch UBND xã D ban hành Quyết số 70/QĐ-HBXPVPHC là do có vi phạm về thủ tục xử lý vi phạm hành chính chứ không phải là Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 ban hành trái pháp luật. Tại Tòa án, Chủ tịch UBND xã D khẳng định, Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 là không trái pháp luật và người khởi kiện cũng thừa nhận chưa có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền xác định Quyết định số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 là trái pháp luật. Như vậy, điều kiện để khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật là phải có văn bản có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính với lý do quyết định đó được ban hành trái pháp luật.

Do đó, ông K khởi kiện UBND xã D đòi bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước do Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2018 gây ra là chưa đủ điều kiện để khởi kiện.

Do cấp sơ thẩm có vi phạm mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên Hội thẩm án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án trả đơn khởi kiện cho người khởi kiện với lý do chưa đủ điều kiện để khởi kiện.

Do hủy án sơ thẩm nên những yêu cầu kháng cáo của ông K cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2] Án phí: Do Hội thẩm án sơ thẩm nên ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311; điểm g, h khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 1 Điều 192; khoản 3 Điều 148 – Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 13 – Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2009; Điều 8, khoản 1 Điều 17 – Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017; Khoản 3 Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: - Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử vụ án bồi thường thiệt hại giữa nguyên đơn K với bị đơn Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau và đình chỉ giải quyết vụ án trên.

- Án phí dân sự:

+ Ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Cà Mau;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Miên

Bản án số: 44/2019/DS-PT

Ngày: 06-3- 2019

V/v bồi thường thiệt hại theo Luật

Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Phương Loan*Các Thẩm phán:*

Ông Hồ Minh Tấn

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Răng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2019 về việc “Bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 203/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đức P1 – sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Số 183, Phan Bội C, khóm 4, phường 7, thành phố C, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Anh T– Văn phòng Luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Địa chỉ: Số 107, Nguyễn D, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Bích N - sinh năm 1978, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố C (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trần Duy K1- sinh năm 1982, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (có mặt).

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn C – chức vụ: Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố C.

Cùng địa chỉ: Số 77, Ngõ Q, khóm 1, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc K2 – sinh năm 1978, chức vụ: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố C (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 285, đường Tạ U, phường 9, thành phố C, tỉnh C.

3. Ông Châu Văn P2 - sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 6, phường T, thành phố C, tỉnh C.

4. Ông Châu Hồng Q - sinh năm 1950 (vắng mặt).

5 Bà Trương Minh P3 - sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh C.

6. Ông Nguyễn Thành T - sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 91, đường T, phường 9, thành phố C, tỉnh C.

7. Ông Quách Văn Hùng 3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 39, Rạch R, khóm 3, phường 8, thành phố C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Lê Đức P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Lê Đức P1 trình bày: Vào ngày 22/8/2011 ông có nhận chuyển nhượng của ông Châu Văn P2 (ngụ tại phường 9, thành phố Cà Mau) phần đất có diện tích 88m², giá là 480.000.000 đồng, khi nhận chuyển nhượng ông có nhờ ông Châu Hồng Q đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 10/2011 vợ chồng ông đã chuyển quyền sử dụng đất sang tên của vợ chồng ông. Năm 2016 vợ chồng ông chuyển nhượng lại phần đất trên cho người khác, khi làm thủ tục chuyển nhượng thì Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C cho ông biết là phần đất của ông bị giải toả xây dựng đường Vành đai 1 với diện tích 55,6m², người chủ cũ là ông P đã nhận tiền đền bù vào năm 2004, phần đất còn lại là 32,4m², sự việc này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần và sức khỏe của ông. Ngày 27/02/2018 Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau có văn bản trả lời số 424/UBND-NC thừa nhận việc làm trên là do thiếu trách nhiệm trong quản lý đất đai của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Nay ông yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C phải bồi thường cho ông về vật chất toàn bộ nhà, đất và tinh thần cùng các chi phí khác cụ thể:

- + Bồi thường giá trị toàn bộ nhà đất bằng 1.800.000.000 đồng.
- + Bồi thường tổn thất tinh thần và sức khỏe: 130.000.000 đồng.
- + Bồi thường thiệt hại đi đứng hơn một năm qua là 30.000.000 đồng

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần và sức khỏe là 130.000.000 đồng. Yêu cầu UBND thành phố C bồi thường thiệt hại là 1.830.000.000 đồng

Bị đơn là Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau do người đại diện theo ủy

quyền là ông Lê Thanh D trình bày : Về diễn biến sự việc đúng như trình bày của ông P1, trước khi khởi kiện ông P1 có yêu cầu UBND thành phố Cà Mau xử lý , UBND thành phố C đã có văn bản trả lời số 424/UBND-NC ngày 27/02/2018 thừa nhận có sai sót , tuy nhiên UBND thành phố C xét thấy yêu cầu của ông P 1 là không có cơ sở nên không đồng ý theo yêu cầu của ông P1. Đối với giá trị phần đất ông P1 đặt ra là 1.800.000.000 đồng chưa có cơ sở chấp nhận . Bởi lẽ, trường hợp của ông P1 yêu cầu không nằm trong quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước nên không đồng ý bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Duy K trình bày : Ông thừa nhận việc cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 là có sai sót như anh P1 trình bày là đúng, tuy nhiên do giấy chứng nhận của ông P 1 ở phần điều chỉnh hết trang không ghi thêm được nên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất mới đề nghị làm sổ mới thì phát hiện tình trạng nêu trên . Theo ông trách nhiệm này là do người chủ đất cũ không khai báo khi đất bị thu hồi , Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND thành phố Cà Mau bồi thường mà không thu hồi giấy chủ quyền để điều chỉnh , Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lúc đó thuộc UBND thành phố C không nắm được nên vẫn cấp quyền sử dụng đất c ho ông P1. Đối với giá trị phần đất ông P 1 đặt ra là 1.800.000.000 đồng chưa có cơ sở cần phải được cơ quan thẩm định giá có đủ tư cách thẩm định mới chính xác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thành T trình bày: Năm 2011, ông có ký chính lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Châu Hồng Q, bà Trương Minh P3 nộp tại một cửa của Ủy ban nhân dân thành phố C. Do ông Châu Văn P2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q, bà P. Theo quy trình, hồ sơ chuyển đến Chi cục Thuế thành phố C thực hiện nghĩa vụ tài chính thì hồ sơ hoàn tất nên ông ký chính lý trang 4 trên giấy chứng nhận là đúng. Theo Quyết định số 525/QĐ–CTUB ngày 29/7/2004, thông báo của Hội đồng bồi thường đường Vành đai 1 về việc bồi thường giải tỏa mặt bằng xây dựng vành đai số 1 của từng hộ dân, thực hiện việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng cho tất cả 20 hộ dân bị ảnh hưởng từ dự án, đồng thời yêu cầu từng hộ viết tờ cam kết nhận tiền. Ban quản lý dự án chưa thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường để trừ phần diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Châu Văn P2. Do vậy trách nhiệm thuộc về Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Châu Văn P2 trình bày: Ông có một phần đất tọa lạc tại khóm 4, phường 9, thành phố Cà Mau ngang 4m, dài 22m, tổng diện tích 88m², trên đất có căn nhà ngang 4m, dài khoảng 13 – 14m. Năm 2004 đất ông nằm trong quy hoạch đường Vành đai 1, tổng diện tích bị thu hồi là 55,6m², còn lại 32,4m². Ông đã được nhận tiền bồi thường 88.000.000 đồng vào đợt 1, mặc dù đất đã bị giải tỏa nhưng Nhà nước vẫn không tháo dỡ căn nhà của ông, khi tiến hành quy hoạch thì Nhà nước chỉ làm tới vách nhà của ông mà không yêu cầu ông tháo dỡ, do đó ông nghĩ rằng do chủ đầu tư không còn kinh phí để bồi thường nên không giải phóng mặt bằng để làm đường Vành đai 1 nữa. Ngoài phần đất 88m² này thì ông không còn phần đất nào khác, nhưng cặp ranh đất

của ông là phần đất của các anh, chị em của ông. Khi ông đến nhận tiền bồi thường thì chủ đầu tư chỉ yêu cầu ông đem theo giấy nhận tiền chứ không kêu ông đem theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để điều chỉnh lại phần diện tích đã bị thu hồi. Khi cán bộ của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng đến đo đạc phần đất giải tỏa có yêu cầu ông ký tên và có nói rằng đây là cơ hội để được cấp sổ hồng vì một năm chỉ có một lần, nên ông đồng ý ký tên, theo thông báo bồi thường giải tỏa mặt bằng xây dựng đường Vành đai 1 thể hiện tổng diện tích đất bị thu hồi là 208,9m², tổng số tiền ông nhận bồi thường 131.509.000 đồng là không đúng, ông hoàn toàn không biết việc này, đối với tờ cam kết nhận tiền 131.509.000 đồng cũng không đúng, ông không ký tên vào tờ cam kết này, thực tế đất của ông bị thu hồi chỉ có 55,6m² và nhận tiền bồi thường là 88.000.000 đồng. Do ông làm ăn thua lỗ nên vào năm 2011 ông chuyển nhượng lại phần đất trên cho ông Lê Đức P1, khi chuyển nhượng ông không nói với ông P1 việc đất đã bị giải tỏa một phần diện tích và ông đã nhận tiền bồi thường, do không hiểu biết nhiều về thủ tục nên ông giao hết cho ông P1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông chỉ việc ký tên nên ông không biết ông Châu Hồng Q và bà Trương Minh P3 là ai.

Từ nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 203/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Đức P1 kiện Ủy ban nhân dân thành phố C về việc yêu cầu bồi thường số tiền 1.830.000.000 đồng theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/12/2018, nguyên đơn ông Lê Đức P1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, giao về Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông P1 theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P1 và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận cho rằng, khi ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P1 vào năm 2011 với diện tích 88m² được Ủy ban nhân dân thành phố C chấp nhận và ký chuyển trang 4 cho ông Q và bà P, sau đó UBND thành phố C xác nhận trang 4 chuyển tên sang cho ông P1 và bà T. Tuy nhiên khi ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phần đất trên đã bị thu hồi một phần diện tích là 55,6m² và bồi thường tiền cho ông P vào năm 2004 nhưng Ủy ban nhân dân thành phố C không thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, mà lại chấp nhận cho ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P1 88m² trong đó có 55,6m² phần đất đã bị thu hồi. Hiện nay thiệt hại của ông P1 là lỗi của UBND thành phố C trong việc thi hành công vụ, ông P1 không có giao dịch dân sự với UBND thành phố C nên không thể yêu cầu giải quyết vụ án về bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự, hơn nữa ông Phong hiện nay không còn tài sản để thi hành án, do đó ông P1 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông P1 về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thiệt hại cho ông P1 theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009.

Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phong chuyển cho ông Châu Hồng Q và bà Trương Minh P3 diện tích chuyển nhượng là 88m² được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ký xác nhận trang 4 vào ngày 01/9/2011. Đến ngày 02/11/2011 ông Lê Đức P1 và bà Đỗ Ngọc T được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cà Mau ký xác nhận trang 4. Vào năm 2017 ông P1 mới biết được phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông P đã bị thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 55,6m², ông P đã nhận tiền bồi thường xong. Như vậy diện tích đất của ông P còn lại là 32,4m² nhưng ông P không yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau điều chỉnh giảm diện tích đất của ông P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông P sử dụng toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P là 88m² để chuyển nhượng lại cho ông P1 đây là lỗi của ông P.

[2] Về phía Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành văn bản số 424/UBND-NC ngày 27/02/2018 thừa nhận trong quá trình thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng đường Vành đai 1 do sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong quá trình cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính chưa chặt chẽ nên khi thẩm tra hồ sơ chuyển nhượng không phát hiện diện tích đất nằm trong dự án xây dựng dẫn đến ông P chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P với diện tích 88m² cho người khác trong khi đó diện tích đất ông P đã nhận tiền đền bù là 55,6m², diện tích còn lại của ông P là 32,4m² và Ủy ban nhân dân thành phố C chấp nhận xử lý thiệt hại theo bản án của Tòa án. Như vậy về trách nhiệm trong quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai của Ủy ban nhân dân thành phố C cũng có sai sót.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước có quy định quyền yêu cầu bồi thường “*Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường khi có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật*”. Theo hồ sơ thể hiện thì Ủy ban nhân dân thành phố C là cơ quan có trách nhiệm bồi thường thừa nhận sai sót và chấp nhận bồi thường theo bản án của Tòa án là chưa đảm bảo theo quy định của luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mới được quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật.

Mặc khác việc ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q và bà P là trái pháp luật, dẫn đến ông Quân và bà P chuyển nhượng lại cho ông P1 và bà T

làm ảnh hưởng quyền lợi của ông P1 và bà T thì cần xem xét xử lý về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đương sự, ai là người có lỗi và xác định mức độ lỗi gây ra thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

[3] Xét thấy, cấp sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án là có cơ sở. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P1 về việc huỷ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau để giải quyết yêu cầu của ông P1 đối với Ủy ban nhân dân thành phố C theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông P1 không được chấp nhận nên ông P1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đức P1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 203/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức P1 kiện Ủy ban nhân dân thành phố C về việc yêu cầu bồi thường số tiền 1.830.000.000 đồng theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đức P không phải chịu, ngày 30/3/2018, ông Lê Đức P1 có nộp tạm ứng số tiền 33.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000571 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại.

Án phí phúc thẩm: Ông Lê Đức P1 phải nộp 300.000 đồng, đã qua ông P1 có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001790 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Bản án số 03/2019/DS-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 21/01/2019

*V/v: Đòi bồi thường thiệt hại theo
luật trách nhiệm bồi thường của nhà*



NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Trong các ngày 16 và ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2018 về việc “Đòi bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số [51/2018/DSST](#) ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2018/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2018/QĐPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2018 và Thông báo tiếp tục phiên tòa số 02/2019/TB-TA ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn N1, sinh năm 1940; địa chỉ: Số A đường B, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Ánh S, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A đường B, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2018” (có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu; địa chỉ: Số B đường K, phường A, thành phố T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn L, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Sỹ P, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường “Văn bản chỉ định số 5998/UBND – VP ngày 16 tháng 10 năm 2018” (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân phường 11, thành phố Vũng Tàu; địa chỉ: Số B đường B, Phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê H, chức vụ: Chủ tịch UBND Phường 11 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Duy C, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Phường 11 “Giấy ủy quyền số 122/GUQ – UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018” (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1951; địa chỉ: số C đường B, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942; địa chỉ: Số A đường B, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Trần Ánh S, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A đường B, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu “Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2018” (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Lê Văn N1 và bị đơn là Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Trần Ánh S là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 1974, ông Lê Văn N1 nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị P diện tích đất 7.200m² (sau khi đo đạc thì diện tích còn lại là 6.200m²); đất tọa lạc tại kênh Công Đồng Sát A, Phường 11, thành phố Vũng Tàu. Năm 1993, ông N1 chuyển nhượng cho bà Lê Thị Kim K và ông Trần Ánh S diện tích đất 2.000m². Ông S, bà K quản lý, sử dụng, canh tác và đăng ký vào sổ mục kê thửa số 99, Tờ bản đồ 37, diện tích 3.050m²; ông N1 đăng ký thửa số 98, Tờ bản đồ số 37, diện tích 3.150m². Năm 1993, ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P diện tích đất 3.000m². Tuy nhiên, UBND Phường 11 xác nhận diện tích không lên thành 3.950m² rồi UBND thành phố Vũng Tàu xác nhận tăng lên thành 5.593m². Do đó, hành vi của cán bộ công chức thuộc UBND thành phố Vũng Tàu là sai trái gây thiệt hại cho gia đình ông S, ông N1 2.593m² đất; trong đó, diện tích của ông S là 2.000m² thì UBND thành phố Vũng Tàu đã thỏa thuận bồi thường xong; diện tích đất của ông N1 thiệt hại là 593m² thì chưa được bồi thường.

Nay ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường theo [Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước](#). Cụ thể các khoản sau:

a. Giá trị 593m² đất theo giá 2.600.000đồng/m² thành tiền là: 1.541.800.000đồng;

b. Bồi thường hoa lợi trên đất mỗi năm thu hoạch: 25.000.000đồng x 24 năm = 600.000.000đồng;

- c. Bồi thường chi phí đi lại khiếu kiện và thu nhập bị mất: 40.000.000đồng;
- d. Bồi thường tổn thất về sức khỏe và tinh thần 50.000.000đồng;
- e. Bồi thường chi phí in ấn giấy mực hồ sơ khởi kiện 20.000.000đồng;
- f. Bồi thường chi phí trưng cầu giám định 10.500.000đồng;
- g. Chi phí đo vẽ, định giá 2.924.300đồng.

2. Ý kiến của UBND thành phố Vũng Tàu tại Công văn số 6579/UBND-TP ngày 06-11-2017 và quá trình tham gia tố tụng, ông Hồ Sỹ P là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của UBND thành phố Vũng Tàu trình bày:

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 với Công ty TNHH P được UBND Phường 11 xác nhận ngày 08-10-2013 có ghi rõ diện tích chuyển nhượng 3.950m². Văn bản này đã được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giám định và xác định không có sự tẩy xóa đối với phần chữ viết ghi 3.950m². Ông N1 ký xác nhận vào hợp đồng thể hiện ý chí thỏa thuận của các bên giao dịch vì thế việc ông N1 cho rằng ông N2 ghi không diện tích dẫn đến thiệt hại cho ông N1 là không có cơ sở. Vì vậy, UBND thành phố Vũng Tàu không chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B. Đối với sai phạm của ông Bình xác nhận tăng diện tích làm mất đất của ông S, bà K thì UBND thành phố Vũng Tàu đã bồi thường cho ông S, bà K. Diện tích đất mà ông N1 yêu cầu bồi thường nếu đủ căn cứ xác định ông N2 sai phạm thì trách nhiệm bồi thường thuộc UBND Phường 11 vì ông N2 là cán bộ địa chính phường 11.

Theo quy định của pháp luật cũng như Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì việc yêu cầu bồi thường chỉ được giải quyết khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định diện tích 593m² đất mà ông Lê Văn N1 đòi bồi thường là của ai, ở đâu, đất thuộc thửa, tờ bản đồ, địa bàn nào. Hồ sơ pháp lý của thửa đất, quá trình sử dụng, xác định thiệt hại, xác định tổ chức và cá nhân gây thiệt hại cho ông Lê Văn N1. Hiện tại chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định những vấn đề này nên UBND thành phố Vũng Tàu không phải là bị đơn theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước như yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N1.

3. Ý kiến của Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố Vũng Tàu trình bày:

Ngày 06-9-2016, UBND thành phố Vũng Tàu có ban hành Thông báo số 464/TB-UBND về việc kết luận thanh tra, kiểm tra làm rõ về hành vi, trách nhiệm, hậu quả trong khi thi hành công vụ của cơ quan, cá nhân trong việc xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Văn N1 cho Công ty TNHH P; tổ chức thi hành Bản án số 10/2015/HCPT ngày 09-02-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; trách nhiệm bồi thường của các tổ chức, cá nhân sai phạm và các biện pháp xử lý khắc phục. UBND Phường 11 đồng ý với

toàn bộ ý kiến của UBND thành phố Vũng Tàu nên đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày:

Năm 1993, ông N2 là cán bộ địa chính Phường 11, thành phố Vũng Tàu. Ông N2 có xử lý hồ sơ xin chuyển nhượng đất của ông Lê Văn N1 cho Công ty TNHH P. Thực tế phần đất của ông N1 có khoảng 3.000m²; ông N1 đã chuyển nhượng hết cho Công ty TNHH P; ông N1 không còn mét vuông nào trên khu vực đó. Nguyên nhân có sai sót từ phường đến thành phố trong vụ án này nằm trong vụ án của ông Trần Ánh S đã được giải quyết xong.

5. Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B đối với UBND thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”. UBND thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B các khoản sau:

- Tiền giá trị quyền sử dụng đất: 323.700.000 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng)

- Tiền hoa lợi và thu nhập bị mất: 30.024.000 đồng (Ba mươi triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Tổng số tiền mà UBND thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B là: 353.724.000 đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B đối với các khoản: Chi phí đi lại, bồi thường tổn thất sức khỏe, tinh thần; chi phí in ấn giấy mực hồ sơ khởi kiện; chi phí đo vẽ, định giá, giám định.

Chi phí định giá: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thì ông Lê Văn N1, bà Nguyễn Thị B và UBND thành phố Vũng Tàu mỗi bên chịu ½. Do đó, UBND thành phố Vũng Tàu phải nộp 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho ông N1.

6. Ngày 10 tháng 8 năm 2018, ông Lê Văn N1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu để buộc UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường thêm cho ông N1, bà B diện tích đất 443m² thuộc thửa 99, Tờ bản đồ 37 tại Phường 11, thành phố Vũng Tàu có giá trị 995.994.000 đồng.

7. Ngày 17 tháng 8 năm 2018, Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu với nội dung như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường cho ông N1, bà B theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. UBND thành phố Vũng Tàu không phải bồi thường cho ông N1, bà B số tiền 353.724.000 đồng và không phải trả tiền chi phí định giá là 1.500.000 đồng. Lý do là: Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 với Công ty TNHH P được UBND Phường 11 xác nhận ngày 08-10-1993 có ghi rõ diện tích chuyển nhượng 3.950m². Văn bản này đã được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giám định và xác định không có sự tẩy xóa đối với phần chữ viết ghi 3.950m². Ông N1 ký xác nhận vào hợp đồng thể hiện ý chí thỏa thuận của các bên giao dịch vì thế việc ông N1 cho rằng ông N2 ghi không diện tích dẫn đến thiệt hại cho ông N1 là không có cơ sở.

8. Ngày 24 tháng 8 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu kháng nghị yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với những nội dung sau:

Xác định diện tích đất mà ông N1, bà B bị thiệt hại là 593m² chứ không phải 150m² như bản án sơ thẩm xác định. Tính lại giá trị quyền sử dụng đất ông N1 bị thiệt hại tương ứng với diện tích đất thiệt hại là 593m².

Xác định hoa lợi, thu nhập của ông N1 bị mất đối với diện tích đất 593m² từ tháng 4/2004 để giải quyết việc bồi thường cho phù hợp.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Niên về chi phí in ấn, giấy, mực hồ sơ khiếu kiện cho ông N1 là không thỏa đáng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính toán lại.

9. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông N1, UBND thành phố Vũng Tàu vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu. Các bên đương sự không thương lượng được với nhau về các vấn đề tranh chấp và không cung cấp thêm chứng cứ mới. Ông N2 xác nhận là ông N1 ký vào “Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động, kết quả đầu tư có gắn liền với đất” nhưng nội dung trong đơn này là do ông N2 viết giùm cho ông N1. Lúc đó, ông N1 nói là ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P hết diện tích đất là 3.000m² nhưng không nhớ lý do gì mà ông N2 ghi vào đơn là 3.950m² vì quá lâu rồi.

10. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu và kháng cáo của ông Lê Văn N1 để sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của UBND thành phố Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Lê Văn N1 và UBND thành phố Vũng Tàu nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của **Bộ luật tố tụng dân sự** và UBND thành phố Vũng Tàu đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự; ông N1 không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nên đơn kháng cáo của UBND thành phố Vũng Tàu và ông N1 là hợp lệ.

[2]. Quyết định kháng nghị số 02/2018/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu đúng quy định tại các Điều 278, 279, 280, 281 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[3]. Xét sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn L vắng mặt nhưng ông L đã có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Lê H vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Bùi Duy C và ông C có mặt nên phiên tòa xét xử vắng mặt ông L, ông H là đúng quy định tại Điều 228, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 3187/HSST ngày 24-12-1998 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự phúc thẩm số 05/HSPT ngày 02-01-2000 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử đối với Tăng Minh P đã quyết định giao cho Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng ngoại thương Việt Nam diện tích đất 5.593m² thuộc thửa 98, 99; Tờ bản đồ số 37 kênh Công Đồng Sát A, Phường 11, thành phố Vũng Tàu để bán đấu giá thu hồi nợ. Việc Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng ngoại thương Việt Nam bán đấu giá diện tích đất này là thực hiện theo bản án đã có hiệu lực pháp luật. Việc ông C nhận chuyển nhượng đất này theo hình thức bán đấu giá theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản bán đấu giá ngày 24-02-2004 đối với toàn bộ diện tích đất 5.593m² là đúng quy định của pháp luật nên được bảo vệ. Ngày 30-12-2004, UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 338124 cho ông Nguyễn Tất C diện tích 5.593m², thửa 26527.37 (cũ 98, 99), Tờ bản đồ 37 Phường 11, thành phố Vũng Tàu là đúng quy định của pháp luật. Ông S, bà K, ông N1 khiếu nại

hiều nơi để đòi lại diện tích đất 2.593m² nhưng chưa được giải quyết. Ông S, bà K khởi kiện yêu cầu ông C trả lại đất. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2010/DSST ngày 27- 01- 2010 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2010/DSST) xử buộc UBND thành phố Vũng Tàu phải bồi thường cho ông S, bà K số tiền 985.800.000 đồng đối với diện tích đất 1.643m². Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2010/DSPT ngày 02-7-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2010/DSPT) sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2010/DSST để xử buộc ông N1 phải bồi thường cho ông S, bà K 2000m² đất với số tiền 1.200.000.000 đồng. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 33/2012/DS-GĐT ngày 18-01-2012 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân Tối cao hủy

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2010/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2010/DSPT giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[2]. Ông S, bà K khiếu nại và yêu cầu UBND thành phố bồi thường thiệt hại đối với diện tích đất 2.000m². Ngày 21-9-2012, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định hành chính số 2671/QĐ-UBND có nội dung bác đơn của ông S, bà K về việc yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường. Ông S, bà K khởi kiện vụ án hành chính. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 10/2015/HCPT ngày 09-02-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận định: Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu xác nhận diện tích đất ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P từ 3.950m² lên 5.593m² là hành vi trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định hành chính số 2671/QĐ-UBND ngày 21-9-2012 của UBND thành phố Vũng Tàu là có căn cứ. Ông S, bà K có quyền yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu thực hiện việc bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[3]. Ông S, bà K nộp hồ sơ yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. UBND thành phố Vũng Tàu tổ chức việc thương lượng bồi thường với ông S, bà K và đi đến thống nhất là UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường cho ông S, bà K 2.000m² đất và các chi phí khác với tổng số tiền 4.540.855.800 đồng. Ngày 05-7-2017, Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 3290/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước cho ông S, bà K với số tiền 4.540.855.800 đồng.

[4]. Ông N1 yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường diện tích đất 593m² và các chi phí liên quan nhưng không được chấp nhận nên ông N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu buộc UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với diện tích đất 593m² và các chi phí liên quan. Diện tích đất 593m² mà ông Lê Văn N1 yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường là một phần

trong tổng diện tích đất 5.593m² thuộc thửa 26527.37 (cũ 98, 99), Tờ bản đồ 37 Phường 11, thành phố Vũng Tàu. Diện tích đất này hiện do ông C đang sử dụng và đã được UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 338124 ngày 30-12-2004 cho ông Nguyễn Tất C.

Theo Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động, kết quả đầu tư có gắn liền việc sử dụng đất không ghi ngày, tháng, năm có nội dung là ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P diện tích đất 3.950m² thì ông N1 thừa nhận là do ông N1 ký nhưng nội dung trong đơn do ông N2 viết. Ngày 08-10-1993, UBND Phường 11 xác nhận ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P 3.950m² để chuyển UBND thành phố Vũng Tàu giải quyết. Ông N1 cho rằng ông N1 chỉ chuyển nhượng cho Công ty TNHH P 3.000m² đất nhưng ông N2 - Cán bộ địa chính Phường 11 ghi không lên 3.950m². Những người làm chứng gồm: Ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn H, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H đều không có quyền lợi gì liên quan đến việc ông N1 chuyển nhượng đất nhưng xác nhận là cùng ông N1 đi đo đất trong khi đó ông N1 không thừa nhận tham gia việc đo đất để làm thủ tục giao đất cho Công ty TNHH P. Ông N1 không ký vào Biên bản đo vẽ hiện trường đất chuyển nhượng. Kết quả giám định đã xác định là chữ ký Lê Văn N1 dưới mục “Người giao đất” trên “Biên bản đo vẽ hiện trường” ngày 07-2-1994 không phải do ông N1 ký. Hơn nữa, từ ngày ông N1 chuyển nhượng đất cho đến ngày những người làm chứng xác nhận (tháng 12-1999) là hơn 5 năm nên việc làm chứng này không đủ cơ sở để tin cậy. Tại Bản kết luận giám định số 656B/GĐ (PC21) ngày 18-11-2009 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận: Chữ số “3.950” ở dòng “có diện tích là” (trang 1); dòng: Nay đồng ý chuyển nhượng ... có diện tích là 3.950 (trang 2); số “3.950” dưới mục “ý kiến của UBND phường xã” (trang 3) trên “Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động, kết quả đầu tư có gắn liền việc sử dụng đất” ngày 08 tháng 10 năm 1993 (ký hiệu M7) không bị tẩy xóa, sửa chữa.

[5]. Về nguyên tắc thì Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động, kết quả đầu tư có gắn liền việc sử dụng đất phải do ông N1 viết và ký. Ông N1 ký vào đơn còn nội dung đơn thì ông N1 nhờ ông N2 viết nhưng ông N1 cũng phải chịu trách nhiệm với nội dung đơn của mình. Ông N2 viết giùm đơn cho ông N1 không phải là nhiệm vụ công vụ mà nhà nước giao cho ông N2 thực hiện. Căn cứ theo đơn của ông N1, UBND Phường 11 xác nhận ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P 3.950m² là đúng yêu cầu của ông N1. Vì vậy, thực sự có việc ông N2 viết sai trong đơn của ông N1 là trách nhiệm cá nhân của ông N2 với ông N1 chứ không thuộc trách nhiệm của UBND phường 11 nên UBND thành phố Vũng Tàu không phải bồi thường cho ông N1.

Hơn nữa, Thông báo kết luận thanh tra số 464/TB-UBND ngày 06-9-2016 của UBND thành phố Vũng Tàu (Thông báo số 464/TB-UBND) kết luận về sai phạm của cá nhân, đơn vị

trong quá trình lập thủ tục chuyển nhượng đất của ông Lê Văn N1 cho Công ty TNHH P xác định ông Nguyễn Văn N2 – Cán bộ địa chính phường 11 đã lạm dụng chức vụ quyền hạn để xác nhận không diện tích đất ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P từ 3.000m² lên 3.950m². Ông Nguyễn Văn B – Cán bộ phòng Kinh tế (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vũng Tàu) đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn để xác nhận không diện tích đất mà ông N1 chuyển nhượng cho Công ty TNHH P từ diện tích 3.950m² (theo xác nhận của ông N2) lên diện tích 5.593m². Đây là kết luận thanh tra về sai phạm của ông N2 và ông Bình. Sai phạm này thuộc lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính theo quy định tại Điều 13 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Vì vậy, việc ông N1 khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý, xét xử buộc UBND thành phố Vũng Tàu phải bồi thường cho ông N1 theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là không đúng các điều kiện khởi kiện theo quy định tại các Điều 13, 15, 16 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[6]. Việc ông N2 xác nhận ông N1 chỉ chuyển nhượng cho Công ty TNHH P 3.000m² đất nhưng ông N2 viết vào đơn chuyển nhượng 3.950m² thì ông N1 có quyền khởi kiện yêu cầu ông N2 bồi thường thiệt hại theo quy định của [Bộ luật dân sự](#).

[7]. Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất sửa Bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm. Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố Vũng Tàu. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N1.

[8]. Chi phí tố tụng (định giá) 3.000.000đồng thì ông Lê Văn N1 phải nộp và ông N1 đã nộp đủ.

[9]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 64 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì ông N1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. UBND thành phố Vũng Tàu không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo của UBND thành phố Vũng Tàu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; Điều 228; Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 13, 15, 16, 64 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N1 và không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố Vũng Tàu.

Sửa Bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N1 đối với UBND thành phố Vũng Tàu về việc đòi UBND thành phố Vũng Tàu bồi thường cho ông N1 theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. UBND thành phố Vũng Tàu không phải bồi thường cho ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị B theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và không phải nộp chi phí định giá để hoàn trả cho ông Lê Văn N1.
2. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn N1 phải nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí định giá và ông N1 đã nộp đủ.
3. Về án phí: Ông Lê Văn N1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

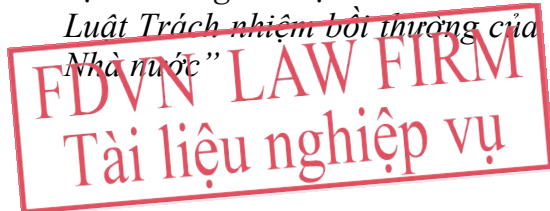
Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà UBND thành phố Vũng Tàu đã nộp theo biên thu số 0004337 ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án số: 39/2018/DS-PT

Ngày 7-11-2018

V/ v “*yêu cầu bồi thường thiệt
hại cho người bị oan sai theo
Luật Trách nhiệm bồi thường của
Nhà nước*”



NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Văn Hiên;

Ông Nguyễn Văn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 7 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án số 42/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2018 về việc “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N; địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Anh Nguyễn Văn N có mặt.

Bị đơn: Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai; trụ sở tại thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai; do ông Lê Viết H, Phó Viện trưởng, làm đại diện theo ủy quyền. Ông Lê Viết H có mặt.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N,

- Bị đơn là Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 16-9-2008, anh bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CS, tỉnh Gia Lai

ra Quyết định khởi tố bị can về tội *cố ý gây thương tích*. Anh bị tạm giam từ ngày 16-9-2008 đến ngày 03-3-2009. Sau đó, anh bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 20-10-2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với anh. Như vậy, anh đã phải chịu oan thân phận bị can trong hơn 8 năm, bị giam 169 ngày và bị cấm đi khỏi nơi cư trú 2.788 ngày. Thiệt hại về vật chất và tinh thần mà anh và gia đình anh phải gánh chịu là vô cùng to lớn.

Ngày 30-8-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã tổ chức thương lượng, anh đã đưa ra các yêu cầu bồi thường, nhưng không được chấp nhận.

Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã ra Quyết định số 01/QĐ-VKS ngày 31-8-2017 về “Giải quyết bồi thường đối với người bị oan sai trong tố tụng hình sự”, trong đó, quyết định bồi thường cho anh 320.365.210 đồng.

Số tiền này là không thỏa đáng, chưa xem xét đầy đủ thiệt hại của anh trong quá trình anh bị khởi tố, bị giam giữ và bị truy tố oan sai. Anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc Viện kiểm sát nhân dân huyện C bồi thường các khoản sau:

1. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút là 798.000.000 đồng, trong đó có thu nhập thực tế bị mất trong thời gian tạm giam là 98.000.000 đồng (trước khi bị tạm giam anh làm nghề trồng, chăm sóc cà phê, tiêu của gia đình, thu nhập trung bình từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng mỗi tháng); thu nhập bị mất và giảm sút do ảnh hưởng trong thời gian oan sai là 700.000.000 đồng (3 ha cà phê và 1.500 cây tiêu không có người trông nom, chăm sóc, tưới ở mùa khô trong khoảng thời gian anh tạm giam và trong thời gian tại ngoại đi kêu oan, dẫn đến năng suất bị giảm sút, phần lớn cây bị chết và mất trộm).

2. Thiệt hại do tổn thất về tinh thần là 234.292.908 đồng, trong đó có tổn thất tinh thần trong thời gian tạm giam là 29.781.818 đồng; tổn thất tinh thần trong thời gian tại ngoại là 165.511.090 đồng.

Hơn tám năm oan sai, anh sống trong dị nghị của bà con xóm giềng. Cha anh đã không chịu được áp lực mà qua đời, các con anh bỏ học giữa chừng vì bị bạn bè chế giễu. Anh phải sống trong trạng thái lúc nào cũng cảm thấy có lỗi với cha, với các con, khiến sức khỏe của anh ngày càng suy giảm, ốm đau thường xuyên. Do vậy, anh yêu cầu bồi thường tinh thần dẫn đến tổn hại về sức khỏe là 39.000.000 đồng.

3. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là 69.300.000 đồng, trong đó có chi phí chữa bệnh, phục hồi sức khỏe là 25.000.000 đồng; tiền cấp dưỡng, chăm sóc cho các con dưới 18 tuổi trong thời gian bị bệnh (3 con) là 44.300.000 đồng.

4. Tổn thất về tinh thần và danh dự cho người thân là 13.000.000 đồng vì cha anh không chịu được dị nghị nên đã tự tử; vợ anh lặn lội ngược xuôi kêu oan cho anh, vì suy nghĩ nhiều nên sinh bệnh và đang điều trị bệnh; con anh không dám đến trường vì bị chế giễu, trêu chọc, nên có đứa phải bỏ học.

5. Chi phí thực tế trong suốt quá trình tố tụng là 1.062.180.118 đồng, trong đó có chi phí thuê người bào chữa là 21.000.000 đồng; chi phí cho người thăm nuôi trong thời gian tạm giam là 23.000.000 đồng; chi phí khác trong quá trình kêu oan (tàu xe, đi lại, báo chí, các khoản vay để có tiền kêu oan...) là 1.018.180.118 đồng.

Anh yêu cầu được bồi thường tổng cộng là: 798.000.000 đồng + 234.292.908 đồng + 69.300.000 đồng + 130.000.000 đồng + 1.062.180.118 đồng = 2.293.773.026 đồng.

Ngày 21-1-2017, Viện kiểm sát nhân dân và Công an huyện C đã công khai xin lỗi anh tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề này.

Người đại diện theo ủy quyền của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là ông Lê Viết H

(Phó viện trưởng) trình bày:

Ngày 16-9-2008, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CS (nay là huyện C, tỉnh Gia Lai) ra quyết định khởi tố, tạm giam từ ngày 16-9-2008 đến ngày 3-3-2009; sau đó đã áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với anh N về tội *cố ý gây thương tích*.

Ngày 20-10-2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai ra quyết định đình chỉ điều tra đối với anh N.

Vậy, anh N bị tạm giữ, tạm giam 169 ngày, cấm đi khỏi nơi cư trú 2.788 ngày.

Nay, Viện kiểm sát nhân dân huyện C đồng ý bồi thường các khoản tiền sau:

- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần gồm thiệt hại tinh thần trong 169 ngày bị tạm giam là 32.033.181 đồng; thiệt hại tinh thần trong 2.788 ngày không bị tạm giam là 176.150.909 đồng.

- Chi phí thực tế bỏ ra (thuê người bào chữa, chi phí thăm nuôi, chi phí tàu xe...) là 96.000.000 đồng.

Tổng cộng, bị đơn đồng ý bồi thường cho anh N 337.984.090 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 357, Điều 468 và Điều 598 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 4, khoản 2 Điều 6, các Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 22, Điều 23, Điều 26, Điều 29, Điều 31, Điều 37, Điều 46, Điều 47, Điều 51, Điều 64 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày năm 2009; Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017;

Áp dụng Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC- BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 2-11-2012 về Hướng dẫn thực hiện Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

Buộc Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai có trách nhiệm bồi thường cho anh N các khoản tiền như sau:

- Tiền thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16-9-2008 đến ngày 3-3-2009 (169 ngày) là 32.032.260 đồng.

- Tiền thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp không bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 4-9-2008 đến ngày 20-10-2016 (2.782 ngày) là 176.145.840 đồng.

- Tiền thu nhập bị mất là 33.800.000 đồng.

- Tiền chi phí thuê người bào chữa (hai bên đã thỏa thuận) là 21.000.000 đồng.

- Tiền chi phí tàu xe đi lại, phô tô tài liệu, chi phí tem thư, báo, trong hơn tám năm kê oan là 10.120.000 đồng.

- Tiền chi phí thăm nuôi trong quá trình bị tạm giam, tạm giữ là 66.720.000 đồng.

Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 339.818.100 đồng

Bác yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại 1.953.954.926 đồng.

Các đương sự không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-7-2018, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết buộc bị đơn đền bù thiệt hại về kinh tế, danh dự, tổn hại sức khỏe, tiền cấp dưỡng cho anh, con anh và gia đình anh đã gánh chịu trong 8 năm.

Ngày 23-7-2018, bị đơn là Viện kiểm sát nhân dân huyện C có đơn kháng cáo với nội dung: Số ngày anh N bị tạm giam là 156 ngày (không phải là 169 ngày như trong bản án sơ thẩm) và số ngày anh N không tạm giam là 2.801 ngày (chứ không phải là 2.788 ngày), nên bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại các khoản tiền bồi thường do tổn thất tinh thần và bồi thường chi phí thực tế bị mất do tạm giam cho anh N tương ứng với thời gian nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai thời gian nguyên đơn bị tạm giam và thời gian nguyên đơn không bị tạm giam, nên quyết định sai về số tiền bồi thường. Mặt khác, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường khoản tiền chi phí cho người thăm nuôi là 23.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn 66.720.000 đồng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét để sửa bản án sơ thẩm về các vấn đề trên.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn khoản tiền tổn thất tinh thần trong thời gian bị tạm giam là 29.569.176 đồng, khoản tiền tổn thất tinh thần trong thời gian bị khởi tố nhưng không bị tạm giam là 176.972.782 đồng, khoản tiền chi phí thực tế bị mất do bị tạm giam là 31.200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Điểm c khoản 1 Điều 47 và điểm a khoản 1 Điều 56 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Chánh án Tòa án có quyền quyết định thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa; trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Ngày 8-11-2017, Chánh án Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định phân công người tiến hành tố tụng số 80/2017/QĐPC, phân công Thẩm phán Hồ Hoàng Liêu và Thư ký Dương Đình Mạnh tiến hành tố tụng đối với vụ án (bút lục số 67). Do Thẩm phán Hồ Hoàng Liêu là Chánh án Tòa án nhân dân huyện C, nên nếu Thẩm phán Hồ Hoàng Liêu thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì phải do Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định.

Trong hồ sơ vụ án không có quyết định thay đổi Thẩm phán, không có quyết định thay đổi Thư ký, nên việc Chánh án Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định

phân công người tiến hành tố tụng số 80b/2017/QĐPC ngày 15-1-2018, phân công Thẩm phán Nguyễn Văn Khương (bút lục số 76) và ra Quyết định phân công người tiến hành tố tụng số 80a/2017/QĐPC ngày 11-4-2018, phân công Thư ký Dương Nam Anh Chinh (bút lục số 68) tiến hành tố tụng đối với vụ án, là trái với các quy định đã viện dẫn trên.

[2] Khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Tại hồ sơ vụ án, các tài liệu gồm Quyết định đình chỉ điều tra bị can (bút lục số 9), Đơn xin xác nhận (bút lục số 10), Biên bản thương lượng việc bồi thường thiệt hại (bút lục từ số 11 đến số 15), Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn (bút lục số 43) đều là bản photocopy nhưng không được công chứng, chứng thực hợp pháp và cũng không phải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài liệu này là chứng cứ để giải quyết vụ án là không đúng với quy định của điều luật đã viện dẫn trên.

[3] Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh N yêu cầu bị đơn phải bồi thường 700.000.000 đồng là thiệt hại thực tế từ sự việc 3 hec-ta cà phê và 1.500 cây tiêu của gia đình anh không có người trông nom, chăm sóc trong thời gian anh bị tạm giam và trong thời gian anh được tại ngoại nhưng phải đi kêu oan, làm năng suất bị giảm sút, phần lớn cây bị chết và mất trộm.

Tuy có thụ lý để giải quyết đối với yêu cầu bị đơn phải bồi thường 700.000.000 đồng nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*Thu nhập bị mất và giảm sút do ảnh hưởng trong thời gian oan sai 700.000.000 đồng (3 hec-ta cà phê và 1.500 cây tiêu không có người trông nom, chăm sóc...)*. Về yêu cầu này của nguyên đơn không có cơ sở để buộc bị đơn phải bồi thường”, là chưa đảm bảo căn cứ.

[4] Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh N yêu cầu bị đơn phải bồi thường khoản tiền chi phí cho người thăm nuôi là 23.000.000 đồng. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*Tiền chi phí thăm nuôi trong quá trình bị tạm giam tạm giữ được chấp nhận buộc bị đơn bồi thường là 6 tháng lương cơ sở x 1.390.000 đồng x 8 năm = 66.720.000 đồng*”, là không phù hợp vì không thể áp dụng phép nhân trong trường hợp này. Mặt khác, anh N chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường khoản tiền chi phí cho người thăm nuôi là 23.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải bồi thường 66.720.000 đồng, là đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện, trái với nguyên tắc cơ bản quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Nhận định trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm không theo đúng quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử

phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, nên không xem xét nội dung kháng cáo của người kháng cáo.

[7] Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã xét xử tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N với bị đơn là Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

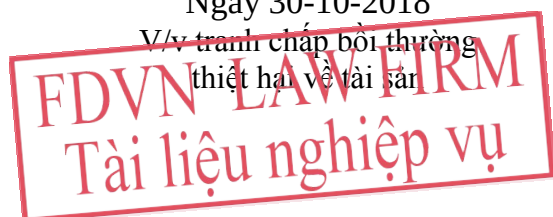
TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

Bản án số: 51/2018/DS-PT

Ngày 30-10-2018

V/v tranh chấp bồi thường
thiệt hại về tài sản



NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và bà Bùi Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm My – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Cần – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản*”,

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 498/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Tiến H; địa chỉ: Thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Bị đơn: Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Ngọc H; địa chỉ: Thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Bà Trần Thị K; địa chỉ: Thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Khương: Ông Phạm Tiến H; địa chỉ: Thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Tiến H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24-10-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Tiến H trình bày:

Ngày 25-5-2015, ông Phạm Tiến H nhận được Quyết định số: 21/QĐ-XPVPHC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông với số tiền là 4.000.000 đồng về hành vi tự ý trồng cây bông gòn chiếm đất thuộc điểm dân cư số 4 tại thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Không đồng ý với quyết định này, ông Phạm Tiến H, bà Trần Thị K khởi kiện vụ án hành chính và tại bản án hành chính phúc thẩm số 09/2016/HC-PT ngày 01-12-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông tuyên hủy quyết định này. Ngày 29-5-2017, Ủy ban nhân dân thị trấn K nhận được đơn của ông Phạm Tiến H đề ngày 23-5-2017 với nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại (BL 148). Ngày 20-10-2017, ông Phạm Tiến H nhận được Quyết định số: 60/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thị trấn K v/v giải quyết bồi thường nhà nước đối với đơn yêu cầu của ông Phạm Tiến H; không đồng ý với quyết định này nên ông khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường cho ông các khoản gồm: 1. 01 căn nhà sất là 15.000.000 đồng; 2. 30 cây bông gòn là 9.000.000 đồng; 3. Hàng rào kẽm gai là 7.000.000 đồng; 4. 2.700 bịch tiêu giống là 54.000.000 đồng; 5. Tiền gửi đơn thư tố cáo, tiền đi lại và tiền photo giấy tờ trong năm 2015-2017 là 35.000.000 đồng; 6. Tiền thuê Luật sư trong vụ án hành chính là 30.000.000 đồng; 7. Thiệt hại do tổn thất về tinh thần của 02 người và thiệt hại về kinh tế do không trồng được cây tiêu trong 02 năm là 120.000.000 đồng. Tổng thiệt hại yêu cầu bồi thường bằng tiền là 270.000.000 đồng.

Bị đơn Ủy ban nhân dân thị trấn K trình bày: Đối với yêu cầu của ông Phạm Tiến H, Ủy ban nhân dân thị trấn K chỉ chấp nhận bồi thường đối với 30 cây bông gòn và 01 căn nhà sất, nhưng tổng số tiền không vượt quá 20.000.000 đồng; đối với các yêu cầu bồi thường khác không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H trình bày: Quyết định số: 21/QĐ-XPVPHC ngày 25-5-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K là do ông ký trong thời gian giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K. Đối với yêu cầu của ông Phạm Tiến H, ông Trần Ngọc H cho rằng không có căn cứ do 30 cây bông gòn bị nhổ là nằm ngoài diện tích đất gia đình ông Phạm Tiến H được quản lý, sử dụng; còn căn nhà sất thì thực tế chỉ có 04 trụ sất, hiện nay vẫn để tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn K. Ông Trần Ngọc H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày: Bà thống nhất với yêu cầu của ông Phạm Tiến H, không có ý kiến khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông quyết định: Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 13; Điều 14; Điều 22; Điều 23; khoản 1 Điều 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường cho ông Phạm Tiến H số tiền 18.000.000 đồng (gồm 15.000.000 đồng là tiền căn nhà sắt và 3.000.000 đồng là tiền 30 cây bông gòn). Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường thiệt hại đối với một phần thiệt hại 30 cây bông gòn; hàng rào kẽm gai; 2.700 bịch tiêu giống; tiền gửi đơn thư tố cáo, tiền đi lại và tiền photo giấy tờ trong năm 2015-2017; tiền thuê Luật sư trong vụ án hành chính và thiệt hại do tổn thất về tinh thần của 02 người và thiệt hại về kinh tế do không trồng được cây tiêu trong 02 năm; tổng số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại là 252.000.000 đồng.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 25-7-2018, ông Phạm Tiến H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường thiệt hại số tiền 252.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Tiến H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn Ủy ban nhân dân thị trấn K vẫn giữ nguyên quan điểm về giải quyết vụ án; nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được việc giải quyết vụ án đề nghị xét xử theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 20-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Tiến H, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường thêm cho ông H số tiền 5.000.000 đồng là tiền chi phí đi lại, tiền photo. Đồng thời, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với các yêu cầu bồi thường của ông H không thuộc trách nhiệm bồi thường Nhà nước theo quy định, buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 246.000.000 đồng x 5% = 12.300.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 25-7-2018, ông Phạm Tiến H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20-7-2018 của

Toà án nhân dân huyện Đắk R'Lấp là trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, đúng quy định pháp luật.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn ông Phạm Tiến H kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Đắk R'Lấp (Toà án cấp sơ thẩm), nên việc thụ lý giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông (Toà án cấp phúc thẩm) là đúng quy định pháp luật.

[3]. *Về nội dung kháng cáo*:

[3.1]. Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 6.000.000 đồng cho 30 cây bông gòn (yêu cầu 9.000.000 đồng, đã được chấp nhận 3.000.000 đồng): Tại biên bản thỏa thuận về giá ngày 28-3-2018 (BL 129) thể hiện ông Phạm Tiến H và Ủy ban nhân dân thị trấn K thống nhất về giá đối với 30 cây bông gòn là 30 cây x 100.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng; đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự cũng thỏa thuận được mức bồi thường đối với 30 cây bông gòn là 3.000.000 đồng. Mặt khác, tại biên bản định giá tài sản ngày 21-5-2018 (BL 127) xác định giá đối với 30 cây bông gòn là 30 cây x 20.000 đồng/cây = 600.000 đồng là thấp hơn giá các đương sự thỏa thuận. Do đó, Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường cho ông Phạm Tiến H số tiền 3.000.000 đồng là phù hợp, không có căn cứ để xem xét kháng cáo yêu cầu bồi thường thêm số tiền 6.000.000 đồng của ông Phạm Tiến H.

[3.2]. Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 7.000.000 đồng cho hàng rào kẽm gai: Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy tại biên bản xác minh thực địa ngày 01-6-2017 của Ủy ban nhân dân thị trấn K thể hiện “*Qua khảo sát tại thực địa chỉ còn một số trụ bê tông (05 trụ) đã ngã đổ trên mặt đất, còn dây kẽm gai không còn.*” Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-10-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với ông Phạm Tiến H, ông H khai việc Ủy ban nhân dân thị trấn K tháo dỡ hàng rào từ năm 2015, vào thời điểm nhỏ 30 cây bông gòn. Như vậy, việc thực tế còn sót lại 05 trụ bê tông là chứng cứ chứng minh ông H có rào hàng rào kẽm gai. Đồng thời, căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 21-5-2018 (BL 127) hàng rào kẽm gai, trụ bê tông cao 1,5m dài 160m giá: $160m \times 237.680 = 38.028.800$ đồng là cao hơn nhiều so với yêu cầu bồi thường số tiền 7.000.000 đồng của ông H, nên có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[3.3]. Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 54.000.000 đồng cho 2.700 bịch tiêu giống: Căn cứ vào khoản 3 Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 thì tiêu giống bị chết do cây bông gòn bị nhổ là thuộc “*Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản*”. Xét thấy ông Phạm Tiến H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có liên quan để xác định thiệt hại về tiêu giống này, nhưng thực tế tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có việc trồng cây bông gòn để trồng tiêu, nên cần xem xét yêu cầu này của ông Phạm Tiến H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-10-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với ông Phạm Tiến H, ông H khai 01 cây bông gòn ông H trồng được 03 bịch tiêu giống, đây là mức mật độ phù hợp. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 21-5-2018 (BL 127) và việc ông H thừa nhận giá 01 bịch tiêu giống là 37.000 đồng để xác định số tiền Ủy ban nhân dân thị trấn K cần bồi thường cho ông Phạm Tiến H là 30 cây bông gòn x 03 bịch tiêu

giống/cây bông gòn x 37.000 đồng/bịch tiêu giống = 3.330.000 đồng; số bịch tiêu giống còn lại không có căn cứ để buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường.

[3.4]. Đối với yêu cầu bồi thường về tiền gửi đơn thư tố cáo, tiền đi lại và tiền photo giấy tờ trong năm 2015-2017 là 35.000.000 đồng:

Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCTP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính quy định: “2. *Thiệt hại thực tế quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả chi phí thực tế người bị thiệt hại đã bỏ ra trong quá trình khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ như: chi phí tàu xe, đi lại, ăn ở, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng.*

Chi phí tàu xe, đi lại, ăn ở, in ấn tài liệu được áp dụng theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.”

Như vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu này của ông Phạm Tiến H. Tuy nhiên, bản án hành chính phúc thẩm số: 09/2016/HC-PT ngày 01-12-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông là “*văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ*” nên Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về tiền gửi đơn thư tố cáo, tiền đi lại và tiền photo giấy tờ từ ngày 25-5-2015 (ngày ông H nhận được Quyết định số: 21/QĐ-XPVPHC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông) đến ngày 01-12-2016.

[3.4.1]. Đối với yêu cầu bồi thường tiền gửi đơn thư tố cáo: Căn cứ các hóa đơn từ bưu điện mà ông H cung cấp cho Tòa án xác định ông H đã gửi 35 lần đơn thư với tổng số tiền là 513.605 đồng. Do đó, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K phải bồi thường cho ông H số tiền này.

[3.4.2]. Đối với yêu cầu bồi thường tiền đi lại: Căn cứ các giấy mời, giấy triệu tập, biên bản làm việc, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định đổi chất, quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ... mà ông H cung cấp cho Tòa án và phiên tòa hành chính phúc thẩm mở ngày 01-12-2016 xác định ông H đã có 06 ngày làm việc (đi và về trong ngày) với các cơ quan trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cách nhà ông Phạm Tiến H trên 20 km gồm 03 lần đến Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông và 03 lần đến Ủy ban kiểm tra tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số: 40/2017/TT-BTC ngày 28-4-2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, căn cứ mức chi phí đi lại bằng phương tiện công cộng (xe buýt) từ thị trấn K đến thị xã Gia Nghĩa, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K phải bồi thường cho ông H số tiền xe là 20.000 đồng/lượt x 12 lượt (06 ngày, mỗi ngày 02 lượt đi, về) = 240.000 đồng.

Đồng thời, căn cứ khoản 1 Điều 6 Thông tư số: 40/2017/TT-BTC ngày 28-4-2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị:

“Điều 6. Phụ cấp lưu trú

1. *Phụ cấp lưu trú là khoản tiền hỗ trợ thêm cho người đi công tác ngoài tiền lương do cơ quan, đơn vị cử người đi công tác chi trả, được tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác).*

Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 200.000 đồng/ngày.”

Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy có căn cứ để buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K phải bồi thường cho ông H số tiền là 06 ngày làm việc x 200.000 đồng/ngày = 1.200.000 đồng – đây là phụ cấp lưu trú thuộc chế độ công tác phí theo quy định pháp luật.

[3.4.3]. Đối với yêu cầu bồi thường về tiền photo giấy tờ trong năm 2015-2017 là 45 đơn thư x 300.000 đồng/đơn (thuê người viết đơn) = 13.500.000 đồng: Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông H tốn 300.000 đồng để hoàn thành 01 đơn thư tố cáo nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông H.

[3.5]. Đối với yêu cầu bồi thường về tiền thuê Luật sư trong vụ án hành chính là 30.000.000 đồng; thiệt hại do tổn thất về tinh thần của 02 người và thiệt hại về kinh tế do không trồng được cây tiêu trong 02 năm là 120.000.000 đồng: Căn cứ Chương 5 (từ Điều 45 đến Điều 51) Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 quy định về thiệt hại được bồi thường thì các yêu cầu bồi thường này của ông Phạm Tiến H không thuộc trường hợp thiệt hại được bồi thường nên không có căn cứ để chấp nhận các nội dung kháng cáo nêu trên của ông Phạm Tiến H.

[4]. Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Tiến H, sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường thêm cho ông Phạm Tiến H số tiền 12.283.605 đồng.

[5]. *Về án phí:*

[5.1]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Tiến H, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn K bồi thường thêm cho ông H số tiền 12.283.605 đồng so với bản án sơ thẩm nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với Ủy ban nhân dân thị trấn K cho phù hợp. Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thì căn cứ khoản 1 Điều 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 quy định: **“Điều 64. Không áp dụng án phí, lệ phí, các loại phí khác và thuế trong quá trình giải quyết bồi thường**

1. *Khi thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của Nhà nước theo quy định của Luật này, người bị thiệt hại không phải nộp lệ phí, án phí và các loại phí khác.”* nên ông H không phải chịu án phí; đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo hoặc kháng nghị bất lợi đối với ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

[5.2]. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phạm Tiến H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đường sự;
- Lưu: THCTP, TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh

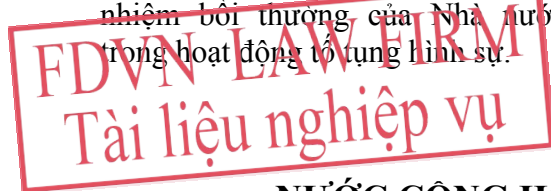
**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2018/DS-PT

Ngày: 19 - 11 - 2018

V/v tranh chấp yêu cầu bồi
thường thiệt hại theo Luật Trách
nhiệm bồi thường của Nhà nước
trong hoạt động tổ tụng hình sự.



**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dương Liêm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng;

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Song Tố Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2018/TLPT- DS ngày 15 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tổ tụng hình sự” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2018/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 2, 52/5B, ấp T, xã H, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền số: 015313, quyền số: 09/2017/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 25-9-2017 của Văn phòng Công chứng L); có mặt

2. Ông Nguyễn T, sinh năm 1958; địa chỉ: số 05, đường L, khu phố 3, thị trấn M, huyện H, tỉnh B (Theo văn bản ủy quyền số: 220, quyền số: 01/SCT/TK ngày 13-10-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân xã P, huyện G); có mặt

3. Ông Phạm Công U, sinh năm 1963; địa chỉ: 122/7, đường X, phường C, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền số: 136, quyền số: 01/SCT/TK ngày 20-7-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân xã P, huyện G); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Trịnh Vĩnh P – Luật sư, thành viên Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Q thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

2. Ông Nguyễn Thanh N – Luật sư của Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

3. Ông Đào Kim L - Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn A thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

4. Ông Nguyễn Đình Thái H – Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

5. Ông Nguyễn Hữu L - Luật sư của Chi nhánh Văn phòng luật sư L Tây Ninh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

6. Ông Nguyễn Minh C – Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Q thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

7. Ông Nguyễn Đình T - Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn A thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

8. Ông Cao Thế L – Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt

9. Ông Huỳnh Phước H – Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn H và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

Bị đơn: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Đường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Thân Văn D - Trưởng phòng Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh (Theo Văn bản ủy quyền số: 59/UQ-VKS ngày 22-02-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh); có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày:

Khoảng 23 giờ ngày 26-7-1979, ông Nguyễn Văn D bị Công an huyện B ra lệnh bắt tạm giam. Ngày 27-7-1979, Công an huyện B ra Quyết định khởi tố vụ

án số 20/QĐ và Quyết định khởi tố bị can số 24/QĐ về tội “Cướp tài sản riêng của công dân” đối với ông Nguyễn Văn D và đã được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phê chuẩn. Tại thời điểm bị bắt, ông D đang công tác tại C19 E774 Sư đoàn 317, Quân khu 7; Cấp bậc: Thượng sĩ; Chức vụ: Trung đội phó; đóng quân tại Campuchia, được đơn vị phân công về Việt Nam nhận tài liệu huấn luyện và thăm gia đình tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Sau 03 năm 09 tháng 14 ngày bị bắt tạm giam, ngày 11-5-1983, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ra Quyết định đình chỉ điều tra số 15/KSĐT-TA đối với ông D do ông không có hành vi phạm tội cướp tài sản của công dân. Ông D được trả tự do.

Do bị bắt giam oan, ngày 25-7-2000, ông D khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại do việc bắt oan sai của cơ quan tiến hành tố tụng. Đến ngày 07-8-2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã có Thông báo số 01/TB-VKS về việc thụ lý đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông D.

Ngày 01-12-2017, cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh căn cứ vào Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước, tiến hành các thủ tục giải quyết yêu cầu của ông D nhưng việc thương lượng bồi thường không thành. Ngày 08-12-2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ra Quyết định số 819/QĐ-VKS bồi thường thiệt hại cho ông D với số tiền 586.458.576 đồng. Sau khi nhận được quyết định, ông D không đồng ý và khởi kiện tại Tòa án yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại cho ông với tổng số tiền là 10.487.872.000 đồng, gồm các khoản sau:

1. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất gồm:
 - Thu nhập thực tế bị mất trong thời gian bị tạm giam 03 năm 09 tháng 14 ngày: 310.275.000 đồng;
 - Thu nhập thực tế bị mất từ ngày được trả tự do cho đến nay là 35 năm với số tiền: 2.074.800.000 đồng;
2. Thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe: 1.146.312.000 đồng;
3. Thiệt hại do tổn thất về tinh thần: 2.076.375.000 đồng;
4. Chi phí khác được bồi thường gồm: tiền tàu xe, ăn ở cho 03 chuyến đi khiếu nại tại Hà Nội là 99.240.000 đồng; chi phí ăn, ở đi lại, thuê viết đơn, photo tài liệu, gửi thư trong thời gian 38 năm là 456.000.000 đồng; chi phí thăm nuôi 01 tháng 02 lần, một lần 640.000 đồng x 45,5 tháng = 29.120.000 đồng; tiền ăn cho 01 lần đi thăm nuôi 100.000 đồng x 02 lần/tháng x 45,5 tháng là 9.100.000

đồng; tiền ngày công lao động của người thăm nuôi 150.000 đồng/01 ngày x 02 lần/tháng x 45,5 tháng là 13.650.000 đồng; tiền thuốc, đồ dùng cá nhân, thực phẩm 01 lần thăm nuôi 3.000.000 đồng x 02 lần/tháng x 45,5 tháng là 273.000.000 đồng; tổng cộng: 880.110.000 đồng;

5. Thiệt hại danh dự uy tín, nhân phẩm trong thời gian 38 năm: 4.000.000.000 đồng (gồm của ông 2.000.000.000 đồng; của cha, mẹ 1.000.000.000 đồng; của vợ, con 1.000.000.000 đồng).

Đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, ông Thân Văn D trình bày:

Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trên cơ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can để tiến hành điều tra đối với ông D về tội “Cướp tài sản riêng của công dân”. Ông D bị khởi tố, bị bắt tạm giam oan với thời gian 03 năm 09 tháng 14 ngày (1.379 ngày). Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tiến hành thương lượng và ra Quyết định số 819/QĐ-VKS về việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho ông D tổng số tiền 586.458.576 đồng nhưng ông D không đồng ý.

Tại phiên tòa, ông Thân Văn D không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 4, 22, 23, 26, 31, 46, 47 và 49 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Điều 592, 598 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2. Buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn D số tiền là 615.179.432 (Sáu trăm mười lăm triệu một trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đòi bồi thường thiệt hại đối với số tiền 9.872.692.568 đồng (10.487.872.000 đồng – 615.179.432 đồng).

4. Về án phí: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải chịu 28.607.177 (hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn một trăm bảy mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Ông Nguyễn Văn D có quyền yêu cầu khôi phục danh dự trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản về việc khôi phục danh dự của ông Nguyễn Văn D, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn, ông Nguyễn Văn D kháng cáo đối với Bản án số 55/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh về các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại yêu cầu đòi bồi thường của ông Nguyễn Văn D;

- Xác định ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D' (sinh năm 1961), bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị L', bà Võ Thị T, ông Hồ Long C và bà Nguyễn Kim C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Xác định Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tây Ninh, Công an huyện B, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và ông Phùng Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 để giải quyết vụ án.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, ông D đề nghị được giám định sức khỏe.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn D và những người đại diện theo ủy quyền của ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giữ nguyên các yêu cầu xem xét lại yêu cầu bồi thường, đưa những người được đề nghị vào tham gia tố tụng và giám định sức khỏe, rút lại yêu cầu áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 để giải quyết vụ án và yêu cầu buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 trước khi đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng do không đưa Sơ thẩm 317, những người thân của ông D cùng bị bắt oan, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự oan sai vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không tiến hành giám định sức khỏe của ông D để làm căn cứ xem xét bồi thường. Về nội dung vụ án, Viện kiểm sát đã tính toán thiếu thời gian tạm giam so với thời gian ông D bị tạm giam thực tế 06 ngày là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp phúc thẩm; các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét thấy, ngày 07-8-2017, ông D có đơn yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh bồi thường thiệt hại cho ông theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã thụ lý giải quyết vụ việc trước thời điểm Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 có hiệu lực thi hành và đã ra quyết định giải quyết yêu cầu của ông D nhưng ông không đồng ý, tiếp tục khởi kiện tại Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, “*Các trường hợp yêu*

cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết”. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 để giải quyết vụ án là phù hợp.

Theo khoản 2 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, *“Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”*, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[1.2] Đối với yêu cầu xác định Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tây Ninh, Công an huyện B, ông Phùng Văn T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì thấy rằng theo quy định Điều 31 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02-11-2012 hướng dẫn thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 05), Viện kiểm sát có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự đối với trường hợp *“đã phê chuẩn lệnh tạm giam của cơ quan điều tra có thẩm quyền hoặc ra lệnh tạm giam, gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội”*. Theo quy định tại Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, *“Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn ra quyết định giải quyết bồi thường quy định tại Điều 20 của Luật này mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường không ra quyết định hoặc kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định nhưng không đồng ý thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 23 của Luật này để yêu cầu giải quyết bồi thường.”* Theo đó, ông D khởi kiện cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ra Tòa án, yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại cho ông. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là bị đơn, là phù hợp theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc đưa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tây Ninh, Công an huyện B, ông Phùng Văn T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

[1.3] Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, những người đại diện theo ủy quyền, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D yêu cầu đưa ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D' (sinh năm 1961), bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Thị L', bà Võ Thị T, ông Hồ Long C, bà Nguyễn Kim C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì họ là những người đã bị bắt oan sai cùng với ông D trong vụ án hình sự năm 1979. Theo Điều 15 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, *“Cá nhân, tổ chức khi cho rằng mình bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra thì có quyền yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại xem xét, kết luận hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ.”*. Như vậy, trong trường hợp những người có tên nêu trên cho rằng quyền lợi của họ bị thiệt hại thì họ có quyền thực hiện hoặc không thực hiện các quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người khác không được bảo vệ thay cho họ khi chưa đủ căn cứ. Mặt khác, đây là vụ án tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, những thiệt hại mà ông D yêu cầu bồi thường là những quyền và lợi ích mà cá nhân ông D bị thiệt hại. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu đưa những người có tên nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.4] Đối với yêu cầu giám định tỷ lệ thương tật của ông D về sức khỏe bị tổn hại trong thời gian tạm giam do bị bức cung, nhục hình để làm căn cứ tính mức bồi thường thiệt hại về sức khỏe, xét thấy theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 05, *“Thiệt hại thực tế được bồi thường là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải gánh chịu...”*. Kể từ ngày ông D được trả tự do đến ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là 35 năm. Quá trình sinh lão bệnh tử là quy luật của con người mà không ai có thể tránh khỏi, đó cũng là lẽ tự nhiên. Theo đó, yêu cầu giám định sức khỏe tại thời điểm giải quyết vụ án hiện nay để chứng minh về việc sức khỏe của ông D bị giảm sút do bị bắt giam là không phù hợp.

Đồng thời, theo quy định tại Điều 4 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, *“Thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm được xác định căn cứ vào mức độ sức khỏe bị tổn hại nhưng không quá ba mươi tháng lương tối thiểu”*. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã buộc Viện kiểm sát nhân tỉnh Tây Ninh phải bồi thường ông D khoản tiền bằng ba mươi tháng lương tối thiểu là mức bồi thường cao nhất đối với thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm. Do đó, việc

giám định sức khỏe, tỷ lệ thương tật của ông D để làm căn cứ xem xét bồi thường tại thời điểm hiện nay không đảm bảo tính chính xác và không cần thiết.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cho rằng do có tính toán nhầm về thời gian tạm giam, cụ thể là ông D bị tạm giam oan tổng cộng 1.385 ngày. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét các mức bồi thường đối với 1.379 ngày bị tạm giam oan đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D. Nay phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số ngày bị tạm giam oan để đảm bảo quyền lợi cho ông Nguyễn Văn D. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện đề ngày 12-10-2017, ông D đã ghi rõ và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho ông thời gian tạm giam oan tổng cộng là 1.379 ngày. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính thêm thời gian 06 ngày cho ông D.

[3] Về yêu cầu tăng mức bồi thường, ông D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải bồi thường các khoản thiệt hại tổng cộng là 10.487.872.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình để tăng mức bồi thường thiệt hại.

Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ đúng quy định pháp luật, không vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về mức bồi thường thiệt hại cho ông D. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về việc áp dụng điều luật pháp luật để giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự là không cần thiết do Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã có quy định cụ thể. Tòa án cấp phúc thẩm cần lược bỏ những điều luật này.

[5] Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 4, 22, 23, 26, 31, 46, 47 và 49 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn D số tiền là 615.179.432 (Sáu trăm mười lăm triệu một trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đòi bồi thường thiệt hại đối với số tiền 9.872.692.568 đồng (10.487.872.000 đồng – 615.179.432 đồng).

2. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải chịu 28.607.177 (hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn một trăm bảy mươi bảy) đồng. Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm, ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Ông Nguyễn Văn D có quyền yêu cầu khôi phục danh dự trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản về việc khôi phục danh dự của ông Nguyễn Văn D, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phải thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Dương Liêm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2018/DS-PT**

Ngày 08- 10-2018

V/v: “*Kiến yêu cầu bồi thường
thiệt hại do tài sản, uy tín, danh dự,
nhân phẩm bị xâm phạm*”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương

Ông Nguyễn Minh Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 19/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 về việc: “*Kiến yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản, uy tín, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST, ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2018/QĐ-PT, ngày 21 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N; sinh năm: 1948;
Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang . Có mặt.
2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang;
Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn L; chức vụ: Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phùng Thị B, sinh năm; 1950;
- Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị B: ông Nguyễn Văn N (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2017)
Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang .
4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 1984, Ủy ban nhân dân huyện S tịch thu tài sản (toàn bộ số hàng hóa) của ông trái pháp luật, phạt 5 lần thuế hàng hóa tương ứng với số tiền 10.500đ, lý do tịch thu hàng hóa vì cho rằng ông không có đăng ký kinh doanh. Nhưng tại thời điểm tháng 5/1984 Ủy ban nhân dân huyện mới chỉ thu thuế tháng và môn bài chưa cấp đăng ký kinh doanh cho bất cứ hộ nào chứ không phải chỉ gia đình ông không có đăng ký kinh doanh. Sau khi bị tịch thu hàng hóa, ông đã liên tục khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền, ngày 24/12/1990 Thanh tra huyện S có kết luận số 69 xác định việc tịch thu hàng hóa của gia đình ông là sai với quy định. Sau đó ông vẫn tiếp tục khiếu nại về việc bị tịch thu hàng hóa, đến năm 2016 Ủy ban nhân dân huyện S mới ra quyết định giải quyết vụ việc theo đơn của ông.

Qua các lần thương lượng ông và Ủy ban nhân dân huyện đã đối chiếu, thống nhất được với nhau về số lượng hàng hóa bị tịch thu gồm 58 loại mặt hàng, nhưng các bên mới thống nhất được giá cả của 27 mặt hàng, còn lại 31 mặt hàng chưa thống nhất được. Đã thương lượng để thống nhất khoản tiền bồi thường cho ông nhiều lần nhưng đều không thành. Đến ngày 31/7/2017, Ủy ban nhân dân huyện S tiếp tục thương lượng và đưa ra số tiền bồi thường cho gia đình ông là 576.480.340đ (*Năm trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn ba trăm bốn mươi đồng*) nhưng ông không đồng ý nên đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện S đề nghị Ủy ban nhân dân huyện S phải bồi thường cho ông các khoản cụ thể như sau: Khoản tiền giá trị tài sản bị tịch thu là 129.176.000đ; khoản tiền bồi thường 2 hóa đơn là 94.340.000đ; khoản tiền mất thu nhập do hàng hóa bị tịch thu trong 33 năm (396 tháng) là 17.384.400.000đ; khoản tiền đi lại, ăn ở, xăng xe, in ấn, tem thư là 300.300.000đ; khoản tiền bồi thường uy tín, danh dự, nhân phẩm là 25.800.000đ. Tổng cộng bằng 17.934.016.000đ (Mười bảy tỷ chín trăm ba mươi tư triệu không trăm mười sáu nghìn đồng). Do ông đã phải đi khiếu kiện từ huyện đến Trung ương và khiếu kiện liên tục từ năm 1984 cho đến nay.

Tại phiên hòa giải ngày 09/3/2018, ông Nguyễn Văn N rút yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường khoản tiền 94.340.000đ tại 02 hóa đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N đề nghị Ủy ban nhân dân huyện S phải bồi thường cho ông các khoản gồm:

- + Khoản tiền bồi thường giá trị tài sản bị tịch thu là 169.783.000đ;
- + Khoản tiền mất thu nhập do không được sử dụng tài sản là 17.384.400.000đ;
- + Khoản tiền chi phí đi kiện (ăn ở, đi lại, in ấn, tem thư) là 330.000.000đ;
- + Khoản tiền bồi thường uy tín, danh dự, nhân phẩm là 25.800.000đ hoặc đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Trong tổng số 58 mặt hàng gia đình ông bị tịch thu, có 27 mặt hàng ông và Ủy ban nhân dân huyện S đã thống nhất được số lượng và giá cả. Trong số 31 mặt hàng chưa thống nhất được giá, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức giá với 08 loại mặt hàng theo giá ông đã đưa ra bao gồm áo mút xanh đỏ, áo trắng nam cộc tay, áo măng tô san, dép nhựa trắng, nan hoa xe đạp, pháo Điện quang, bật lửa Trung Quốc và bút kim tinh Trung Quốc, còn lại 23 mặt hàng ông nhất trí theo giá do Hội đồng xét xử quyết định.

- Bị đơn Ủy ban nhân dân huyện S (do ông Phạm Văn L người đại diện theo pháp luật) trình bày:

Ngày 08/10/2016, ông Nguyễn Văn N căn cứ vào Quyết định số 4353/QĐ-UBND, ngày 16/8/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N (lần đầu), có nội dung “*Hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 351/QĐ-UBND, ngày 26/6/1984 do ông Hà Hữu Hiền, Phó Chủ tịch UBND huyện S ký thay mặt Ban Quản lý thị trường tịch thu hàng hóa của ông Nguyễn Văn N, xã K, huyện S*”, nên đã có đơn yêu cầu bồi thường trách nhiệm của nhà nước đối với Ủy ban nhân dân huyện S. Mức tiền ông N yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện S phải bồi thường là 1.890.226.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Ngày 13/10/2016 Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành văn bản số 1501/UBND-TP, về việc thông báo thụ lý giải quyết đơn yêu cầu của công dân, gửi ông Nguyễn Văn N theo quy định. Ủy ban nhân dân huyện S đã thực hiện việc giải quyết yêu cầu bồi thường của ông N theo trình tự, thủ tục quy định. Ngày 23/12/2016 đã tổ chức thương lượng với ông N (lần 1) xác định mức bồi thường cho ông N là 531.081.500đ nhưng ông N không nhất trí, ông đề nghị cho lui thời gian tổ chức thương lượng trong tháng 2/2017. Ngày 24/2/2017 Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thương lượng (lần 2) xác định mức bồi thường cho ông N là 131. 781. 500đ (giảm so với mức thương lượng lần 1) do xác định thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút trong thời gian ông N kinh doanh từ tháng 6/1984 đến năm 1988 vì ông N nghỉ kinh doanh năm 1989 là 72.600.000đ, ông N không nhất trí. Ngày 30/5/2017 tổ chức thương lượng (lần 3) xác định mức bồi thường cho ông N là 131. 781. 500đ, ông N không nhất trí có đơn đề nghị mức bồi thường là 5.131.796.300đ và đính chính lại thời gian ông ngừng kinh doanh là năm 2007, cung cấp thêm 33 tờ phiếu gửi tài liệu, bưu phẩm của bưu điện. Ngày 31/7/2017 tổ chức thương lượng (lần 4) xác định mức bồi thường cho ông N là 576.410.340đ (tăng so với mức thương lượng trước đó) do xác định thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút trong thời gian ông N kinh doanh từ tháng 6/1984 đến thời điểm giải quyết bồi thường, ông N không nhất trí.

Đến ngày 27/10/2017, Ủy ban nhân dân huyện S nhận được Thông báo số 46/TB-TA ngày 25/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện S về việc thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản, uy tín, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm của ông Nguyễn Văn N yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn N và bà Phùng Thị B với số tiền là 17.934.016.000đ. Quá trình giải quyết tại Tòa án các bên cũng đã tiếp tục được thỏa thuận với nhau về mức bồi thường tại các phiên hòa giải, tuy nhiên vẫn không có kết quả.

Ủy ban nhân dân huyện S chỉ nhất trí bồi thường cho ông Nguyễn Văn N các khoản như sau:

- + Khoản tiền bồi thường về tài sản theo giá khảo sát là 59.883.800đ;
- + Khoản tiền do bị mất thu nhập do hàng hóa bị tịch thu là 514.800.000 (tính theo mức lương cơ sở là 1.300.000đ/tháng x 396 tháng);
- + Khoản tiền chi phí đi khiếu nại (ăn ở, đi lại, in ấn, tem thư) là 21.000.000đ.

Tại phiên tòa: Đề nghị xem xét giải quyết khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản căn cứ theo kết quả khảo sát và quyết định của Tòa án đối với 31 mặt hàng còn lại mà các bên chưa thống nhất được giá; đối với khoản tiền mất thu nhập thì mức bồi thường đến thời điểm xét xử là 1.300.000đ x 408 tháng = 530.400.000đ; đối với khoản tiền chi phí đi khiếu nại đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện S không nhất trí yêu cầu của ông N đòi bồi thường về danh dự, nhân phẩm, uy tín vì không thuộc trường hợp được bồi thường trong vụ việc cụ thể này. Đối với yêu cầu khoản tiền bồi thường 02 hóa đơn các bên đã thỏa thuận với nhau sẽ giải quyết bằng một vụ việc khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị B tại bản tự khai trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn N, bà hoàn toàn nhất trí với nội dung bản tự khai của ông N, bà đã ủy quyền việc giải quyết vụ án cho ông Nguyễn Văn N theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST, ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện S.

Quyết định:

- Áp dụng khoản 6 Điều 26, các Điều 147, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 134, 584, 585, 589, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 14, 23, 45, 64 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2010; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N như sau:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện S có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông Nguyễn Văn N và bà Phùng Thị B tổng số tiền là 843.174.300đ (Tám trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm đồng). Trong đó khoản tiền giá trị tài sản là 74.774.300đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm đồng), khoản tiền lãi do không được sử dụng tiền bán tài sản là 530.400.000đ (Năm trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng), khoản tiền chi phí cho việc khiếu nại, tham gia tố tụng là 238.000.000đ (Hai trăm ba mươi tám triệu đồng).

2. Không chấp nhận các yêu cầu sau của ông Nguyễn Văn N:

- Yêu cầu về bồi thường khoản tiền thu nhập thực tế bị mất do bị tịch thu hàng hóa với tổng số tiền là 17.384.400.000đ (Mười bảy tỉ ba trăm tám mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Yêu cầu về bồi thường do uy tín, danh dự, nhân phẩm bị ảnh hưởng bởi quyết định tịch thu hàng hóa với tổng số tiền là 25.800.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi xuất chậm thực hiện nghĩa vụ, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đơn ghi ngày 11/7/2018, đơn kháng cáo có nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận khoản bồi thường do thu nhập của gia đình ông bị mất theo khoản 3, Điều 46 Luật bồi thường năm 2009 với số tiền 1.300.000đ (lương cơ sở) x 408 tháng = 530.400.000đ là chưa thỏa đáng chưa đúng quy định tại mục

c, khoản 1 Điều 24 của Luật bồi thường năm 2017; khoản thu nhập cho 1 lao động trong một tháng sẽ bằng $(2.760.000\text{đồng} : 26 \text{ ngày}) \times 30 \text{ ngày} = 3.184.600\text{đ}$; như vậy hai lao động trong 408 tháng sẽ là $(3.184.600\text{đ} \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ lao động} = 2.598.000.000 \text{ đồng})$. Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận số tiền bồi thường do bị mất thu nhập cho hai lao động là 2.598.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng*)

Tại phiên tòa nguyên đơn người kháng cáo ông Nguyễn Văn N thay đổi yêu cầu kháng cáo ông nhất trí áp dụng Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009 để giải quyết bồi thường. Ông bổ sung yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét khoản tiền mất thu nhập do ông bị đình chỉ kinh doanh theo quyết định 351/QĐ ngày 26/6/1984 của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét bồi thường thiệt hại về tài sản chưa xem xét khoản tiền bồi thường mất thu nhập do bị đình chỉ kinh doanh cho ông, số tiền được tính $3.184.600\text{đ} \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 2.598.000.000 \text{ đồng}$. Nếu ông không được chấp nhận theo mức bồi thường trên đề nghị Tòa án xem xét theo mức bồi thường $1.300.000\text{đ} \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 1.060.800.000 \text{ đồng}$.

Ông N trình bày: Sau khi bị tịch thu tài sản ông tiếp tục kinh doanh hàng hóa nhưng vào thời gian cụ thể nào ông không nhớ (do lâu rồi), ông chỉ nhớ về sau ông có kinh doanh nhà nghỉ và Karaoke. Tại biên bản làm việc ngày 20/12/2016 ông xác nhận thời gian ông ngừng kinh doanh năm 1989; tại đơn đề nghị ngày 30/4/2017, ông N trình bày năm 2007 ông mới ngừng việc kinh doanh

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm. Việc thay đổi và bổ sung yêu cầu kháng cáo của ông N tại phiên tòa không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST, ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N theo đơn kháng cáo: Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận số tiền bồi thường do bị mất thu nhập cho hai lao động được tính: Thu nhập của 1 lao động trong một tháng $3.184.600\text{đ} \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 2.598.000.000 \text{ đồng}$ (*Hai tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng*), theo

quy định tại mục c, khoản 1 Điều 24 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017.

Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N bổ sung tại phiên tòa: Đề nghị xem xét khoản tiền mất thu nhập do ông bị đình chỉ kinh doanh theo Quyết định 351/QĐ-UBND ngày 26/6/1984 của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét bồi thường thiệt hại về tài sản chưa xem xét khoản tiền bồi thường mất thu nhập do bị đình chỉ kinh doanh cho ông; số tiền được tính $3.184.600đ \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 2.598.000.000 \text{ đồng}$. Nếu ông không được chấp nhận theo mức bồi thường trên đề nghị Tòa án xem xét theo mức bồi thường $1.300.000đ \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 1.060.800.000đ$.

Xét thấy: Về áp dụng pháp luật, tại đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn N đề nghị áp dụng quy định tại mục c, khoản 1 Điều 24 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 để giải quyết yêu cầu bồi thường do bị mất thu nhập của gia đình ông (hai lao động). Tại khoản 1 Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 (có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 7 năm 2018) quy định “Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết”. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dân sự số 46/TLST-DS, ngày 25/10/2017 về “*Kiến yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản, uy tín, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm*” theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và xét xử vụ án ngày 29/6/2018. Như vậy thời gian thụ lý và xét xử vụ án đều thực hiện xong trước ngày Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2018). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009 (có hiệu lực thi hành 01 tháng 01 năm 2010) và Bộ Luật dân sự năm 2015 để giải quyết các yêu cầu đòi bồi thường của ông N trong đó có yêu cầu bồi thường do thu nhập bị mất là áp dụng đúng quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017. Tại phiên tòa ông N thay đổi yêu cầu kháng cáo ông nhất trí áp dụng Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009 để giải quyết yêu cầu bồi thường.

Về yêu cầu đòi bồi thường thu nhập bị mất do ông N bị đình chỉ kinh doanh theo Quyết định 351/QĐ-UBND ngày 26/6/1984 của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S: Xét thấy tại Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 26/6/1984 chỉ quyết định tịch thu hàng hóa của ông N theo biên bản tạm giữ ngày 18/5/1984 lý do ông N đã mua bán kinh doanh những mặt hàng Nhà nước thống nhất quản lý, không có điều nào trong quyết định đình chỉ việc kinh doanh của ông N, mặt khác ông N thừa nhận sau đó ông vẫn tiếp tục kinh doanh đến năm 2007 mới ngừng việc kinh doanh, do vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Về yêu cầu đòi bồi thường thu nhập bị mất cho hai lao động là 2.598.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng*) hoặc theo mức bồi thường $1.300.000đ \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 1.060.800.000đ$, của ông N. Xét thấy thiệt hại do tài sản của gia đình ông Nguyễn Văn N bị xâm phạm được xem xét bồi thường theo quy định tại Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009. Tại khoản 3 Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009 quy định “ Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản thì thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất”. Tài sản của ông N bị tịch thu là hàng hóa (để bán), không thuộc loại tài sản cho thuê. Khoản 4 Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “thiệt hại khác do luật quy định” đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền thu được từ việc bán hàng hóa sẽ sinh lời nhưng do bị thu giữ tài sản nên ông N không có lợi nhuận đối với khoản tiền bán số hàng hóa bị tịch thu nên chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại cho ông N; xác định ông N được bồi thường do không được sử dụng khoản tiền lợi nhuận vì hàng hóa bị tịch thu, với mức lãi xuất 10%/năm (theo mức lãi xuất quy định của Bộ luật dân sự năm 2015), lãi được tính $74.774.300 \times 10\%/năm \times 34 \text{ năm} = 254.232.620đ$ hoặc (tính có lợi) theo mức lãi xuất 12%/năm (mức lãi xuất cho vay của ngân hàng), lãi được tính $74.774.300 \times 12\%/năm \times 34 \text{ năm} = 305.079.144 đ$. Sau khi so sánh mức lãi xuất được tính bồi thường cho ông N theo pháp luật với mức bồi thường do Ủy ban nhân huyện đưa ra trong quá trình thương lượng và tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét theo hướng có lợi cho ông N, chấp nhận mức bồi thường (do thu nhập bị mất vì bị tịch thu hàng hóa) do Ủy ban nhân dân huyện S đưa ra $1.300.000/\text{tháng} \times 408 \text{ tháng} (34 \text{ năm}) = 530.400.000đ$ (*Năm trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*), mức bồi thường của UBND huyện cao hơn số tiền lãi ông N được bồi thường theo quy định của pháp luật, việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đòi bồi thường số tiền thu nhập bị mất cho hai lao động là 2.598.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng*) hoặc theo mức bồi thường $1.300.000đ \times 408 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 1.060.800.000đ$ của ông N.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại trong đó có khoản tiền mất thu nhập.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm vì (là người cao tuổi và yêu cầu giải quyết vấn đề về bồi thường thiệt hại) theo quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và quy định tại Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009.

[3]. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 134, 584, 585, 589, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 14, 23, 45, 64 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N đề nghị Ủy ban nhân dân huyện S bồi thường thu nhập bị mất cho hai lao động do ông bị đình chỉ kinh doanh theo Quyết định 351/QĐ- UBND ngày 26/6/1984 của Ủy ban nhân dân huyện S số tiền là 2.598.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng*) hoặc 1.060.800.000đ (*Một tỷ không trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm như sau: Buộc Ủy ban nhân dân huyện S có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông Nguyễn Văn N và bà Phùng Thị B tổng số tiền là 843.174.300đ (*Tám trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm đồng*). Trong đó khoản tiền giá trị tài sản là 74.774.300đ (*Bảy mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm đồng*), khoản tiền mất thu nhập 530.400.000đ (*Năm trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*), khoản tiền chi phí cho việc khiếu nại, tham gia tố tụng là 238.000.000đ (*Hai trăm ba mươi tám triệu đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ông Nguyễn Văn N cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án Ủy ban nhân dân huyện S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 08/10/2018./.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lưu Hồ Loan

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

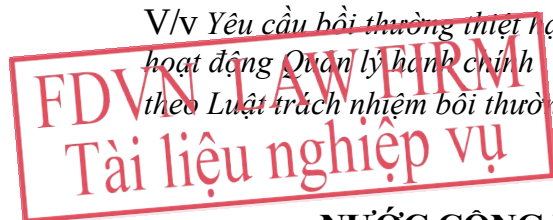
Bản án số: 123/2018/DS-PT

Ngày 26 - 9 - 2018

V/v Yêu cầu bồi thường thiệt hại trong

hoạt động Quản lý hành chính

theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước.



**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán:

1. Ông Văn Công Dân.

2. Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2018/TLPT-DS về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động Quản lý hành chính theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Xuân T; nơi ĐKKHKT: Thôn 1, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Thôn S, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Huy H - Chi nhánh công ty luật TNHH hai thành viên B tại tỉnh Đắk Lắk, thuộc Đoàn Luật sư TP. Đ, Hội Luật gia TP. Đ - Vắng mặt.

Bị đơn: UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Nguyễn Thị N - Chức vụ: Chủ tịch UNND xã P, huyện K.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Thanh B - Chức vụ: Phó chủ tịch UNND xã P, huyện K. (Văn bản ủy quyền số 28/UBND ngày 07/8/2018) - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị M; trú tại: Thôn S, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đinh Xuân T trình bày:

Năm 2002, gia đình ông (Gồm ông và vợ là Lê Thị M) nhận chuyển nhượng của hộ ông Huỳnh C 01 lô đất diện tích khoảng 10.000m², đã được UBND huyện K cấp giấy xác nhận quyền sử dụng đất (Bìa trắng) ngày 30/8/1993 mang tên ông Huỳnh C, địa chỉ thửa đất thuộc thôn T (Nay là thôn S) xã P. Việc chuyển nhượng được hai bên viết giấy tay với nhau và có xác nhận của UBND xã P vào ngày 06/11/2006. Khi nhận chuyển nhượng lô đất trên không có cây trồng, chỉ toàn là cây hoang dại, gia đình ông đã cải tạo lô đất trên, đào giếng, làm nhà ở trồng cà phê, sầu riêng và sinh sống ổn định. Đến năm 2005, UBND xã P có chủ trương quy hoạch khu trung tâm xã, nhưng khi họp dân đề vận động hiến đất thì Ủy ban không mời gia đình ông tham dự mà lại mời ông Huỳnh C tham dự.

Năm 2006, UBND xã P đã 02 lần đưa máy vào ủi đường giữa vườn gia đình ông khi gia đình ông đi vắng gây thiệt hại rất lớn về cây trồng của gia đình ông.

Đến năm 2009, gia đình ông tiến hành tu sửa cải tạo nhà ở, thì UBND xã P đã lập biên bản không cho gia đình ông xây dựng nhà cấp 4.

Thấy việc làm của UBND xã P đã xâm phạm nghiêm trọng đến tài sản, danh dự, nhân phẩm của gia đình ông nên ông đã nhiều lần làm đơn khiếu nại đến các cấp có thẩm quyền.

Ngày 29/12/2015, ông nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số: 4595/QĐ- UBND của UBND huyện K giải quyết khiếu nại cho ông với nội dung: *“Công nhận nội dung khiếu nại của ông Đinh Xuân T về việc UBND xã P đưa máy san ủi gây thiệt hại cây trồng trên lô đất của gia đình ông vào năm 2006; Bồi thường bằng tiền 07 cây sầu riêng, 02 cây chôm chôm chăm sóc năm thứ 4, 120 cây cà phê trồng năm thứ 4 cho ông T theo quy định của pháp luật; Công nhận và cấp GCNQSD đất cho gia đình ông Đinh Xuân T tại vị trí lô đất đang sử dụng và làm nhà ở”*.

Sau khi nhận được Quyết định trên ông đồng ý với phần tài sản bị thiệt hại về số lượng cây trồng nhưng ông không hoàn toàn đồng ý với căn cứ pháp luật để đưa ra mức bồi thường thiệt hại cho gia đình ông, bởi vì chủ tịch UBND huyện K căn cứ vào Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để bồi thường cho gia đình ông là không đúng quy định của pháp luật. Chủ tịch UBND huyện K kết

luận rõ đây là sai phạm của UBND xã P. Như vậy Chủ tịch UBND huyện K phải căn cứ vào Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước để đưa ra mức giá bồi thường cho gia đình ông.

Ngày 16/02/2017, ông gửi đơn yêu cầu bồi thường đến UBND xã P. Sau đó ông nhận được giấy hẹn sẽ giải quyết mà không xác định thời gian. Vì lý do trên, căn cứ Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu UBND xã P phải bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự uy tín và các chi phí khác với tổng số tiền 582.653.500 đồng. Bao gồm các khoản:

1. Về thiệt hại cây trồng tổng 335.200.500 đồng (Trong đó: 120 cây cà phê: 129.688.000đ; 07 cây sầu riêng ghép: 204.080.500đ; 02 cây chôm chôm Thái ghép: 1.432.000đ)

2. Thiệt hại về nhà ở do UBND xã ngăn cản không cho ông xây dựng: 200.000.000đ.

3. Chi phí cho việc khiếu nại tố cáo tổng 19.953.000đ, (trong đó: Tiền cước phí bưu điện: 703.000đ; tiền trả công cho người dạy thay: 4.750.000đ; phí tư vấn 6.500.000đ; chi phí đi lại: 8.000.000đ).

4. Thiệt hại do danh dự uy tín nhân phẩm bị xâm phạm: 11.500.000đ (Tại phiên tòa sơ thẩm ông Tyêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện đối với khoản này, yêu cầu bồi thường 13.000.000đ).

5. Bồi thường thiệt hại do đường điện gây ra: 16.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 09/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Thanh B trình bày:

Ngày 03/12/2004 UBND xã T đã tổ chức cuộc họp các hộ dân có diện tích đất cao su, tiêu điều tại cụm dân cư thôn S và thôn T để xây dựng xã P.

Sau khi có quyết định thành lập xã P, ngày 29/6/2005 UBND xã P đã tiến hành tổ chức họp 40 hộ dân có đất cao su, tiêu điều tại cụm dân cư thôn S và thôn T nằm trong vùng quy hoạch đất chuyên dùng xã P.

Ngày 10/9/2005 UBND xã P có tờ trình số 52/TTr-UB về việc xin phê duyệt phương án chuyển đổi mục đích sử dụng 48,9 ha đất cao su, tiêu điều tại thôn T, kèm theo phương án số 51/PA-UBND ngày 10/9/2005 về chuyển đổi mục đích sử dụng 48,9 ha đất cao su tiêu điều tại thôn T.

Ngày 11/9/2005 Hội đồng nhân dân xã P, khóa 1, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ-HĐND về chuyển đổi mục đích sử dụng 48,9 ha đất cao su tiêu điều tại thôn T.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 12/10/2006 về việc cam kết chuyển nhà ra khỏi khu quy hoạch trung tâm xã giữa UBND xã P với ông Đinh Xuân T thì ngày 11/11/2006 UBND xã P đã tiến hành ủi đường qua đất của ông Đinh Xuân

T theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 của UBND xã P. Trong đó diện tích đất của gia đình ông Đinh Xuân T là 1.044m², lúc đó tài sản trên đất bao gồm 120 cây cà phê trồng năm thứ 4, 07 cây sầu riêng (03 cây trồng chăm sóc năm thứ 4, 04 cây chăm sóc năm thứ nhất) và 02 cây chôm chôm trồng năm thứ 4. Khi ủi có xác lập bằng biên bản do ông Phạm Quốc L - Cán bộ địa chính xã lập.

Việc bồi thường về nhà ở: Ngày 20/5/2009 UBND xã P đã lập biên bản về việc xác minh lô đất đang tranh chấp với ông Đinh Xuân T với nội dung đề nghị gia đình ông Đinh Xuân T ngưng lại việc sửa chữa nhà nhưng gia đình ông T không chấp hành.

Sau khi UBND xã tiến hành việc ủy đường giải phóng mặt bằng và lập biên bản yêu cầu tạm dừng việc hộ ông T xây dựng nhà thì ông Đinh Xuân T đã khiếu nại nhiều lần, UBND xã đã tiến hành giải quyết khiếu nại nhưng ông T không chấp nhận, mà tiếp tục khiếu nại lên cấp trên.

Ngày 28/12/2015 UBND huyện K đã ban hành quyết định số 4595/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đinh Xuân T, trú tại thôn S, xã P huyện K thì UBND xã P đã chấp hành quyết định số 4595/QĐ-UBND của UBND huyện K.

Sau khi ủy ban nhân dân huyện K ban hành quyết định số 4595/QĐ-UBND, ông T đã yêu cầu ủy ban nhân dân xã P bồi thường thiệt hại, UBND xã P đã làm các thủ tục đề nghị cấp trên lập phương án bồi thường nhưng chưa giải quyết bồi thường cho ông T.

Hiện nay UBND xã chỉ chấp nhận bồi thường cho ông Đinh Xuân T các khoản sau: 120 cây cà phê trồng năm thứ 4; 07 cây sầu riêng và 02 cây chôm chôm. Mức bồi thường theo quy định của pháp luật. Còn các yêu cầu khác của ông T UBND xã P không chấp nhận vì không có căn cứ.

Tại bản án số: 15/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước, các Điều 235, 264 và 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 6, 13, 14, 45, 64 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân T:

1. Buộc ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk phải bồi thường cho ông Đinh Xuân T và bà Lê Thị M số tiền 87.845.000đ (Tám mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), bao gồm: Thiệt hại về cây trồng: 72.642.000đ, tiền cước phí gửi đơn khiếu nại: 703.000đ, phí tư vấn: 6.500.000đ, chi phí đi lại:

8.000.000đ.

2. Bác phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân T, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do anh dục, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) và yêu cầu bồi thường tiền trả công cho người dạy thay là 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2018, Ông Đinh Xuân T kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Ông đề nghị TAND tỉnh Đắk Lắk xem xét lại để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Ngày 11/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng ban hành Quyết định kháng nghị số: 02/QĐ-KNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Xuân T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 16/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn ông Đinh Xuân T ông Nguyễn Huy H có quan điểm bảo vệ theo bản luận cứ đề ngày 26/9/2018. Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng dân sự, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đinh Xuân T nên đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Xuân T, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 11/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk hủy bản án sơ thẩm số: 15/2018/DSST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Xuân T, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng hủy bản án

dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DSST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Đinh Xuân T khởi kiện yêu cầu UBND xã P phải bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự uy tín và các chi phí khác với tổng số tiền 584.153.500 đồng, cụ thể:

- Về thiệt hại cây trồng là 335.200.500 đồng (Trong đó: 120 cây cà phê: 129.688.000đ; 07 cây sầu riêng ghép: 204.080.500đ; 02 cây chôm chôm Thái ghép: 1.432.000đ)

- Thiệt hại về nhà ở do UBND xã ngăn cản không cho ông xây dựng: 200.000.000đ.

- Chi phí cho việc khiếu nại tố cáo: 19.953.000đ, (trong đó: Tiền cước phí bưu điện: 703.000đ; tiền trả công cho người dạy thay: 4.750.000đ; phí tư vấn 6.500.000đ; chi phí đi lại: 8.000.000đ).

- Thiệt hại do danh dự uy tín nhân phẩm bị xâm phạm: 11.500.000đ (Tại phiên tòa sơ thẩm ông Tyêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện đối với khoản này, yêu cầu bồi thường 13.000.000đ).

- Bồi thường thiệt hại do đường điện gây ra: 16.000.000đ.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Xuân T và Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Đinh Xuân T vẫn giữ nguyên 5 yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án mới chỉ giải quyết được 03 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà, và bồi thường thiệt hại do đường dây điện gây ra lại không được đề cập trong phần quyết định là giải quyết vụ án không triệt để.

Khi xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại cần phải xác định căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại và nguyên tắc bồi thường thiệt hại được quy định tại các Điều 584, 585 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T đối với thiệt hại về cây trồng nhưng không xác định mức độ lỗi là chưa khách quan, bởi lẽ: UBND xã P khi chưa có Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đã đưa máy ủi đất của ông T gây thiệt hại là lỗi của UBND xã P.

Hành vi này đã được UBND huyện K kết luận sai trái tại Quyết định số 4595/QĐ-UBND ngày 28/12/2015. Tuy nhiên, trước khi UBND xã P tiến hành ủi làm thiệt hại cây trồng tài sản trên đất của ông T thì tại biên bản làm việc ngày 12/10/2016 về việc “Cam kết chuyển nhà ra khỏi khu quy hoạch khu trung tâm xã P” (BL 124) ông T đã đồng ý không yêu cầu bồi thường tài sản trên đất. Như vậy, ông T cũng có một phần lỗi nên UBND xã P chỉ phải bồi thường theo phần lỗi của mình.

[2.2] Đối với chi phí cho việc khiếu nại tố cáo: *“Trường hợp thiệt hại là in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại tố cáo, tham gia tố tụng để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật thì việc xác minh thiệt hại phải trên cơ sở có hóa đơn, chứng từ về việc in tài liệu hoặc biên lai gửi qua bưu điện”*. Việc bản án sơ thẩm buộc UBND xã P huyện K phải bồi thường thiệt hại thực tế cho quá trình ông T thực hiện quyền khiếu nại để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ là có cơ sở. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, xem xét đánh giá, làm rõ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có phù hợp với thực tế trong thời điểm nguyên đơn đi khiếu nại hay không mà đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về tiền cước phí bưu điện, tiền tư vấn và tiền chi phí đi lại là trái với khoản 4 Điều 15 Thông tư liên tịch số 18 ngày 14/12/2015 của Bộ tư pháp, Bộ tài chính và thanh tra chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính.

[2.3] Mặt khác, trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành thu của ông Đinh Xuân T 2.300.000 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và 1.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tài sản, song trong phần nhận định và phần quyết định của bản án lại không đề cập xử lý các chi phí này là thiếu sót.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thu thập, đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa toàn diện ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, vi phạm thủ tục tố tụng theo điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Xét kháng cáo của ông Đinh Xuân T và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng là có căn cứ cần chấp nhận, do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên ông Đinh Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 308; 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Xuân T.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 11/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng.

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

[2]. Về án phí DSPT: Ông Đinh Xuân T không phải chịu tiền án phí DSPT.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01/2018/HC-PT**

Ngày 30/8/2018

V/v: Yêu cầu bồi thường thiệt hại
trong vụ án hành chính.

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Dung.

Ông Lê Quốc Thành.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang -

Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số 01/2017/TLPT-HC ngày 20/6/2018 về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính”.

Do bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 09/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Ng.S bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT ngày 10/7/2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

- Ông Phạm Minh Ph – sinh năm 1960.

Địa chỉ: xóm..., xã Ng.Th, huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch UBND xã Ng.Th, huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: xã Ng.Th, huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện thao pháp luật: Ông Vũ Ngọc T - Chủ tịch UBND xã.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Tiểu khu B.Đ, thị trấn huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Quyết - Chủ tịch UBND huyện Ng.S.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thịnh Văn H – Phó Chủ tịch UBND huyện. Thép giấy ủy quyền ngày 28/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện.

*** Người kháng cáo:** Ủy ban nhân dân huyện Ng.S và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ng.Th.

- **Tại phiên tòa:** Có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện(ông Phạm Minh Ph) trình bày:

Ông nhận thầu đất với UBND xã Ng.Th theo hợp đồng số 01 ngày 27/3/2010, diện tích 1.600m², thời hạn 05 năm, kết thúc ngày 17/3/2015. Ông Ph tiếp tục nhận thầu đất với UBND xã Ng.Th theo hợp đồng không số ngày 20/10/2010, diện tích 4.000m² thời hạn là 05 năm, kết thúc ngày 20/10/2015. Ngày 25/02/2011, UBND huyện Ng.S ra quyết định số 300/QĐ-UBND hủy bỏ Hợp đồng đấu thầu đất giữa ông và UBND xã Ng.Th.

Ngày 23/8/2016 UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 31/8/2016, Chủ tịch UBND xã Ng.Th ban hành Quyết định số 11/QĐXPHC xử phạt hành chính đối với ông. Ngày 09/9/2016 UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 12/9/2016 chủ tịch UBND xã Ng.Th lại ban hành QĐ số 12/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính. Sau đó Chủ tịch UBND xã Ng.Th ban hành quyết định cưỡng chế số 71/QĐ-CC ngày 25/10/2016, ấn định thời gian cưỡng chế vào ngày 04/11/2016. Nhận thấy ấn định thời gian tổ chức cưỡng chế chưa đủ 15 ngày là vi phạm khoản 3 Điều 5 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ nên Chủ tịch UBND xã Ng.Th đã khắc phục bằng việc ra Thông báo số 43TB-UBND ngày 02/11/2016 tạm hoãn thực hiện quyết định cưỡng chế.

Sau khi UBND xã Ng.Th tạm hoãn thực hiện Quyết định cưỡng chế thì Chủ tịch UBND huyện Ng.S ra Thông báo số 28/TB-UBND ngày 01/3/2017. Ngày 02/3/2017 Chủ tịch UBND xã Ng.Th ra thông báo số 02/TB-UBND “Về tháo dỡ tường rào xây dựng trái phép của hộ ông Phạm Minh Ph, yêu cầu ông Ph phải thu dọn toàn bộ vật liệu ra khỏi vị trí đất chậm nhất đến hết 16 giờ ngày 7/3/2017”. Sau thời gian trên nếu ông Ph không chấp hành việc tháo dỡ thì UBND xã sẽ cưỡng chế vào hồi 08 giờ ngày 04/3/2017. Việc UBND xã Ng.Th ấn định thời gian tổ chức cưỡng chế sau 02 ngày kể từ ngày ra thông báo là quá gấp, trong thông báo còn giao cho ông Ph được tự thu dọn phế liệu chậm nhất là đến 16 giờ ngày 03/3/2017. Nhưng sau khi tháo dỡ UBND xã Ng.Th đã chở vật liệu về trụ sở UBND xã, cưỡng chế không tuân thủ qui trình tháo dỡ, mà dùng máy xúc để tháo dỡ làm hư hỏng rất nhiều tài sản của ông gồm những loại sau:

- 1/Mẫu đơn giống; 1.900 cây = 57.000.000đ.
- 2/Phù điều; 220 cái = 21.560.000đ.
- 3/gạch 06 lỗ: 1.500 viên = 4.800.000đ.
- 4/đế kê hàng hóa 60x60x40: 50 cái = 15.000.000đ.
- 5/ Ống cống bê tông; 55 cái = 38.500.000đ.
- 6/Thanh chắn: 120 cái = 108.000.000đ.
- 7/Cột ống sắt phi 10:60 cột = 37.200.000đ
- 8/xen hoa sắt: 60 tấm = 90.000.000đ

9/Tôn sóng SSC-0,45: $441 \text{ m}^2 = 41.895.000đ$.

10/U sắt 8 : $480\text{m} = 39.797.000đ$.

Tổng cộng : $453.797.000đ$ (Bốn trăm năm mươi ba triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn).

Ông Ph yêu cầu UBND xã Ng.Th bồi thường thiệt hại số tài sản trên cho ông.

2. Ý kiến của Người bị kiện trình bày:

Khi ông Ph dựng hàng rào sắt, UBND xã đã làm việc với ông Ph, ông Ph cũng xác định là dựng tạm để bảo vệ tài sản. Trước khi tháo dỡ hàng rào UBND xã Ng.Th đã ra thông báo cho ông Ph tự tháo dỡ, do ông Ph không tháo dỡ, khi UBND xã tháo dỡ, ông Ph có mặt nhưng không nhận lại tài sản. ngày 28/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện

Việc T hành tháo dỡ tường rào xây dựng trái phép của ông Ph là do thực hiện thông báo số 28/TB-UBND ngày 01/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện Ng.S. Vì vậy nếu có bồi thường thì UBND huyện Ng.S cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

3. Ý kiến của Người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trước đó UBND xã Ng.Th đã lập 02 hợp đồng thầu đất với ông Ph, UBND huyện Ng.S đã hủy bỏ 02 hợp đồng đấu thầu đất đó vì sai mục đích, không đúng thẩm quyền. Nhưng ông Ph vẫn sử dụng để làm nơi tập kết vật liệu và xây dựng hàng rào bảo vệ, UBND xã Ng.Th đã lập biên bản vi phạm và xử lý hành chính ban hành Quyết định cưỡng chế nhưng tạm hoãn; Vì vậy UBND huyện Ng.S ra thông báo số 28/TB-UBND ngày 01/3/2017 để yêu cầu thực hiện quản lý Nhà nước ở địa phương. Thông báo số 28 tuy không phải là 01 Quyết định nhưng là sự chỉ đạo, mang tính chất thúc dục, ép buộc cấp dưới.

*** Kết quả thẩm định và định giá tài sản:**

Sau khi ông Phạm Minh Ph và UBND xã Ng.Th thỏa thuận hợp đồng với Công ty cổ phần giám định và thẩm định giá Phương Đông(CTCPGD&TDG Phương Đông) và nhất trí tính giá trị sau khi khấu hao,tài sản thiệt hại còn lại gồm: Cây mẫu đơn 1.900 cây= $20.294.203đ$; Bức phù điêu 220 cái = $15.400.000đ$; Gạch 6 lỗ 1.500 viên = $3.000.000đ$; Đế kê 50 cái = $8.628.222đ$; Ống cống 42 cái = $12.245.333đ$; Thanh chắn 120 cái = $78.685.012đ$; Cột ông sắt phi 10 là 44 cái = $8.154.200đ$; Xen hoa sắt 45 tấm = $155.319.152 đ$; Tôn sóng 294 $\text{m}^2 = 20.357.866đ$; Thép U8 là 428m = $18.999.414đ$. **Tổng cộng: 341.077.402đ.**

* Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ng.S đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính. Điều 584; 585; khoản 1 Điều 589; Điều 598 Bộ luật dân sự. khoản 1 Điều 13; khoản 4 Điều 14; Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2009; Khoản 3 Điều 30; khoản 7 Điều 32 Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Xử : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh Ph.

Buộc UBND xã Ng.Th và UBND huyện Ng.S liên đới bồi thường cho ông Phạm Minh Ph số tiền là: 341.077.402đ. Chia theo phần: UBND xã Ng.Th bồi thường là:170.538.701đ. UBND huyện Ng.S bồi thường là 170.538.701đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

** Ngày 22/5/2018, UBND huyện Ng.S (người có QLVN liên quan) kháng cáo, với nội dung:*

Việc xét xử của TAND huyện Ng.S tại Bản án số 01/2018/HC-ST ngày 9/5/2018 là không đúng, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại, cụ thể:

- Xem xét lại việc bồi thường thiệt hại của UBND huyện Ng.S đối với Công ty TNHH Hảo Ph.

- Xem xét lại việc ra thông báo số 28/TB-UBND của Chủ tịch UBND huyện về việc đôn đốc nhắc nhở UBND xã Ng.Th thực hiện nhiệm vụ.

- Xem xét lại quá trình thẩm định và định giá tài sản của Cty CP giám định và thẩm định tài sản Ph.Đ đối với Cty TNHH H. Ph.

- Xem xét lại lỗi của các bên.

** Ngày 22/5/2018, UBND xã Ng.Th, huyện Ng.S (người bị kiện) kháng cáo, với nội dung:*

- Xem xét lại việc bồi thường thiệt hại của UBND xã Ng.Th đối với ông Phạm Văn Ph.

- Xem xét lại quá trình thẩm định và định giá tài sản của Cty CP giám định và thẩm định tài sản Ph.Đ đối với ông Phạm Minh Ph.

- Xem xét tính chất mức độ, hành vi vi phạm của ông Phạm Minh Ph và lỗi của các bên.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên thỏa thuận được với nhau về xác định giá trị tài sản bị thiệt hại theo định giá là 341.077.402 đồng, nay thống nhất là 250.000.000 đồng. Ngoài ra các bên không có thỏa thuận được nội dung nào của vụ kiện và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận về giá trị thiệt hại theo định giá là 341.077.402 đồng, nay thống nhất giá trị thiệt hại là 250.000.000đ, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên được chấp nhận.

+ Xét kháng cáo của UBND huyện Ng.S:

Thông báo số 28 ngày 01/3/2017 của UBND huyện Ng.S đây là văn bản chỉ đạo mang tính chất mệnh lệnh bắt buộc thực hiện nhiệm vụ giữa cấp trên và cấp dưới. Do thời gian ấn định yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quá ngắn, dẫn đến UBND xã Ng.Th đã thực hiện không đúng trình tự trong việc tháo dỡ công trình xây dựng có vi phạm, đã gây thiệt hại cho gia đình ông Ph. Vì vậy, không thể nói UBND huyện Ng.S không có lỗi trong việc này. Tòa sơ thẩm tuyên UBND huyện Ng.S liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là có cơ sở. Tuy nhiên, cũng cần xem xét về trách nhiệm chính trong quá trình thực hiện cưỡng chế là UBND xã Ng.Th. Vì vậy, UBND huyện Ng.S phải chịu một phần trách nhiệm trong việc bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Phạm Minh Ph với mức lỗi là 30%.

Do đó, kháng cáo của UBND huyện Ng.S có căn cứ xem xét nên đề nghị chấp nhận một phần về xác định lỗi.

+ Xét kháng cáo của UBND xã Ng.Th:

Sau khi nhận được Thông báo số 28 ngày 01/3/2017 của UBND huyện Ng.S. Do thời gian ấn định ngày thực hiện quá ngắn, nhưng UBND xã Ng.Th cũng không có ý kiến gì mà ra Thông báo số 02 ngày 02/3/2017 yêu cầu gia đình ông Phạm Minh Ph thực hiện và tổ chức thực hiện cưỡng chế luôn.

Trong quá trình thực hiện tháo dỡ thì UBND xã Ng.Th chưa thể hiện rõ là căn cứ áp dụng theo Thông tư số 50 ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải hay căn cứ theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính Phủ quy định: việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế bằng văn bản của người có thẩm quyền. Do vậy, UBND xã Ng.Th đã có lỗi trong quá trình căn cứ áp dụng để thực hiện nhiệm vụ và sau khi thực hiện việc cưỡng chế UBND xã đã thu giữ tài sản của gia đình ông Ph đưa về UBND xã để trông coi, bảo quản, nhưng không ra thông báo cho gia đình ông Ph biết ngày giờ, địa điểm nhận lại tài sản là không đúng theo quy định tại khoản 5, Điều 34 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Dẫn đến làm hư hỏng tài sản của gia đình ông Ph. Nên ông Phạm Minh Ph yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi cưỡng chế của UBND xã Ng.Th là có cơ sở.

Do đó, kháng cáo của UBND xã Ng.Th là không có căn cứ chấp nhận.

* Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính:

- Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị tài sản thiệt hại còn lại là 250.000.000đ

- Chấp nhận một phần kháng cáo của UBND huyện Ng.S về số tiền bồi thường do hành vi cưỡng chế của UBND xã Ng.Th đối với gia đình ông Phục

- Bác kháng cáo của UBND xã Ng.Th về xem xét lại số tiền bồi thường đối với gia đình ông Phục.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên có thỏa thuận được với nhau về xác định giá trị tài sản bị thiệt hại theo định giá là 341.077.402 đồng, nay thống nhất giá trị hại là 250.000.000 đồng. Ngoài ra các bên không có thỏa thuận được nội dung nào của vụ kiện và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Nguồn gốc, nguyên nhân xảy ra tranh chấp: Ngày 27/3/2010 ông Phạm Minh Ph nhận thầu đất với UBND xã Ng.Th theo hợp đồng số 01 với diện tích 1.600m², thời hạn 05 năm, kết thúc ngày 17/3/2015. Tiếp theo ngày 20/10/2010 ông Ph tiếp tục nhận thầu đất với UBND xã Ng.Th diện tích 4.000m² thời hạn 05 năm, kết thúc ngày 20/10/2015. Ngày 25/02/2011 UBND huyện Ng.S ra quyết định số 300/QĐ-UBND hủy bỏ Hợp đồng đầu thầu đất giữa ông Ph và UBND xã Ng.Th vì sai mục đích, không đúng thẩm quyền. Nhưng UBND xã Ng.Th vẫn không thu hồi nên ông Ph vẫn sử dụng để làm nơi tập kết vật liệu, sản xuất, trồng cây và xây dựng hàng rào bảo vệ.

Do phần đất ông Ph sử dụng không được phép của các cấp có thẩm quyền, sai mục đích và làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn giao thông. Thực hiện chủ trương của huyện, ngày 23/8/2016 UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 31/8/2016 Chủ tịch UBND xã Ng.Th ban hành Quyết định số 11/QĐXPHC xử phạt hành chính đối với ông Ph. Ngày 09/9/2016 UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 12/9/2016 Chủ tịch UBND xã Ng.Th lại ban hành QĐ số 12/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên ông Ph vẫn không chấp hành tháo dỡ tường rào và di chuyển các tài sản trên đất để trả lại đất cho UBND xã quản lý theo quy định phục vụ vào mục đích chung của địa phương. Vì vậy, Chủ tịch UBND xã Ng.Th ban hành quyết định cưỡng chế số 71/QĐ-CC ngày 25/10/2016, ấn định thời gian cưỡng chế vào ngày 04/11/2016. Do có nhiều nguyên nhân nên Chủ tịch UBND xã Ng.Th đã ra Thông báo số 43TB-UBND ngày 02/11/2016 tạm hoãn thực hiện quyết định cưỡng chế nhưng không ấn định thời gian cưỡng chế tiếp theo.

Ngày 01/3/2018, Chủ tịch UBND huyện Ng.S ra Thông báo số 28/TB-UBND có nội dung yêu cầu: “...UBND xã Ng.Th thông báo cho ông Phạm Minh Ph biết, đồng thời tổ chức lực lượng tháo dỡ toàn bộ hàng rào xong **trước ngày 05 tháng 3 năm 2017** và báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện (qua phòng

Kinh tế và hạ tầng). Nếu không thực hiện nghiêm túc thông báo thì Chủ tịch UBND xã Ng.Th phải chịu hình thức kỷ luật của Chủ tịch UBND huyện Ng.S... ”.

Nhận được thông báo trên của Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch UBND xã Ng.Th ra thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/3/2017 và đã giao cho ông Ph vào 15 giờ cùng ngày, yêu cầu: “...Thời gian cưỡng chế vào hồi 08 giờ ngày 04 tháng 3 năm 2017...ông Ph phải có mặt tại vị trí tháo dỡ tường hàng rào, tường rào xây dựng trái phép, thời gian từ 08 giờ ngày 04 tháng 3 năm 2017. Tất cả các chi phí cho việc tháo dỡ hàng rào, tường rào xây dựng trái phép, hộ ông Phạm Minh Ph chịu hoàn toàn trách nhiệm và ông Ph có trách nhiệm thu dọn phế liệu, vật liệu xây dựng trái phép ra khỏi khu vực tháo dỡ chậm nhất đến hết 17 giờ ngày 07/3/2017 phải xong...”.

Như vậy việc UBND huyện Ng.S ra Thông báo và UBND xã Ng.Th ra Thông báo đối với ông Phạm Minh Ph yêu cầu thu dọn vật liệu, phế liệu xây dựng và tháo dỡ hàng rào xây dựng trái phép trên phần đất của UBND xã đang quản lý là đúng chủ trương, chính sách và trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Nhưng trình tự thủ tục ra thông báo cưỡng chế và T hành cưỡng chế chưa thỏa đáng, chưa phù hợp với các quy định của pháp luật nên đã gây thiệt hại về tài sản cho ông Ph nên ông Ph yêu cầu UBND xã bồi thường thiệt hại về tài sản là có căn cứ.

Tuy nhiên, việc ra Thông báo số 28/TB-UBND ngày 01/3/2017 của UBND huyện Ng.S và Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/3/2017 của UBND xã Ng.Th cũng như việc ông Phạm Minh Ph sử dụng đất bất hợp pháp dẫn đến phải cưỡng chế. Vì vậy thiệt hại về tài sản trong quá trình T hành cưỡng chế thì các bên cũng phải chịu trách nhiệm một phần theo mức độ lỗi là phù hợp:

[2.2]. Xét về lỗi của mỗi bên:

- Đối với ông Phạm Minh Phung: Việc ông Ph đã bị UBND huyện Ng.S hủy 02 hợp đồng đầu thầu với UBND xã Ng.Th, vì vậy kể từ ngày 25/02/2011 ông Ph sử dụng đất mà không được các cấp có thẩm quyền cho phép là hoàn toàn bất hợp pháp.

Do việc ông Ph sử dụng trái phép và xây tường rào bảo vệ đã bị UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính ngày 23/8/2016 và ngày 31/8/2016 Chủ tịch UBND xã Ng.Th ban hành Quyết định số 11/QĐXPHC, xử phạt hành chính đối với ông Ph. Ngày 09/9/2016 UBND xã Ng.Th lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 12/9/2016 Chủ tịch UBND xã Ng.Th lại ban hành QĐ số 12/QĐ-XPVPHC tiếp tục xử phạt vi phạm hành chính. Do ông không chấp hành các quyết định của UBND xã Ng.Th nên Chủ tịch UBND xã đã ban hành quyết định cưỡng chế số 71/QĐ-CC ngày 25/10/2016, ấn định thời gian cưỡng chế vào ngày 04/11/2016. UBND xã Ng.Th ra Thông báo số 43/TB-UBND ngày 02/11/2016 tạm hoãn thực hiện quyết định cưỡng chế để đảm bảo có thời gian cho ông Ph tháo dỡ, di chuyển vật liệu, tài sản. Như vậy ông Ph đã biết việc thông báo cưỡng chế của UBND xã nhưng vẫn cố tình không thực hiện và

không chấp hành, không phải là ông Ph không biết và không đủ thời gian chấp hành

Vì vậy, ông Ph cũng có lỗi một phần là đã biết trước các chủ trương và quyết định cưỡng chế thu hồi đất sử dụng trái phép của chính quyền nhưng vẫn không chấp hành dẫn đến UBND xã Ng.Th phải thi hành cưỡng chế. Trong quá trình cưỡng chế ông Ph cũng có mặt nhưng không chịu nhận lại tài sản. Do vậy ông Ph cũng có lỗi nên ông cũng phải chịu trách nhiệm 30% đối với thiệt hại về tài sản là phù hợp với thực tế và pháp luật.

- Đối với UBND xã Ng.Th: Mặc dù ông Ph có sử dụng đất trái phép và đã bị UBND xã ra Quyết định cưỡng chế số 71/QĐ-CC ngày 25/10/2016, ngày 02/11/2016 Chủ tịch UBND xã Ng.Th ra Thông báo số 43/TB-UBND tạm hoãn thực hiện quyết định cưỡng chế nhưng không có ấn định thời gian thực hiện cưỡng chế tiếp theo. Ngày 01/3/2018 UBND xã Ng.Th nhận được Thông báo số 28/TB-UBND của Chủ tịch UBND huyện Ng.S mặc dù biết thời gian yêu cầu thi hành cưỡng chế là quá ngắn vừa không đảm bảo các quy định của pháp luật, vừa không đủ thời gian thực tế để ông Ph tự tháo dỡ và thu dọn. Nhưng Chủ tịch UBND xã Ng.Th không báo cáo với Chủ tịch UBND huyện về điều kiện khó khăn để gia hạn ngày cưỡng chế, tránh được các thiệt hại về tài sản và vi phạm các quy định của pháp luật. Đã ra thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/3/2017 và giao Thông báo cho ông Ph vào hồi 15 giờ cùng ngày đồng thời ấn định thời gian đối với ông Ph về việc tháo dỡ tường rào xây dựng trái phép và phải thu dọn toàn bộ vật liệu ra khỏi vị trí đất chậm nhất đến hết 16 giờ ngày 03/3/2017 (tức là trong vòng 25 giờ kể từ khi ông Ph nhận được Thông báo).

Việc Chủ tịch UBND xã Ng.Th ấn định thời gian tổ chức cưỡng chế sau 02 ngày kể từ ngày ra thông báo là chưa phù hợp pháp luật và thực tế, không đủ thời gian để ông Ph tự giác tháo dỡ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Mặt khác trong thông báo giao cho ông Ph được tự thu dọn phế liệu, vật dụng xây dựng chậm nhất đến 17 giờ ngày 07/3/2017, nhưng ngay sau khi tháo dỡ, UBND xã Ng.Th đã đưa vật liệu lên xe ô tô chở về trụ sở UBND xã Ng.Th. Tiếp sau đó UBND xã Ng.Th không ra thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm để ông Ph nhận lại tài sản là thực hiện chưa đúng qui định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.

Vì vậy UBND xã Ng.Th là người trực tiếp thực hiện quy trình cưỡng chế chưa phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm chính với mức 70% trong việc bồi thường cho ông Ph về các thiệt hại về tài sản là phù hợp.

- Đối với UBND huyện Ng.S: Thông báo số 28/TB-UBND ngày 01/3/2017 của UBND huyện Ng.S đây là văn bản chỉ đạo mang tính chất mệnh lệnh bắt buộc giữa cấp trên và cấp dưới. Do không căn cứ vào tình hình thực tế và các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà ấn định cho UBND xã Ng.Th thực hiện nhiệm vụ với thời gian quá ngắn, dẫn đến UBND xã Ng.Th thực hiện việc cưỡng chế không đúng trình tự nên đã gây thiệt hại cho gia

đình ông Ph. Vì vậy, UBND huyện Ng.S cũng có lỗi trong việc này nên Toà sơ thẩm tuyên UBND huyện Ng.S liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là có cơ sở. Tuy nhiên, cũng cần xem xét về trách nhiệm chính trong quá trình thực hiện cưỡng chế là UBND xã Ng.Th không thực hiện đúng quy trình cưỡng chế. Vì vậy, UBND huyện Ng.S phải chịu 30% trách nhiệm trong việc cùng với UBND xã Ng.Th bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Phạm Minh Ph là phù hợp.

*** Cụ thể chịu trách nhiệm thiệt hại và bồi thường:**

Thiệt hại về tài sản của ông Phạm Minh Ph được các bên thống nhất thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Căn cứ khoản 3 Điều 13; điểm d khoản 2 Điều 14; Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2009 thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại thuộc về UBND xã Ng.Th và UBND huyện Ng.S. Cụ thể:

- Ông Phạm Minh Ph phải chịu trách nhiệm thiệt hại: 75.000.000đ.

- UBND xã Ng.Th và UBND huyện Ng.S liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Phạm Minh Ph: 175.000.000đ. Chia theo phần: UBND xã Ng.Th bồi thường 122.500.000đ; UBND huyện Nga Sơn bồi thường 52.500.000đ

Từ những đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo kháng cáo của UBND huyện Ng.S và của UBND xã Ng.Th, sửa quyết định về phần bồi thường của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ng.S.

[3]. Về án phí: - Do phần bồi thường dân sự có thay đổi nên phần án phí có giá ngạch cũng được thay đổi theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự kháng cáo được chấp nhận một phần để cải sửa nên không phải chịu án phí phúc theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** Điểm a Khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc xác định lại giá trị tài sản bị thiệt hại là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân xã Ng.Th và Ủy ban nhân dân huyện Ng.S. Sửa bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ng.S về phần phân trách nhiệm bồi thường dân sự, phần án phí sơ thẩm.

*** Áp dụng:** Điều 584; 585; khoản 1 Điều 589; Điều 598 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 13; điểm d khoản 2 Điều 14; Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2009; khoản 2 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 30; Khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã Ng.Th và Ủy ban nhân dân huyện Ng.S, tỉnh Thanh Hóa liên đới bồi thường cho ông Phạm Minh Ph số tiền là: 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Chia theo phần: Ủy ban nhân dân xã Ng.Th bồi thường 122.500.000đ (một trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng); Ủy ban nhân dân huyện Ng.S bồi thường 52.500.000đ (năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Ông Phạm Minh Ph phải chịu trách nhiệm về thiệt hại tài sản là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

- Án phí sơ thẩm:

+ Ủy ban nhân dân xã Ng.Th phải nộp 6.125.000đ án phí sơ thẩm.

+ Ủy ban nhân dân huyện Ng.S phải nộp 2.625.000đ án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân xã Ng.Th và Ủy ban nhân dân huyện Ng.S không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm. Tiếp tục tạm giữ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*theo biên lai thu tiền số 0002773 ngày 23/5/2018 và 0002779 ngày 28/5/2018*) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ng.S để đảm bảo thi hành các khoản phải nộp.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Ng.S;
- Chi cục THADS huyện Ng.S
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Hùng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09 /2018/DS-PT**

Ngày: 17 – 7 - 2018

V/v: Tranh chấp bồi thường thiệt
hại trong hoạt động tổ tụng hình sự

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Đình Toàn

Ông Hà Quang Huy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018 về Tranh chấp bồi thường thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị L; trú tại: tổ 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. *Bị đơn:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; địa chỉ: tổ 4, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S – Chức vụ: Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B (Theo Quyết định ủy quyền số 02/QĐ-VKS ngày 13/6/2017 của Viện trưởng VKSND thành phố B).
Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Mai Thị N. Vắng mặt

3.2. Ông Phạm Hữu S. Vắng mặt

3.3. Anh Phạm Hữu L. Vắng mặt

Đều trú tại: tổ 8B, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

3.4. Anh Hoàng Hữu L1; trú tại: Tổ 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Phạm Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Hoàng Hữu L1, Mai Thị N, Phạm Hữu L, Phạm Hữu S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/9/2016 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn Phạm Thị L trình bày:

Ngày 28/4/2014 chị L nhận được quyết định khởi tố bị can số 56 ngày 28/4/2014 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đối với Phạm Thị L về tội “Đánh bạc”. Đến ngày 19/11/2015, chị nhận được Quyết định số 03/KSĐT ngày 19/11/2015 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B quyết định đình chỉ bị can đối với Phạm Thị L do không có hành vi phạm tội đánh bạc. Ngày 12/5/2016 chị đã làm đơn yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn bồi thường thiệt hại do việc khởi tố oan, sai đối với chị. Sau khi Viện kiểm sát nhân dân thành phố B nhận đơn đã tiến hành giải quyết thương lượng 02 lần nhưng đều không thành và ngày 22/8/2016 chị nhận được Quyết định số 02 ngày 22/8/2016 v/v giải quyết bồi thường đối với bà Phạm Thị L. Không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường, chị đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn giải quyết buộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố B bồi thường cho chị các khoản sau:

1. Bồi thường tổn thất về tinh thần tổng cộng 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng). Trong đó:

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho bản thân Phạm Thị L là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho bố đẻ là Phạm Hữu S 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho mẹ đẻ là Mai Thị N 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho em trai là Phạm Hữu L 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho con trai là Hoàng Hữu L1 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

- Bồi thường tổn thất tinh thần cho con trai là Phạm Hữu M 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

2. Thiệt hại về vật chất do tổn hại về sức khỏe 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), gồm các khoản sau:

- Chi phí khám chữa bệnh 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)
- Chi phí đi lại khám chữa bệnh 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)
- Chi phí mua thuốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)
- Chi phí bồi dưỡng phục hồi sức khỏe 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)
- Chi phí thuê người chăm nuôi hai con khi đi khám chữa bệnh 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)
- Chi phí đi lại và mất thu nhập thực tế của bố, mẹ trong thời gian chăm sóc chị L bị ốm đau là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

3. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất 547.600.000đ (năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), gồm các khoản sau:

- Mất thu nhập do kinh doanh buôn bán mỗi ngày 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) x 568 ngày = 397.600.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)
- Mất thu nhập các lần đến cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)
- Các lần đến cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải thuê xe, người chăm nuôi con là: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

4. Thiệt hại vay vốn phụ nữ để chăn nuôi là 23.240.000đ (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

5. Thiệt hại những tài sản phục vụ cho buôn bán kinh doanh là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), gồm các khoản:

- Chi phí làm biển hiệu 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng)
- Chi phí các loại tủ kính và kệ hàng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

6. Thiệt hại về kinh doanh bị mất uy tín với khách hàng tổng số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và yêu cầu bồi thường nguồn vốn bị thiệt hại, mất mát, hư hỏng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

7. Trả tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng nhà nước mà Phạm Thị L vay về để kinh doanh, tính từ ngày có quyết định khởi tố cho đến ngày bồi thường xong thiệt hại trên.

8. Thiệt hại do phải kêu oan và thuê Luật sư tư vấn tổng số tiền là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí cho luật sư để được tư vấn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Chi phí tàu xe, ăn uống, ngủ nghỉ đi lại để tư vấn pháp luật là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng)

Tổng số tiền yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố phải bồi thường là 2.870.240.000đ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên hòa giải bị đơn có ý kiến:

1. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần cho bản thân Phạm Thị L và người thân của Phạm Thị L:

- Căn cứ khoản 5 Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước, chấp nhận bồi thường cho chị Phạm Thị L 31.405.000đ (Ba mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng)

- Căn cứ tiết b mục 1.1 phần 1. Phần I Nghị quyết số 03/2006/ NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012 thì bố, mẹ, em trai và các con của chị Phạm Thị L không thuộc diện được bồi thường về tổn thất tinh thần. Do vậy, không chấp nhận bồi thường tổn thất tinh thần cho bố, mẹ, em trai và các con trai của Phạm Thị L số tiền 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) theo yêu cầu của nguyên đơn.

2. Thiệt hại về vật chất do tổn hại về sức khỏe chị Phạm Thị L yêu cầu tổng số tiền là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), nhưng do chị L không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, không có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận bồi thường.

3. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất là 547.600.000đ (Năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng); thiệt hại do vay vốn phụ nữ để chăn nuôi 23.240.000đ (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng); thiệt hại tài sản phục vụ cho buôn bán kinh doanh 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng); thiệt hại do nguồn vốn bị mất mát, thua lỗ, bị phá sản nguồn vốn kinh doanh là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); thiệt hại về kinh doanh bị mất uy tín với khách hàng là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); trả tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng mà Phạm Thị L đã vay về để kinh doanh, tính từ ngày có quyết định khởi tố cho đến ngày bồi thường xong thiệt hại.

Về các khoản yêu cầu trên, Viện kiểm sát nhất trí bồi thường mất thu nhập mỗi lần đến cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án để làm việc theo số ngày thực tế. Còn các thu nhập khác căn cứ vào khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 05/2012/TTLT - VKSNDTC - TANDTC - BCA- BTP - BQP- BTC - BNN&PTNT ngày 02/11/2012 thì không thuộc trường hợp được bồi thường.

4. Về thiệt hại do phải kêu oan và chi phí luật sư tư vấn, tiền tàu xe đi lại, ăn nghỉ tổng là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), do chị L không cung cấp được tài liệu liên quan đến việc thuê luật sư tư vấn nên Viện kiểm sát không nhất trí bồi thường.

Bản án số 02/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn áp dụng khoản 5 Điều 47 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009; tiết b mục 1.1 phần 1. Phần I Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự của chị Phạm Thị L đối với Viện kiểm sát nhân dân thành phố B

2. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phải bồi thường cho chị Phạm Thị L 33.740.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) về thiệt hại do tổn thất tinh thần cho bản thân chị Phạm Thị L; 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền mất thu nhập thực tế và tiền thuê người trông con mỗi lần đến cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án.

Bác toàn bộ các yêu cầu còn lại của chị Phạm Thị L

Việc thi hành án khoản tiền bồi thường được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/02/2018 nguyên đơn Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ quyết định của Bản án sơ thẩm. Lý do là các thiệt hại không được bồi thường thỏa đáng.

Ngày 21/02/2018 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Hữu L1, Mai Thị N, Phạm Hữu L, Phạm Hữu S có chung nội dung kháng cáo là kháng cáo toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm. Lý do, bồi thường thiệt hại cho Phạm Thị L không thỏa đáng.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phải bồi thường cho chị Phạm Thị L Tổng số tiền 2.870.240.000đ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên những ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Ông Phạm Hữu S: Đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Mai Thị N: Đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh Phạm Hữu L: Đề nghị xét xử vắng mặt

Anh Hoàng Hữu L1: Kháng cáo yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố B bồi thường tổn thất tinh thần cho anh L1 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Lý do, mẹ anh bị khởi tố oan, sai ảnh hưởng đến tinh thần của anh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm chấp nhận buộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phải bồi thường cho chị Phạm Thị L 33.740.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) về thiệt hại do tổn thất tinh thần cho bản thân chị Phạm Thị L; 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền mất thu nhập thực tế và tiền thuê người trông con mỗi lần đến cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án là có căn cứ. Kháng cáo của chị L yêu cầu được bồi thường các khoản như đơn khởi kiện, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận bồi thường thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị L không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, cho rằng các thiệt hại chưa được bồi thường thỏa đáng và yêu cầu được bồi thường tổng số tiền là 2.870.240.000đ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) đối với các khoản như đơn khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Chị Phạm Thị L yêu cầu bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần cho bản thân chị Phạm Thị L là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của chị L, buộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố B bồi thường tổn thất tinh thần cho chị L số tiền 33.740.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) là đúng, đủ theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2009, Hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và khoản 2 Điều 3 Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L yêu cầu được tăng mức bồi thường tổn thất tinh thần.

[3] Đối với yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần cho bố, mẹ đẻ, em trai, các con của chị Phạm Thị L với tổng số tiền là 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng). Tại điểm b tiểu mục 1.1 mục 1 phần I Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 quy định: “ *Thiệt hại do tổn thất tinh thần của cá nhân được hiểu là do sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm mà người bị thiệt hại hoặc do tính mạng bị xâm phạm mà người thân thích gần gũi nhất của nạn nhân phải chịu đau thương, buồn phiền, mất mát về tình cảm, bị giảm sút hoặc mất uy tín, bị bạn bè xa lánh do hiểu nhầm...và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất mà họ phải chịu*” và quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC- BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012 thì bố, mẹ, em trai và các con của chị Phạm Thị L không thuộc diện được bồi thường. Do vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị L và bố, mẹ, em trai, các con của chị L là có căn cứ. Kháng cáo của chị L, bố, mẹ, em trai, con chị L yêu cầu được bồi thường khoản tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Thiệt hại về vật chất do tổn hại về sức khỏe chị L yêu cầu được bồi thường là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) do bị bệnh u sơ tử cung và bệnh viêm loét dạ dày, tá tràng, huyết áp thấp. Hội đồng xét xử xét thấy em trai chị L là Phạm Hữu L khai “*Chị L bị bệnh theo tôi biết có mẹ tôi và con trai lớn của chị L chăm sóc*”. Con trai lớn của chị L là Hoàng Hữu L1 khai “*Tôi không biết cụ thể mẹ bị bệnh gì, điều trị ở viện nào*”. Mẹ chị L là bà Mai Thị N khai “*Tôi không biết L có nằm điều trị hay không, bản thân tôi không được chăm sóc L*”. Chị L cung cấp sổ khám bệnh, có nội dung ngày 19/01/2017 được chuẩn đoán “*Rong kinh do u sơ tử cung*”. Tại Văn bản số 763/SYT-TTrS ngày 20/4/2017 của Sở Y tế Bắc Kạn về việc cung cấp tài liệu có nội dung “*Về nguyên nhân bệnh U sơ tử cung chưa có cơ sở khoa học là do yếu tố stress, mà do nguyên nhân cường estrogen*”. Chị L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh mình bị thiệt hại về sức khỏe do việc khởi tố, truy tố oan sai gây ra. Do vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị L là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, chị L cũng không cung cấp được tài liệu gì thêm, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị L.

[5] Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất chị L yêu cầu được bồi thường là 547.600.000đ (Năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó: thiệt hại về kinh doanh 397.600.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), tính trên cơ sở chi kinh doanh hàng tạp hóa, lãi 700.000đ/ngày x 568 ngày. Chi phí đi lại gửi con, chăm con 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bản thân đi lại làm việc với cơ quan điều tra 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Căn cứ quy định tại Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước 2009; khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC- BCA-BTP-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 02/11/2012,

thấy nguyên đơn Phạm Thị L yêu cầu tính mất thu nhập 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) một ngày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào. Tại Biên bản xác minh ngày 28/12/2016 của Tòa án, Tổ trưởng tổ 3, phường P cung cấp “Khoảng tháng 4 năm 2014 đến tháng 11 năm 2015 thì chị L có bán hàng tại nhà. Các mặt hàng kinh doanh là chăn, chiếu, quần áo may sẵn, hàng tạp hóa.”. Biên bản xác minh tại Đội thuế phía Nam cung cấp: *Chị L kinh doanh hàng tạp hóa không kê khai thuế hàng tháng và không nộp thuế, các hộ kinh doanh cá thể và có cùng ngành nghề kinh doanh, cùng địa bàn với hộ bà L kê khai doanh thu nộp thuế trung bình từ 8.500.000đ đến 22.500.000đ một tháng*” (BL110a). Do chị L không kê khai nộp thuế, nên không có căn cứ tính thu nhập trung bình trong ba tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại, nhưng có căn cứ áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương, lấy mức trung bình là 15.000.000đ/tháng chia cho 30 ngày, bằng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) một ngày. Do vậy án sơ thẩm chấp nhận mức bồi thường cho chị L 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) một ngày là có căn cứ, chị L yêu cầu tính 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) một ngày là không có căn cứ chấp nhận. Chị L yêu cầu tính số tiền thiệt hại đối với 568 ngày (từ ngày bị khởi tố đến ngày có quyết định đình chỉ bị can) là không phù hợp với quy định nêu trên vì chị L không bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù, mà chỉ có căn cứ chấp nhận mất thu nhập trong những ngày chị L phải đi làm việc với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có tổng số là 25 ngày. Như vậy, thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận buộc bị đơn bồi thường là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) một ngày nhân với 25 (Hai mươi lăm) ngày bằng 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Do vậy, án sơ thẩm đã xác định đúng, đủ thiệt hại về phần này, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[7] Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC- BCA-BTP-BQP-BTC- NN&PTNT ngày 02/11/2012 thì tiền chị L phải thuê người trông con Phạm Hữu M sinh ngày 10/10/2012 và tiền xe đi lại trong những ngày đi làm việc với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án là có căn cứ được bồi thường, nhưng tiền xe đi lại chưa được cấp sơ thẩm chấp nhận. Đối với số tiền chị L thuê người trông con cấp sơ thẩm xem xét gộp chung với số tiền mất thu nhập thực tế là chưa hợp lý vì đây là thiệt hại thực tế được bồi thường cần tách ra để xem xét riêng. Tuy nhiên, số tiền thuê người trông con chị L yêu cầu 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) chỉ có căn cứ nháp nhận một phần, cụ thể, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, những người trông con cho nguyên đơn thì số tiền trông con một ngày giao động từ 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) đến 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Xét thấy, việc chị L gửi con trong những ngày làm việc với cơ quan tố tụng là đột xuất, nên có căn cứ chấp nhận ở mức cao nhất là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) một ngày. Do vậy, số tiền được chấp nhận là 200.000đ x 25 ngày = 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

[8] Còn tiền xe đi lại làm việc với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, chị L khai có lần đi xe ôm, có lần đi xe taxi nhưng không cung cấp được biên lai. Tuy nhiên, xét thấy đây là thiệt hại thực tế, tại cấp phúc thẩm bổ sung thêm tài liệu là Biên bản xác minh ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thì giá xe taxi loại 4 chỗ, theo thời điểm có giao động từ 11.000đ (Mười một nghìn đồng) đến 12.000đ (Mười hai nghìn đồng)/1Km. Từ nhà chị L đến các cơ quan tố tụng trong thành phố B chị L xác định nằm trong bán kính 5Km. Do vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo về nội dung này, cụ thể số tiền được chấp nhận là: 25 ngày (ngày làm việc với cơ quan tố tụng) x 2 lượt/ngày x 60.000đ (5km x 12.000đ/Km) = 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[9] Nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại vốn vay phụ nữ đẻ chẵn nuôi 23.240.000đ (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) vì truy tố oan sai nên không chăm sóc được vật nuôi (lợn nái) nên vật nuôi bị chết và tiền lãi ngân hàng của khoản vay 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), vay ngày 17/4/2014, lãi tính từ ngày có quyết định khởi tố đến ngày bồi thường xong những thiệt hại theo yêu cầu của nguyên đơn. Lý do, là việc kinh doanh phá sản nên không có tiền trả lãi ngân hàng.

[10] Khoản 4 Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2009 quy định: “4. Các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền được hoàn trả cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của họ; trường hợp khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì phải hoàn trả cả khoản lãi hợp pháp; trường hợp khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì phải hoàn trả cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của họ cả khoản lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giải quyết bồi thường.”. Xét thấy số tiền nguyên đơn yêu cầu bồi thường không thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn.

[11] Yêu cầu bồi thường những tài sản phục vụ kinh doanh bị thiệt hại bằng tổng số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), do bảng biển, kệ, giá để hàng hỏng không sử dụng được và yêu cầu bồi thường nguồn vốn bị thiệt hại, mất mát, hư hỏng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), do lấy hàng về không bán hết, lỗi một không bán được. Xét thấy, tài sản chị L yêu cầu bồi thường không thuộc trường hợp bị phát mại, bị mất, chị L không bị tạm giữ, tạm giam, do vậy, không thuộc trường hợp được bồi thường theo khoản 1, 2, 3 Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009 và khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số: 05/2012/TTLT- VKSNDTC- TANDTC- BCA-BTP-BQP-BTC- NN&PTNT.

[12] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về việc kinh doanh mất uy tín đối với khách hàng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Xét thấy, theo quy định tại

khoản 5 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2009, tiểu mục 1.1 mục 1 phần I Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì uy tín bị xâm hại đã được xem xét bồi thường trong phần thiệt hại do tổn thất về tinh thần của chị Phạm Thị L. Do vậy, kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại về việc kinh doanh mất uy tín đối với khách hàng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) không có căn cứ chấp nhận .

[13] Về yêu cầu bồi thường tiền thuê luật sư tư vấn 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có thuê luật sư tư vấn nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[14] Việc thi hành án khoản tiền bồi thường được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

[15] Về án phí: Căn cứ Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước, nguyên đơn Phạm Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hữu S, Mai Thị N, Phạm Hữu L, Hoàng Hữu L1 kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm .

[16] Án phí dân sự sơ thẩm: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 77, 78 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017; Điều 45, 46, khoản 5 Điều 47, 64 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009; điểm b tiểu mục 1.1 mục 1 phần I Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số: 05/2012/TTLT- VKSNDTC- TANDTC- BCA- BTP- BQP- BTC- BNN&PTNT ngày 02/11/2012; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Thị N, Phạm Hữu S, Phạm Hữu L, Hoàng Hữu L1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị L, buộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phải bồi thường cho chị Phạm Thị L tổng số tiền là 54.240.000đ (Năm mươi tư triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó: bồi thường thiệt hại do tổn thất tinh thần cho bản thân chị Phạm Thị L là 33.740.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng); tiền mất thu nhập thực tế 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); thiệt hại thực tế tiền xe đi lại 3.000.000đ (Ba triệu đồng) và tiền thuê người trông con 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của chị Phạm Thị L

Việc thi hành án khoản tiền bồi thường được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Thị N, Phạm Hữu S, Phạm Hữu L, Hoàng Hữu L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.712.000đ (Hai triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTP B;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn(02);
- THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Phòng KTNV TAT;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số 64/2017/DS-PT

Ngày 20/12/2017

*V/v Tranh chấp tách thửa bồi
thường của nhà nước*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2017/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: **27/2017/DS-ST** ngày 21 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Cao Đ
2. Bà Nguyễn Thị Thanh M

Cùng cư trú tại: Phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở tại: Khu trung tâm hành chính huyện H, thành phố Đà Nẵng, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng là bà Lê Thị Phước O (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 12 năm 2017).

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Cao Đ, là nguyên đơn trong vụ án.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh M, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M, thống nhất trình bày:

- Ngày 08/12/2010, ông Hoàng Thanh N và bà Cao Thị H ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M thửa đất diện tích 140m², tại địa chỉ thôn Q,

xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/11/2010; ông Đ và bà M được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng xác nhận chỉnh lý biến động sang tên quyền sử dụng đất nói trên vào ngày 05/7/2011.

- Ngày 29/7/2011, ông Đ và bà M thế chấp thửa đất nói trên để vay vốn của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó do mất khả năng thanh toán tiền vay cho Ngân hàng nên ông, bà đã thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất đang thế chấp tại Ngân hàng nói trên cho bà Nguyễn Thị Thúy H và nhận của bà H số tiền 355.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng; đến ngày 15/02/2012, thì ông Đ và bà M hoàn tất việc thanh lý hợp đồng vay với Ngân hàng và xóa thế chấp thửa đất.

- Ngày 03/3/2012, khi ông, bà thực hiện việc công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bà Nguyễn Thị Thúy H thì Công chứng cho biết thửa đất của ông, bà không được thực hiện việc chuyển nhượng được vì lý do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đã có Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 về việc không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 05 xã Hòa Châu, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Ninh và Hòa Khương; trong đó có thửa đất của ông Đ, bà M.

- Không đồng ý với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, ông Nguyễn Cao Đ đã khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng có Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 về không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Đ đối với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng; vẫn không đồng ý nên ông Đ tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định số: 5271/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 về không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại và khẳng định Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ là đúng quy định pháp luật.

- Cho rằng việc không chuyển nhượng được thửa đất cho bà Nguyễn Thị Thúy H đã gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đ và bà M, vì hàng tháng ông, bà phải trả tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng cho bà H, nên ông, bà đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bồi thường. Ngày 16/02/2017, Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đã ra văn bản số: 179/UBND-TTH về không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M về trách nhiệm bồi thường của nhà nước liên quan đối với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Nay ông Đ và bà M khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bồi thường tổng số tiền là 178.700.000 đồng, trong đó tiền lãi mà ông, bà bị thiệt hại do phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H là 177.500.000 đồng (tiền lãi này tính từ ngày 06/8/2012 đến ngày 18/01/2016, với mức lãi suất 15%/năm; trên số tiền đã nhận của bà Hiền 355.000.000 đồng) và tiền nộp thuế thu nhập cá nhân khi chuyển nhượng đất là 1.200.000 đồng (tiền này là giao dịch chuyển nhượng mới sau khi Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho ông, bà). Bị đơn Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, trình bày:

- Thực hiện Kết luận thanh tra số: 284/KL-TTTP ngày 23/9/2011 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng, về việc thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước về quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, nên Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, đã ban hành Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 về việc không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 05 xã Hòa Châu, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Ninh và Hòa Khương. Trong đó, có thửa đất diện tích 140m², tại địa chỉ thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/11/2010, đứng tên ông Hoàng Thanh N và bà Cao Thị H; và đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng chỉnh lý biết động sang tên cho ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M vào ngày 05/7/2011.

- Không đồng ý với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, ông Đ và bà M đã khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng có Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 về không chấp nhận đơn khiếu nại. Vẫn không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại lần thứ nhất nên ông Đ tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định số: 5271/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 về không chấp nhận nội dung đơn của ông Nguyễn Cao Đ khiếu nại Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, về việc không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 05 xã Hòa Châu, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Ninh và Hòa Khương; cũng như khẳng định Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ là đúng quy định pháp luật; nếu không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại thì ông Đ được quyền khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

- Sau đó, ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M không có yêu cầu khởi kiện đối với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Việc ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bồi thường số tiền 178.700.000 đồng là không có cơ sở, do chưa có văn bản nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng là trái pháp luật và thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường theo quy định của [Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước](#). Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị Thanh M.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đã xử và quyết định:

Căn cứ các điều 07 và 08 của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước; các điều 584, 585 và 589 của [Bộ luật dân sự](#); căn cứ các Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của [Bộ luật tố tụng dân sự](#).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về trách nhiệm bồi thường nhà nước của ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị Thanh M đối với Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị Thanh M về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng phải bồi thường các khoản tiền 177.500.000 đồng để trả tiền lãi vay để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1.200.000 đồng tiền nộp thuế thu nhập cá nhân khi chuyển nhượng đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2017, ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với các lý do sau đây:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;
- Áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án chưa đúng;
- Không đảm bảo quyền tranh tụng cho đương sự tại phiên tòa;
- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét các nội dung trong việc giao kết hợp đồng thế chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 05 xã Hòa Châu, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Ninh và Hòa Khương, là được ban hành trên cơ sở của Kết luận thanh tra số: 284/KL-TTTP ngày 23/9/2011 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng, về việc thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước về quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M, về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dẫn đến quyết định tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà thì thấy: Do không đồng ý với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, ông Nguyễn Cao Đ đã khiếu nại và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng giải quyết khiếu nại tại Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 về không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Đ. Không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại lần đầu nên ông Đ tiếp tục khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền cấp trên và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết khiếu nại tại Quyết định số: 5271/QĐ-UBND ngày 03/7/2012, theo đó không chấp nhận nội dung đơn của ông Nguyễn Cao Đ khiếu nại đối với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, về việc không giải quyết chứng thực việc đăng ký thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 05 xã Hòa Châu, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Ninh và Hòa Khương; cũng như khẳng định Quyết định số: 924/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ là đúng quy định pháp luật; nếu không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại thì ông Đ được quyền khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật. Sau đó, ông Đ, bà M không khởi kiện ra Tòa án nhân dân đối với Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, đến nay không có văn bản nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định Thông báo số: 130/TB-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng là trái pháp luật và thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điều 6 và Điều 13 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, nên yêu cầu của ông Đ, bà M là không có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà M về yêu cầu bồi thường số tiền 178.700.000 đồng đối với Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng là đúng pháp luật, nên kháng cáo của ông, bà về nội dung này là không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét việc áp dụng pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm thì thấy: Về căn cứ xác định bồi thường Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và áp dụng các điều 7 và 8 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước là không đúng mà cần phải áp dụng Điều 6 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước mới phù hợp; cũng như áp dụng các điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự là không đúng, nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của pháp luật để giải quyết vụ án là không đúng như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, các nội dung có sai sót này không làm thay đổi về bản chất của vụ án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về giải quyết nội dung vụ án là đúng, nên cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M, về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đảm bảo quyền tranh tụng cho đương sự tại phiên tòa và không xem xét các nội dung trong việc giao kết hợp đồng thế chấp, là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ theo Điều 6 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và theo [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M đối với Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về yêu cầu bồi thường số tiền 178.700.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm ngàn đồng).

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.935.000 đồng (Tám triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.640.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 003083 ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M còn phải nộp 4.295.000 (Bốn triệu, hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

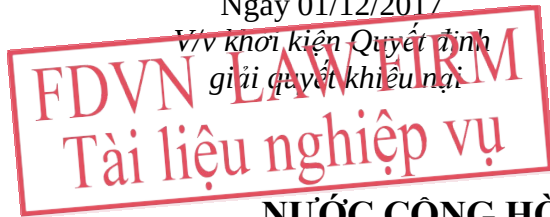
Ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006079 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Cao Đ và bà Nguyễn Thị Thanh M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án số: 11/2017/HC-PT

Ngày 01/12/2017

V/v khởi kiện Quyết định
giải quyết khiếu nại



**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Thiện

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Loan

Ông Trần Văn Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mỹ Tho - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 09/2017/TLPT-HC ngày 16/10/2017 về việc khởi kiện “*Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị Thùy D*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị Thùy D, có mặt;

Địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch UBND phường L, thành phố B

2. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B

Đại diện theo pháp luật ông Lê Văn L - Chủ tịch (có mặt).

Địa chỉ: Phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy D, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người khởi kiện trình bày:

Ngày 04/5/2011 bà Nguyễn Thị Thùy D cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 600.000.000đồng, để đảm bảo cho khoản vay hai bên đã lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất diện tích 77,9 m² tại phường L, thành phố B.

Ngày 06/8/2011 bà P đề nghị bán lại nhà, đất nêu trên cho bà D, thỏa thuận giá chuyển nhượng là 800.000.000đồng. Hai bên đã hủy Hợp đồng trước đó để lập Hợp đồng chuyển nhượng mới có công chứng chứng thực ngày 06/8/2011. Do bà P có giấy cam kết độc thân có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B vào ngày 04/5/2011 nên bà D tin tưởng ký hợp đồng.

Bà D đã trừ khoản vay 600.000.000 đồng và thanh toán thêm cho bà P 200.000.000đồng để sang tên trước bạ đối với diện tích 77,9 m² đồng thời ký hợp đồng cho bà P thuê nhà ở trong thời hạn 6 tháng.

Sau khi trả tiền thuê nhà được 03 tháng thì bà P không tiếp tục trả tiền thuê nhà nữa và cũng không giao nhà cho bà D.

Ngày 26/3/2012 bà D gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết.

Ngày 20/8/2015 Tòa án nhân dân tỉnh B đã ban hành Bản án phúc thẩm số 51/2015/DS-PT, có nội dung tuyên Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà D và bà P là vô hiệu vì thời điểm chuyển nhượng bà P đã có chồng là ông Nguyễn Khắc V, tuy nhiên bà P đã lừa dối bà D để thực hiện giao dịch mua bán chuyển nhượng nhà, đất. Bản án buộc bà P hoàn trả cho bà D 600.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại Hợp đồng cho bà D 637.308.000đồng. Bà P phải trả cho bà D số tiền là 1.237.308.000đồng. Đến nay bà P mới trả cho bà D 185.558.000đồng, số tiền còn lại là 1.051.750.000đồng bà P không có khả năng trả.

Nay, bà D khiếu nại hành vi xác nhận của UBND phường L vào giấy cam kết độc thân cho bà P là sai trái đã gây thiệt hại cho bà D. Bà D khởi kiện yêu cầu Hủy quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND phường L về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà D về yêu cầu UBND phường L phải bồi thường thiệt hại cho bà D số tiền 1.051.750.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người bị kiện trình bày:

Ngày 17/02/2017 UBND phường L nhận được đơn khiếu nại của bà D về việc cán bộ phường L là bà Trương Thị Lệ H ký xác nhận ngày 04/5/2011 vào giấy cam kết độc thân cho bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961 trong khi bà P đã kết hôn với ông Nguyễn Khắc V từ năm 1984, bà D yêu cầu UBND phường L bồi thường thiệt hại số tiền là 1.051.750.000đồng.

Quá trình xác minh vụ việc như sau: Bà Nguyễn Thị P thường trú và sinh sống ổn định tại khu phố 1 phường L, từ ngày 01/9/2005 đến ngày 04/5/2011 bà P đến UBND phường L để xin xác nhận độc thân. Sau khi đối chiếu chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và xác minh thực tế thì xác định bà P không đăng ký kết hôn với ai tại địa phương từ ngày 01/9/2005 (thời điểm thành lập phường L) đến ngày bà P xác nhận độc thân. Căn cứ điểm d, khoản 2 mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP của Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định: *Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.*

Như vậy trước khi xác nhận độc thân cho bà P, UBND phường đã yêu cầu bà P phải cam đoan về tình trạng hôn nhân của bà. Sau khi bà P làm giấy cam đoan thì UBND phường mới xác nhận vào giấy cam kết độc thân cho bà P và bà P phải chịu trách nhiệm về việc cam kết của mình. Như vậy UBND phường đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ, thực hiện Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND thành phố B về việc ban hành quy trình tiếp công dân, xử lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và dân nguyện trên địa bàn thành phố B, Chủ tịch UBND phường L đã ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thùy D là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu UBND phường phải bồi thường thiệt hại số tiền 1.051.750 đồng cho bà D:

Nội dung yêu cầu này của bà D đã có Bản án phúc thẩm số 51/2015/DS-PT ngày 20/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh B về vụ án giữa bà Nguyễn Thị Thùy D và bà Nguyễn Thị P về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Bản án nhận định: ... “*xác định lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu thuộc về bà P, bà P phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà D do hợp đồng vô hiệu theo quy định*”. Vì vậy đối tượng phải bồi thường cho bà D là bà P do bà P có hành vi gian dối về tình trạng hôn nhân của mình.

Việc bồi thường này đã được tuyên trong bản án số 51 như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D số tiền là 1.237.308.000 đồng gồm 600.000.000 đồng tiền bà P đã nhận và 637.308.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Do xác định lỗi thuộc về bà P nên bà P phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà D, UBND phường L không có trách nhiệm bồi thường theo yêu cầu của bà D.

Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính, Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu hủy Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND phường L về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thùy D.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu UBND phường L bồi thường số tiền 1.051.750.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/9/2017 bà Nguyễn Thị Thùy D có đơn kháng cáo đối với bản án số 04/2017/HC-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Tuyên hủy Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND phường L về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thùy D. Buộc UBND phường L phải liên đới với bà Nguyễn Thị P bồi thường thiệt hại cho bà D số tiền 1.051.750.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định đúng pháp luật.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thùy D đã khởi kiện bà Nguyễn Thị P về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đã có Bản án phúc thẩm số 51/2015/DS-PT ngày 20/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh B buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D số tiền là

1.237.308.000 đồng gồm 600.000.000 đồng tiền bà P đã nhận và 637.308.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Tại Điều 13 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009 qui định phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính thì bà D khởi kiện yêu cầu buộc UBND phường L bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực hộ tịch là không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, mà là do giao dịch Dân sự gây ra.

Tòa án sơ thẩm xét xử bác đơn kiện của bà D là đúng pháp luật, nhưng buộc bà D chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 6 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính chấp nhận một phần kháng cáo của bà D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà D không phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D nộp trong thời hạn và có hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét. Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D:

[3.1] Bà Nguyễn Thị Thùy D nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị P diện tích 77,9m² tại phường L, thành phố B và căn nhà trên đất, sau đó bà D ký hợp đồng cho bà P thuê nhà ở, nhưng bà P vi phạm thực hiện hợp đồng, bà D đã khởi kiện vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”. Tại bản án phúc thẩm số 51/2015/DS-PT ngày 20/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh B nhận định: “*xác định lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu thuộc về bà P, bà P phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà D do hợp đồng vô hiệu theo quy định*” và quyết định: “*Buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà D 1.237.308.000 đồng gồm: 600.000.000 đồng tiền đã nhận của bà D và 637.308.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu*”.

Như vậy căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án đã xác định lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu là do bà P đã có hành vi gian dối về tình trạng hôn nhân và có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà D.

[3.2] Thực hiện bản án trên bà P mới thanh toán cho bà D 185.558.000đồng, số tiền còn lại bà P không trả cho bà D, nên ngày 17/02/2017 bà D làm đơn khiếu

nại UBND phường L. Chủ tịch UBND phường L ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà D có nội dung bác đơn khiếu nại của bà D.

Xét thấy bà Nguyễn Thị P thường trú và sinh sống ổn định tại khu phố 1 phường L từ ngày 01/9/2005, đến ngày 04/5/2011 bà P đến UBND phường L để xin xác nhận độc thân. Sau khi đối chiếu chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và xác minh thực tế thì xác định bà P không đăng ký kết hôn với ai tại địa phương từ ngày 01/9/2005 (thời điểm thành lập phường L) đến ngày bà P yêu cầu xác nhận độc thân. Căn cứ điểm d, khoản 2 mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 của Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định: *Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.*

Do đó UBND phường L xác nhận vào giấy cam kết độc thân ngày 14/5/2011 cho bà P là đúng quy định pháp luật.

[3.3] Căn cứ Điều 13 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009 qui định phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính :

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra trong các trường hợp sau đây:

1. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính;
3. Áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc và biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác;
4. Áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa người vào trường giáo dưỡng, đưa người vào cơ sở giáo dục hoặc đưa người vào cơ sở chữa bệnh;
5. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép;
6. Áp dụng thuế, phí, lệ phí; thu thuế, phí, lệ phí; truy thu thuế; thu tiền sử dụng đất;
7. Áp dụng thủ tục hải quan;
8. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
9. Ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
10. Cấp văn bằng bảo hộ cho người không đủ điều kiện được cấp văn bằng bảo hộ; cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng sở hữu công nghiệp không đủ điều kiện được cấp văn bằng bảo hộ; ra quyết định chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ;

11. Không cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép, văn bằng bảo hộ cho đối tượng có đủ điều kiện;

12. Các trường hợp được bồi thường khác do pháp luật quy định.

Như vậy bà D khởi kiện yêu cầu buộc UBND phường L bồi thường thiệt hại là không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, mà là do giao dịch Dân sự gây ra và đã được Bản án phúc thẩm số 51/2015/DS-PT ngày 20/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết.

Do đó yêu cầu của bà D không đủ căn cứ để yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã nhận định Tòa án sơ thẩm xét xử bác đơn kiện của bà D là đúng pháp luật, nhưng buộc bà D chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính chấp nhận một phần kháng cáo của bà D sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm không có giá ngạch. Bà D khởi kiện yêu cầu buộc UBND phường L bồi thường thiệt hại là không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, nên căn cứ khoản 6 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị Thùy D không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm có giá ngạch.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà D không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 225, khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Điều 13 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Điều d, khoản 2 mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP của Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ.

Khoản 6 Điều 32, Khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu hủy Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thùy D.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu Ủy ban nhân dân phường L bồi thường số tiền 1.051.750.000 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004614 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà D nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy D không phải nộp, trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008009 ngày 25/9/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố B.

4. Các đương sự có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định theo quy định tại các Điều 309, 311, 312 Luật tổ tụng hành chính.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh;
- TAND TP. B;
- VKSND tp. B;
- Chi Cục THADSH TP.B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Đức Thiện

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Họp phiên tòa ngày 20 tháng 01 năm 2014 tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao để xét xử giám đốc thẩm vụ án tranh chấp kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Liên sinh năm 1955; trú tại số 668 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: ủy ban nhân dân phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; trụ sở tại số 1 phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quốc Long - Chủ tịch ủy ban nhân dân phường Đức Giang.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phùng Quang Vinh - Cán bộ địa chính phường Đức Giang;
 2. Bà Nguyễn Thị Trang - Cán bộ Tư pháp phường Đức Giang;
- (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2009).

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2008 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Liên trình bày:

Tháng 11/2001, gia đình bà xây 2 bức tường phía trong nhà (trong chỉ giới mở đường Ngô Gia Tự), Chủ tịch ủy ban nhân dân thị trấn Đức Giang (nay là ủy ban nhân dân phường Đức Giang) đã có quyết định xử phạt hành chính và yêu cầu khôi phục lại hiện trạng. Do bà không chấp hành nên ủy ban nhân dân thị trấn Đức Giang đã tổ chức cưỡng chế. Tuy nhiên, khi tổ chức thực hiện cưỡng chế lại phá dỡ toàn bộ nhà quán bán hàng của bà (gồm cả những phần không có trong nội dung Biên bản vi phạm). Bà đã khởi kiện và khiếu nại đến Tòa án nhân dân và ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu giải quyết nhiều lần, nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Tại các buổi hòa giải và làm việc với ủy ban nhân dân phường

Đức Giang, bà yêu cầu ủy ban nhân dân phường bồi thường cho bà 05 tỷ đồng (bao gồm thiệt hại về tài sản, tinh thần...).

Bị đơn ủy ban nhân dân phường Đức Giang do ông Phùng Quang Vinh, bà Nguyễn Thị Trang là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ủy ban nhân dân phường thừa nhận có phá dỡ phần tường xây mới của nhà bà Liên vượt quá so với Biên bản vi phạm. Tuy nhiên, ủy an nhân dân phường phá dỡ cả phần nằm ngoài biên bản vi phạm vì nếu chỉ phá phần đã lập biên bản thì không đảm bảo an toàn. Hơn nữa, về phía gia đình bà Liên vẫn tiến hành hoàn thiện công trình, nên nếu chỉ phá dỡ phần trong biên bản vi phạm sẽ dẫn đến khó khăn cho việc cưỡng chế. Do đó, việc cưỡng chế là đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu đòi bồi thường của bà Liên.

Tại Quyết định dân sự sơ thẩm số 53/2010/QĐST-DS ngày 23/9/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 63/2008/TLST-DS ngày 01/8/2008 về việc “Kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản” giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Liên (tức Nguyễn Thị Bích Liên) sinh năm 1955; thường trú tại số 668 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội.

Bị đơn: ủy ban nhân dân phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phùng Quang Vinh;
2. Bà Nguyễn Thị Trang;

Bà Nguyễn Thị Liên có quyền khởi kiện lại nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau đó, bà Nguyễn Thị Liên có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo hoạt động tố tụng của Thẩm phán và đề nghị xem xét lại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 433/2013/KN-DS ngày 19/9/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 53/2010/QĐST-DS ngày 23/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 53/2010/QĐST-DS ngày 23/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

XÉT THẤY

Ngày 19/11/2001, bà Nguyễn Thị Liên xây dựng không phép 02 bức tường phía trong nhà số 668 đường Ngô Gia Tự (trong chỉ giới mở đường Ngô Gia Tự), thị trấn Đức Giang, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (nay là phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội). Ngày 21/11/2001, Chủ tịch ủy ban nhân dân thị trấn Đức Giang ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 93/QĐ-UB yêu cầu gia đình bà Liên đình chỉ xây dựng, khôi phục lại hiện trạng ban đầu. Do bà Liên không chấp hành, nên ngày 12/8/2001, ủy ban nhân dân thị trấn Đức Giang tổ chức cưỡng chế. Tuy nhiên, khi tổ chức cưỡng chế, tổ cưỡng chế chỉ lập biên bản đối với phần mới xây dựng nhưng lại phá dỡ toàn bộ nhà quán bán hàng của bà Liên (gồm cả những phần không có trong nội dung biên bản vi phạm), nên bà Liên có nhiều đơn khiếu nại gửi đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và yêu cầu ủy ban nhân dân phường Đức Giang bồi thường thiệt hại do việc cưỡng chế nêu trên gây ra.

Ngày 20/6/2007, ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 2527/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Liên có nội dung: Chấp nhận khiếu nại của bà Liên; yêu cầu ủy ban nhân dân phường Đức Giang bồi thường thiệt hại về nhà cửa, tài sản cho gia đình bà Liên do việc cưỡng chế xử lý vi phạm trật tự xây dựng không đúng trình tự gây ra; giao ủy ban nhân dân quận Long Biên chủ trì tổ chức giải quyết dứt điểm về thỏa thuận giữa ủy ban nhân dân phường Đức Giang với bà Liên về mức đền bù, hỗ trợ để chấm dứt khiếu kiện; nếu bà Liên không chấp nhận có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân.

Thực hiện Quyết định số 2527/QĐ-UBND nêu trên, ngày 13/8/2007 ủy ban nhân dân quận Long Biên tổ chức hòa giải giữa bà Liên với ủy ban nhân dân phường Đức Giang, nhưng không thành.

Ngày 22/8/2007, bà Liên khởi kiện yêu cầu ủy ban nhân dân phường Đức Giang bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự cho bà do việc cưỡng chế xử lý vi phạm trật tự xây dựng không đúng trình tự gây ra. Tại Thông báo số 10/TB-TA ngày 19/10/2007, Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 168 [Bộ luật Tố tụng Dân sự](#) trả lại đơn khởi kiện cho bà Liên.

Bà Liên có đơn khiếu nại không đồng ý với Thông báo trả lại đơn khởi kiện nêu trên. Tại quyết định giải quyết khiếu nại số 187/QĐ-GQKN ngày 23/10/2007, Chánh án Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội quyết định: Giữ nguyên thông báo số 10/TB-TA ngày 19/10/2007 của Tòa án nhân dân quận Long Biên.

Ngày 25/10/2007, bà Liên có đơn khiếu nại đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét việc giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân quận Long Biên. Tại quyết định giải quyết khiếu nại số 2212/QĐ-GQKN ngày 27/11/2007, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: Chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Liên; trú tại

số 668 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 187/QĐ-GQKN ngày 23/10/2007 của Chánh án Tòa án nhân dân quận Long Biên. Yêu cầu Tòa án nhân dân quận Long Biên thụ lý và giải quyết vụ án kiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/4/2008, bà Liên có “Đơn tiếp tục khởi kiện” đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án. Ngày 13/5/2008, Tòa án nhân dân quận Long Biên ra Thông báo số 20/TBTL-TA về việc thụ lý lại vụ án, nhưng do vụ án phức tạp và theo yêu cầu của bà Liên, nên ngày 14/5/2008, Tòa án nhân dân quận Long Biên chuyển vụ án đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền.

Tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2008 (gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội) và quá trình tố tụng, bà Liên yêu cầu: ủy ban nhân dân phường Đức Giang bồi thường thiệt hại cho bà về nhà là 250.000.000 đồng; tài sản là 1.642.000.000 đồng; mất thu nhập 06 năm là 1.158.000.000 đồng; chi phí đi khiếu kiện là 345.600.000 đồng; thuê Luật sư là 8.000.000 đồng; chi phí mua sách luật và học luật là 5.000.000 đồng; bồi thường danh dự, sức khỏe là 1.582.400.000 đồng. Tổng cộng là 5.000.000.000 đồng và lãi; đồng thời không yêu cầu Tòa án định giá tài sản.

Đại diện ủy ban nhân dân phường Đức Giang cho rằng việc phá dỡ đúng như “Biên bản dỡ bỏ công trình xây dựng trái phép” ngày 22/11/2001; cụ thể chỉ tháo dỡ toàn bộ vỉ kè, toàn bộ phần tường xây dày 220cm, cao 3,5m trên diện tích 58,1m² (8,3m X 7m), dỡ 02 bộ cửa xếp bằng sắt và một khung cửa sổ sắt. về tài sản thu giữ: ủy ban nhân dân phường chỉ thu giữ các loại tài sản theo đúng như biên bản ngày 12/8/2002. Ngoài ra, ủy ban nhân dân phường Đức Giang không thu giữ bất kỳ tài sản nào khác của gia đình bà Liên, nên chỉ đồng ý trả lại cho bà Liên các tài sản mà ủy ban nhân dân phường Đức Giang đang thu giữ; các yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Liên đưa ra thì ủy ban nhân dân phường Đức Giang không chấp nhận, nên không yêu cầu định giá.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04/02/2010, đại diện (theo ủy quyền) của ủy ban nhân dân phường có “Đơn yêu cầu định giá” và đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để định giá xác định thiệt hại cho chính xác phần cưỡng chế vượt quá. Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử sơ thẩm vào phòng nghị án để nghị án. Do vụ án phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm trở lại phòng xét xử thông báo cho các đương sự biết ngày, giờ và địa điểm nghe Hội đồng xét xử tuyên án. Ngày 09/02/2010, Hội đồng xét xử tiếp tục làm việc, chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên bố quay lại thủ tục hỏi và tranh luận để làm rõ lý do bà Liên chưa nhận được tài sản mà ủy ban nhân dân phường Đức Giang thu giữ khi cưỡng chế năm 2002; đồng thời hỏi lại về yêu cầu định giá thiệt hại của đại diện ủy ban nhân dân phường Đức Giang. Do tính chất phức tạp của vụ

kiện, cần thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ và quyết định thành lập Hội đồng định giá, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Bà Liên có nhiều đơn khiếu nại cho rằng thời gian nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm kéo dài từ ngày 04/02/2010 đến ngày 09/02/2010, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quay lại phần hỏi, sau đó quyết định hoãn phiên tòa, đồng thời thành lập Hội đồng định giá, trong khi bà và ủy ban nhân dân phường Đức Giang cùng có văn bản không yêu cầu định giá là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, năm 2009 Chủ tịch ủy ban nhân dân phường Đức Giang đã thay đổi (ông Nguyễn Quốc Long thay ông Nguyễn Văn Chính), nhưng Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ủy ban nhân dân phường Đức Giang mà không được sự đồng ý bằng văn bản của ông Nguyễn Quốc Long là không đúng. Tại Thông báo số 904/TB-TA ngày 30/6/2010, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã “Thông báo kết quả giải quyết tố cáo” cho bà Liên.

Ngày 12/7/2010 và sau đó bà Liên có nhiều đơn khiếu nại Thông báo kết quả định giá của Thẩm phán Bùi Mạnh Hùng ký ngày 25/3/2010 và Thông báo số 904/TB-TA nêu trên. Trường hợp này, bà Liên đang khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Lẽ ra, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội phải chuyển đơn khiếu nại, tố cáo của bà Liên đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo thẩm quyền (quy định tại Điều 396 Bộ luật Tố tụng Dân sự), nhưng Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội lại đưa vụ án ra xét xử và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (vì lý do nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt) trong khi bà Liên chưa nhận được trả lời khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là vi phạm tố tụng.

Vì các lẽ trên; căn cứ khoản 3 Điều 291, khoản 3 Điều 297, khoản 1, khoản 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 ngày 29/03/2011 của Quốc Hội);

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 433/2013/KN-DS ngày 19/9/2013 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 53/2010/QĐST-DS ngày 23/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

Hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 53/2010/QĐST-DS ngày 23/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.